TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

2026

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành

NHÓM NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN – SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM – SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG – DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC – CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ - SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY – SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

HÀ NỘI - 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Biên soạn

Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

48 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

69 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

70 – Ngành Sản xuất và phân phối điện

92 – Ngành Sản xuất, chế biến thực phẩm

123 – Ngành Sản xuất đồ uống

136 – Ngành Dệt và sản xuất trang phục

158 – Ngành Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ

168 – Ngành Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

180 – Ngành Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt của nền kinh tế, giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra của cải vật chất, cung ứng hàng hóa và dịch vụ, tạo việc làm, đóng góp ngân sách nhà nước, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động. Sự phát triển của doanh nghiệp không chỉ quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế mà còn góp phần nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và tạo nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Vì vậy, nâng cao năng lực hoạt động, hiệu quả quản trị và sức chống chịu của doanh nghiệp là yêu cầu quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, khu vực doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể cả về số lượng, quy mô, lĩnh vực hoạt động và mức độ hội nhập quốc tế. Đặc biệt, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như năng lực tài chính còn hạn chế, trình độ quản trị chưa đồng đều, năng suất lao động và năng lực đổi mới sáng tạo chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển, khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế. Những biến động của kinh tế thế giới, sự thay đổi của thị trường, yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội tiếp tục đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

Định hướng phát triển doanh nghiệp đã được thể hiện nhất quán trong các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân khẳng định yêu cầu tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế. Những định hướng này đặt ra yêu cầu không chỉ mở rộng số lượng doanh nghiệp mà còn phải chú trọng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực, năng lực quản trị, đổi mới công nghệ và khả năng phát triển bền vững của từng doanh nghiệp.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư, mở rộng hợp tác và tham gia các chuỗi cung ứng quốc tế. Đồng thời, quá trình chuyển đổi số, sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công nghệ mới đang làm thay đổi phương thức tổ chức, quản trị và vận hành doanh nghiệp. Trong môi trường đó, năng lực cạnh tranh không còn chỉ được quyết định bởi quy mô vốn hay kết quả kinh doanh trong ngắn hạn, mà ngày càng phụ thuộc vào chất lượng quản trị, hiệu suất sử dụng nguồn lực, năng lực đổi mới, khả năng kiểm soát rủi ro và mức độ thích ứng trước những biến động của thị trường. Doanh nghiệp cần có các công cụ đánh giá khoa học, khách quan và có khả năng cập nhật thường xuyên để nhận diện điểm mạnh, phát hiện hạn chế, dự báo rủi ro và xây dựng chiến lược phát triển phù hợp.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT), phối hợp với các tổ chức, đơn vị liên quan triển khai Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp. Được khởi động từ năm 2013, chương trình hướng tới xây dựng khuôn khổ phân tích và đánh giá năng lực doanh nghiệp trên cơ sở các chỉ số định lượng, góp phần cung cấp thông tin tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, quản lý, hoạch định chính sách, đầu tư và cải thiện hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp. Qua quá trình triển khai và hoàn thiện, chương trình từng bước phát triển theo hướng hệ thống hóa dữ liệu, chuẩn hóa phương pháp đánh giá và tăng cường khả năng phân tích, so sánh giữa các doanh nghiệp, ngành kinh tế và giai đoạn nghiên cứu.

Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2026 là kết quả tiếp nối quá trình nghiên cứu và triển khai chương trình từ năm 2013, đồng thời thể hiện nỗ lực hoàn thiện phương pháp tiếp cận trong đánh giá năng lực hoạt động doanh nghiệp. Báo cáo hướng tới cung cấp nguồn thông tin và luận cứ phân tích hữu ích cho các nhà nghiên cứu, chuyên gia phân tích kinh tế, cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư, nhà quản trị và cộng đồng doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích các chỉ số và mối quan hệ giữa năng lực hoạt động với kết quả kinh doanh, báo cáo kỳ vọng góp phần nâng cao nhận thức về quản trị dựa trên dữ liệu, hỗ trợ doanh nghiệp tự đánh giá, xác định các lĩnh vực cần cải thiện và xây dựng định hướng phát triển phù hợp với yêu cầu của thị trường.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, Báo cáo khó tránh khỏi những hạn chế nhất định về phạm vi dữ liệu, phương pháp tiếp cận và mức độ bao quát các đặc thù của từng doanh nghiệp, ngành kinh tế. Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp trân trọng tiếp nhận các ý kiến nhận xét, góp ý và đề xuất của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà quản lý và cộng đồng doanh nghiệp nhằm tiếp tục hoàn thiện phương pháp đánh giá, nâng cao chất lượng dữ liệu và giá trị ứng dụng của các báo cáo trong những năm tiếp theo.

Chúng tôi hy vọng Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2026 sẽ tiếp tục là tài liệu tham khảo có giá trị, góp phần thúc đẩy nghiên cứu, nâng cao năng lực quản trị và hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả, bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

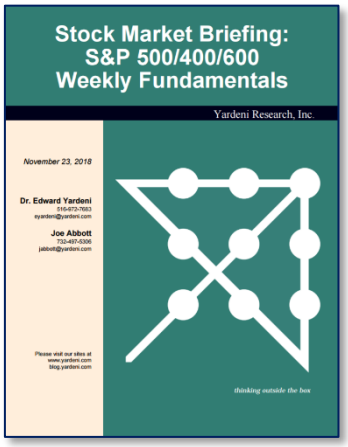
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông, cộng đồng doanh

nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



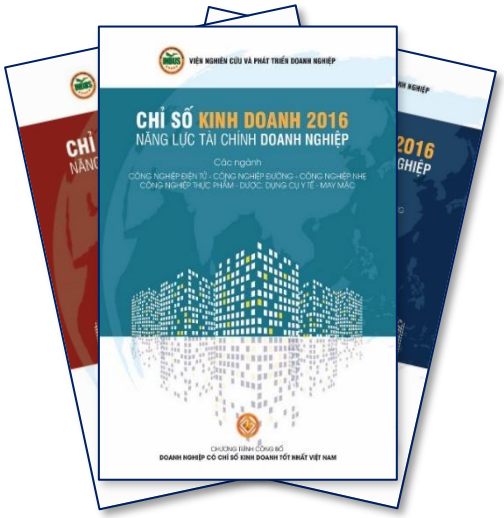


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là

một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và

khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015*, World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015*, Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp có kết

quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x hệ số tầm quan trọng = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$Điểm chỉ tiêu = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đổng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu

đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

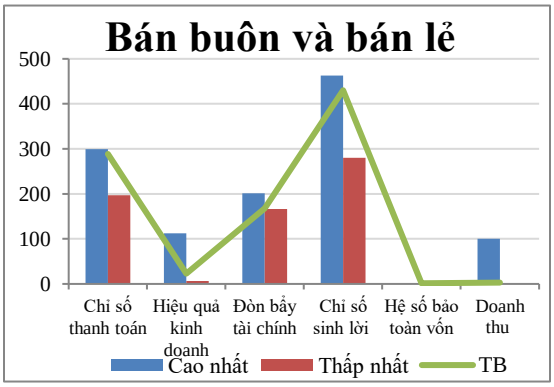
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả tài

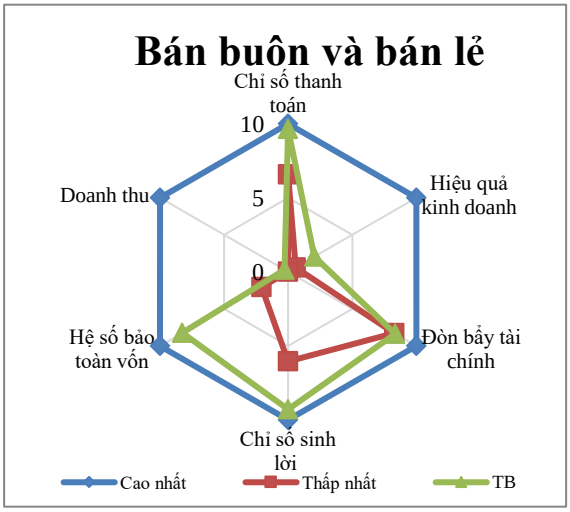
chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình.Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành*, trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh,* Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến,* Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo, ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành, Nguyễn Lê An, Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6).*

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần-Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
			lý)/Doanh thu thuần	hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8).*

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2026. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm

ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được

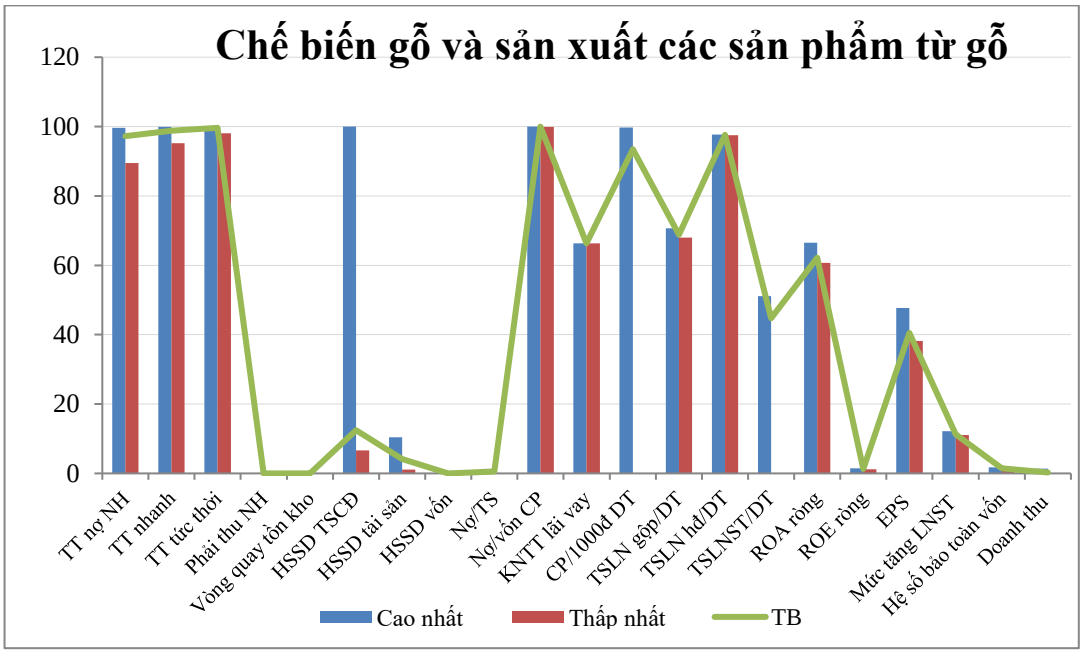
biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

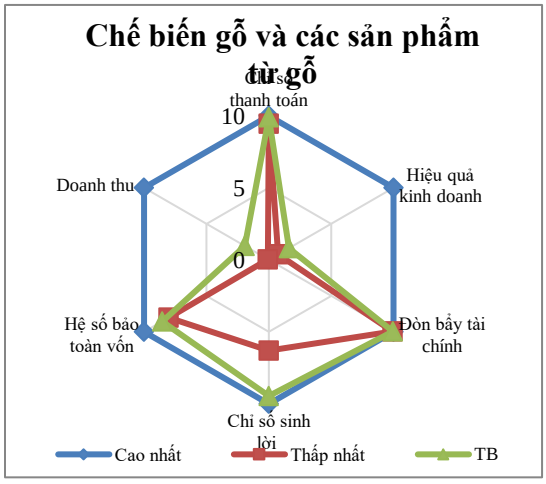
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

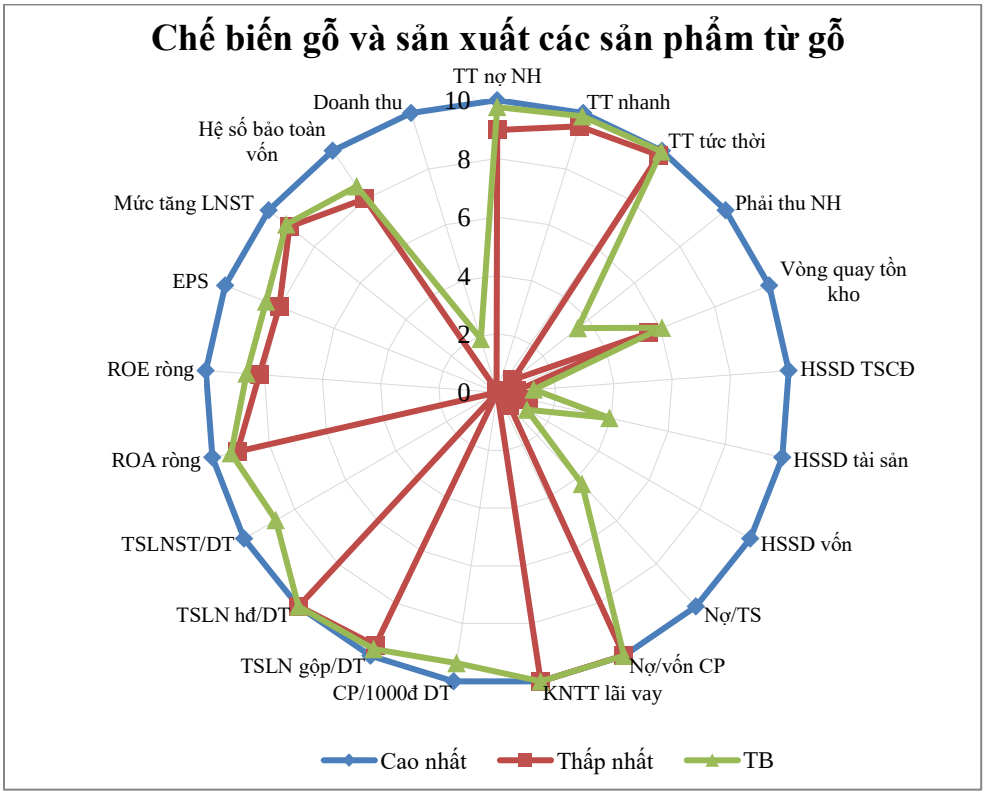


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada



cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất" và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2024:	*Năm 2025:*
Thêm:	*Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*	
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	133
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	99.75
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Lệ Ninh	29.02
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	199.13
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	301.27
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Trung Ương	68.17
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	8.77

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	5
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	99.96
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	213.51
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	199.94
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	312.05
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	64.52
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	93.40

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 19

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 169.23

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An 171.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco 295.96

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 55.39

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 4.69

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 10

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải 102.92

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 199.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 289.89

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hestia 56.32

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 0.40

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 2

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên 207.58

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ 198.57

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 507.23

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh 69.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 13.47

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Vinhomes 18

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội 99.95

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung 205.53

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương 200.22

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinhomes 392.72

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO 63.73

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần 100.00

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 15

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện 99.73

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội 138.14

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest 199.84

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 357.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 102.20

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Bảo Việt 13.18

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn 24

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả 99.99

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả 137.08

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần VINAFCO 199.82

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 325.81

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 7.83

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 7

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công nghệ One 99.55

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 207.30

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang 142.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 309.26

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT 59.10

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 13.34

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 14

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế 99.75

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinafreight 133.52

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng 198.83

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 345.28

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 68.46

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 36.58

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 283

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 15.38

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành 116.59

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 294.68

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 64.75

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường 1.40

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 54

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng 104.12

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 198.77

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn 296.93

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông 65.08

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương 1.37

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 4

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 162.57

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 211.95

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 359.24

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần 26 63.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Dệt May Việt Nam 5.54

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII 53

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam 99.79

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư MST 103.75

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn 196.23

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 295.45

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 59.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 4.84

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 25

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials 99.70

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai 145.19

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái 197.78

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 387.63

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 58.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn 42.66

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 3

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 99.96

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm 100.02

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam 199.17

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 369.54

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 89.53

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn 7.91

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần In số 4 151

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinaprint 104.91

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần bao bì Hoàng Thạch 180.34

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 306.58

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 63.24

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 1.45

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 21

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai 115.33

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 199.63

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 304.00

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nam dược 70.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau 5.19

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang 87

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam 119.86

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu 198.96

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 309.39

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần MEINFA 61.78

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 47.71

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 50

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG 100.41

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 198.64

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên 313.52

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà 3.62

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 22

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần 99.72

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng 106.06

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 199.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 317.71

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX 4.37

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 20

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện cơ 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG 103.76

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình 168.88

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 316.69

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông 76.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam 12.03

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 1

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Helio Energy 99.98

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 204.26

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung 198.68

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 374.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 2780.35

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần 13.13

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 6

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị 99.69

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam 107.15

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 199.55

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 378.14

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La 82.57

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San 24.69

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 11

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 99.88

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 204.87

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 200.47

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 353.07

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 70.42

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tasco 10.96

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng 43

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh 99.85

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh 104.28

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 199.15

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 303.18

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 66.91

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 7.50

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.401. Năm 2025, số lượng doanh nghiệp được xử lý tăng với năm trước 1.428 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2024 thuộc nhóm: (1) 472 doanh nghiệp, nhóm (2) 406 doanh nghiệp, và nhóm (3) 523 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2025 thuộc các nhóm: (1) 543 doanh nghiệp, (2) 367 doanh nghiệp, và (3) 518 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2025 cũng có sự biến động so với 2024. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở đa số các ngành như *Bán buôn bán lẻ, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, Sản xuất và phân phối điện…; trong khi lại giảm ở ít ngành như Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ.* Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành *Sản xuất đồ uống, Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại*. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Khai khoáng, Sản xuất đồ uống,* và *giảm* ở đa số các ngành *Bán buôn bán lẻ; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Sản xuất chế biến thực phẩm …* Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở các ngành như *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Sản xuất và phân phối điện, Vận tải, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng* và *giảm* ở các ngành còn lại.

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi

về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các *ngành Bán buôn bán lẻ, Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, Hoạt động kinh doanh bất động sản…* thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* ở các ngành còn lại như *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Vận tải, Xây dựng nhà các loại.* Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2025 và 2024 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2024 và 2025 có xu thế tăng bậc (BẢNG TH.4.). Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành *Cung cấp nước, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm, Sản xuất và phân phối điện, Kho bãi,* có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm, Dệt và sản xuất trang phục....*

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2024-2025, thể hiện qua hiệu số giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2025 so với 2024 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình

trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2024 và 2025.

Trong số 1.359 doanh nghiệp năm 2024 được xem xét, năm 2025 số lượng này giảm đi còn 1.347 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (53% "Tốt lên", 46% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tích cực trong năm 2025 so với 2024. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 61 doanh nghiệp thuộc ngành *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống*. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.177 doanh nghiệp thuộc các ngành *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...* Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm 2024 và 2025 – có 20 ngành (gồm 1.039 doanh nghiệp được xét, chiếm 77,1%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Bán buôn bán lẻ với 63% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở số ít ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Khai khoáng; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 18/21

chỉ số (chiếm 86%) ở nhiều ngành như *Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Thông tin, truyền thông…* tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành *Cung cấp nước; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất và phân phối điện.* Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2024				2025			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	36	59	**135**	48	32	55	**135**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	32	18	15	**65**	33	20	9	**62**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5	10	**17**	2	7	8	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	10	11	**29**	6	13	11	**30**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	10	22	**45**	13	12	21	**46**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	32	56	**116**	36	35	54	**125**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	16	16	**50**	26	16	15	**57**
8	Khai khoáng	13	9	21	**43**	15	16	18	**49**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	15	10	**41**	15	12	12	**39**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	28	19	3	**50**	39	9	6	**54**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	20	4	**34**	13	16	4	**33**
12	Vận tải	21	18	15	**54**	20	18	18	**56**
13	Kho bãi	34	21	12	**67**	40	15	12	**67**
14	Xây dựng nhà các loại	9	5	15	**29**	8	6	14	**28**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	19	25	59	**103**	24	19	60	**103**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	7	10	17	**34**	10	8	17	**35**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	33	16	29	**78**	38	13	26	**77**
18	Sản xuất đồ uống	9	10	8	**27**	9	11	10	**30**
19	Dệt và sản xuất trang phục	23	12	15	**50**	28	6	14	**48**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	2	8	**16**	5	3	9	**17**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12	9	6	**27**	10	7	7	**24**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	12	13	24	**49**	12	11	26	**49**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	40	28	16	**84**	48	21	16	**85**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	24	33	45	**102**	26	30	50	**106**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	9	9	**25**	10	7	9	**26**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	8	5	18	**31**	9	4	17	**30**
	TỔNG CỘNG	472	406	523	**1,401**	543	367	518	**1,428**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2025/2024		2025			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	36	2	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	8	19	6	3
		KHÔNG ĐẠT	59	3	9	44	3
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	32	29	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	4	11	0	3
		KHÔNG ĐẠT	15	0	5	9	1
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	2	1	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	4	0	0
		KHÔNG ĐẠT	10	0	1	8	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	6	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	11	0	2	9	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	12	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	22	0	4	16	2
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	23	4	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	32	8	23	1	0
		KHÔNG ĐẠT	56	2	3	47	4
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	18	14	3	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	5	10	1	0
		KHÔNG ĐẠT	16	1	2	13	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	10	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	5	3	0
		KHÔNG ĐẠT	21	2	5	13	1
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	12	4	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	3	8	3	1
		KHÔNG ĐẠT	10	0	0	9	1
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	28	1	0	-1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	9	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	3	0	0	3	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	10	10	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	3	15	1	1
		KHÔNG ĐẠT	4	0	1	3	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	21	18	2	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	2	13	2	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	1	13	1
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	31	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	8	11	2	0
		KHÔNG ĐẠT	12	1	1	10	0

TT	NGÀNH	2025/2024		2025			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	0	4	1	0
		KHÔNG ĐẠT	15	0	1	13	1
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	19	14	1	4	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	25	6	12	5	2
		KHÔNG ĐẠT	59	3	6	48	2
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	7	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	3	4	1	2
		KHÔNG ĐẠT	17	0	2	13	2
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	33	30	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	6	7	1	2
		KHÔNG ĐẠT	29	1	2	24	2
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	7	1	1
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	23	22	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	6	5	0	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	0	14	1
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	4	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	2	1	0	1	0
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	9	1	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	3	2	3
		KHÔNG ĐẠT	6	0	3	3	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	10	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	8	4	0
		KHÔNG ĐẠT	24	1	1	22	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	38	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	28	6	17	4	1
		KHÔNG ĐẠT	16	3	1	12	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	24	18	4	0	2
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	33	7	20	6	0
		KHÔNG ĐẠT	45	1	2	42	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	7	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	6	1	1
		KHÔNG ĐẠT	9	0	1	8	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	7	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	2	0	2
		KHÔNG ĐẠT	18	1	1	16	0
TỔNG CỘNG			**1.401**	**523**	**337**	**487**	**54**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2024/2025	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	51	72	5	40	88	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	32	28	1	32	29	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	4	8	4	9	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	14	13	2	9	20	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	18	24	0	20	22	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	40	70	2	61	51	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	35	0	35	15	0
8	Khai khoáng	42	12	30	0	19	23	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	17	20	1	17	21	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và ĐHKK	51	21	30	0	35	16	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	15	16	2	13	20	0
12	Vận tải	52	21	28	3	26	26	0
13	Kho bãi	67	25	38	4	38	29	0
14	Xây dựng nhà các loại	28	13	12	3	9	19	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	42	54	3	34	65	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	12	17	1	6	24	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	42	27	4	15	58	0
18	Sản xuất đồ uống	26	7	18	1	12	14	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	47	19	23	5	7	40	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	6	8	2	6	10	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	10	12	1	9	13	1
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	19	29	1	13	36	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	33	47	2	19	63	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	43	56	1	37	63	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	5	14	5	9	15	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	12	14	2	9	19	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	1,281	748	519	14	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***61***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	1,050	544	449	57	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	882	535	331	16	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	336	181	148	7	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	67	1,407	884	493	30	49%	49%	2%
6	Vận tải	52	1,092	578	494	20	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	28	588	332	253	3	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	588	327	256	5	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	483	299	182	2	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	630	391	224	15	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	42	882	446	416	20	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	1,029	536	483	10	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	1,722	995	716	11	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	1,533	867	659	7	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	2,079	1,175	883	21	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	693	364	318	11	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	2,352	1,441	876	35	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	798	416	362	20	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	2,688	1,422	1,243	23	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	609	338	245	26	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	504	253	249	2	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	26	546	304	230	12	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	2,100	1,262	827	11	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	47	987	601	368	18	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	336	180	154	2	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	1,071	674	387	10	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1,177***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1,346**	**2,331**	**1,292**	**968**	**71**	**55%**	**42%**	**3%**

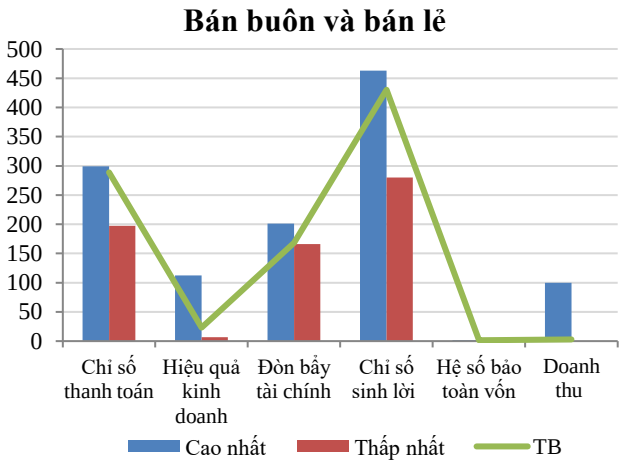
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

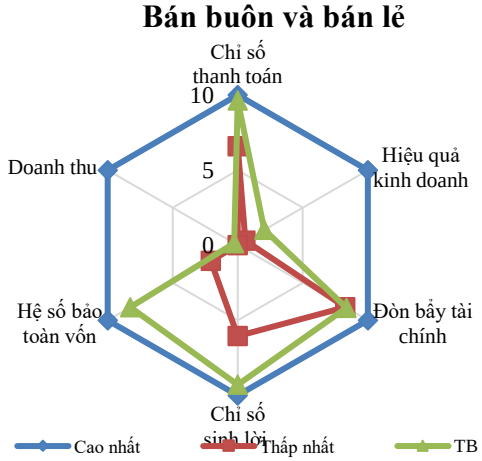
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	51	84%	21	100%
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	76%	19	90%
3	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
4	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	18	75%	18	86%
5	Vận tải	52	39	75%	19	90%
6	Dệt và sản xuất trang phục	47	33	70%	20	95%
7	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	19	68%	18	86%
8	Kho bãi	67	45	67%	19	90%
9	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	64	65%	20	95%
10	Xây dựng nhà các loại	28	18	64%	20	95%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	31	63%	19	90%
13	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	80	63%	20	95%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	43	59%	19	90%
15	Sản xuất đồ uống	26	15	58%	18	86%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
17	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	23	55%	18	86%
19	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	53	53%	19	90%
20	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	52%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***1,039 (77,1%)***	***663***			
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	55	49%	21	100%
22	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	11	48%	18	86%
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	23	45%	21	100%
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
25	Khai khoáng	42	15	36%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	30%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***307 (22,9%)***	***132***	***42,0%***		
	TỔNG CỘNG	**1,346**	**795**	**58,5%**		

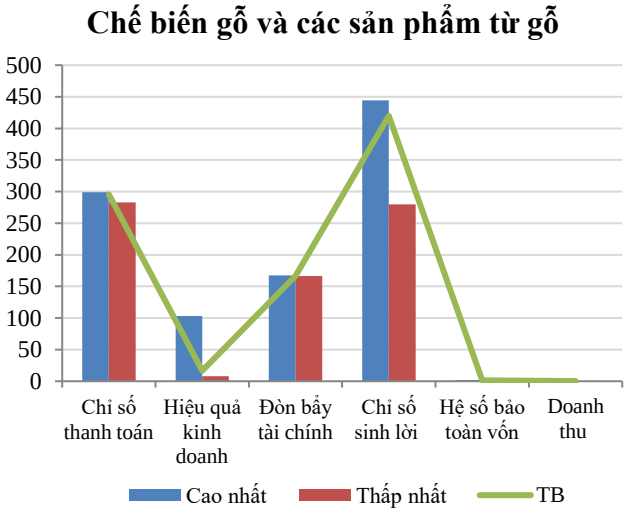
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

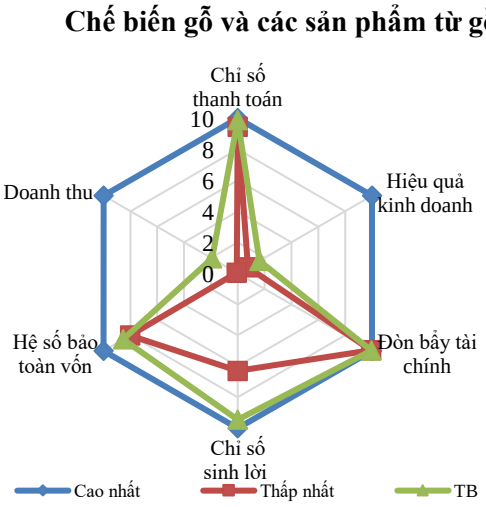
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	51	84%	21	100%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	55	49%	21	100%
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	23	45%	21	100%
4	Dệt và sản xuất trang phục	47	33	70%	20	95%
5	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	64	65%	20	95%
6	Xây dựng nhà các loại	28	18	64%	20	95%
7	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
8	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	80	63%	20	95%
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	76%	19	90%
10	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
11	Vận tải	52	39	75%	19	90%
12	Kho bãi	67	45	67%	19	90%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	31	63%	19	90%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	43	59%	19	90%
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	53	53%	19	90%
17	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	18	75%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	19	68%	18	86%
19	Sản xuất đồ uống	26	15	58%	18	86%
20	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
21	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	23	55%	18	86%
22	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	52%	18	86%
23	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	11	48%	18	86%
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
25	Khai khoáng	42	15	36%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	30%	18	86%
TỔNG CỘNG		**1.346**				

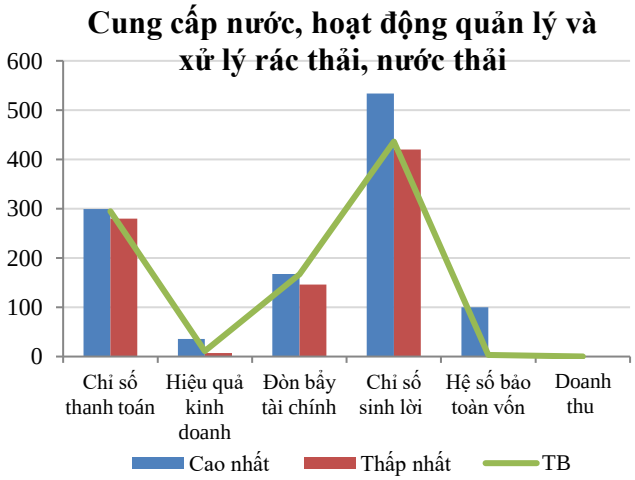
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

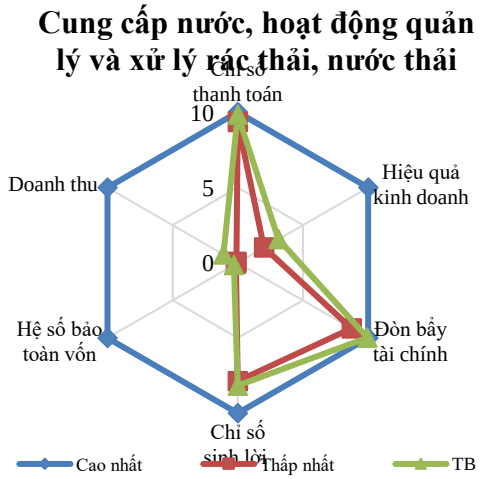


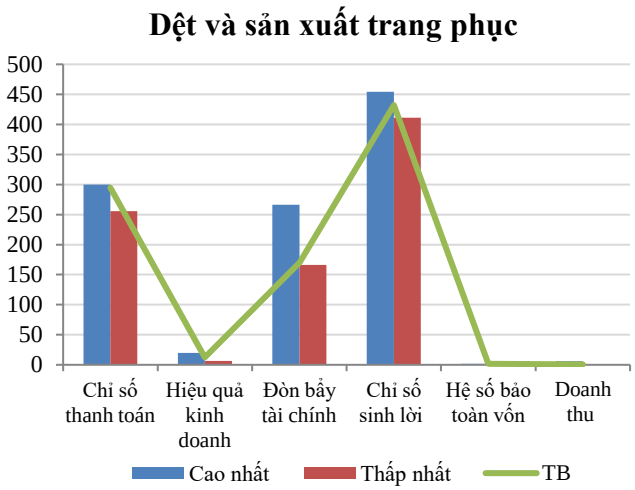


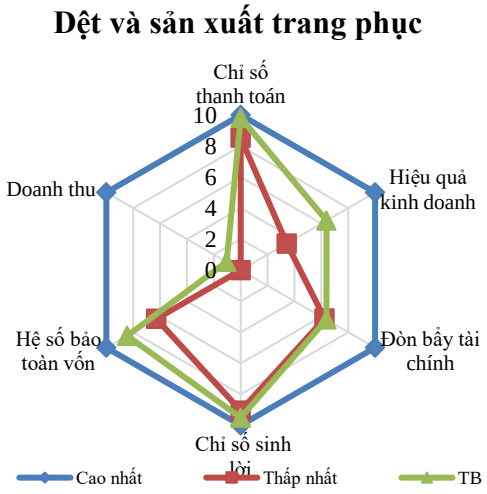


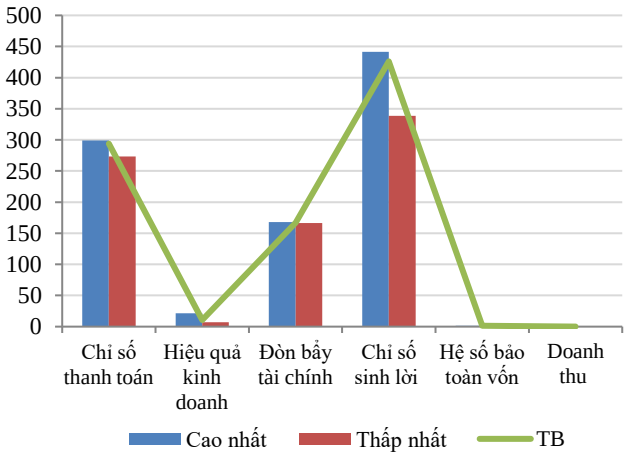


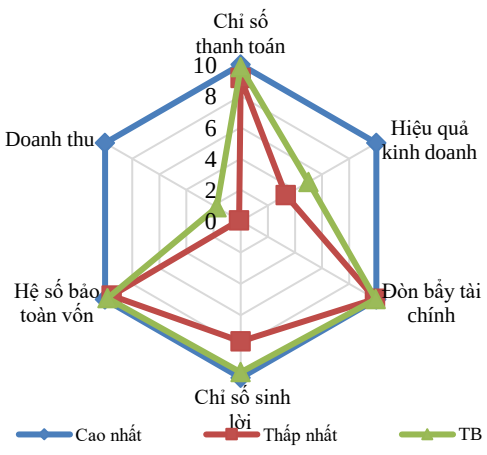


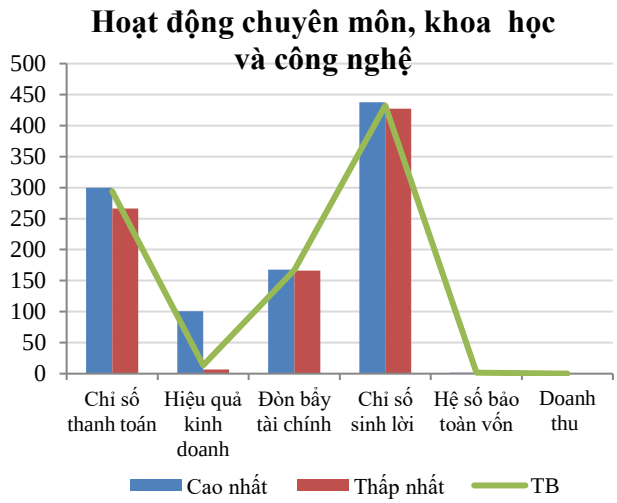


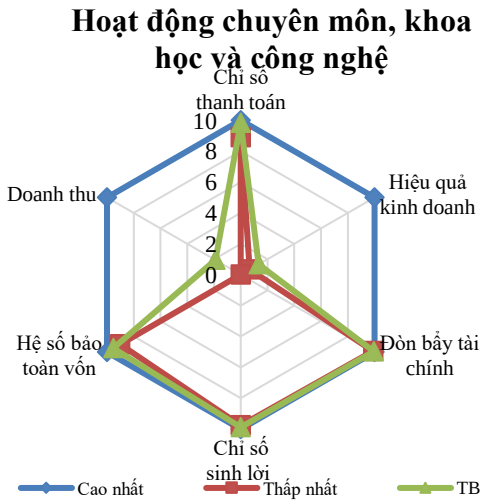

Dệt và sản xuất trang phục
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

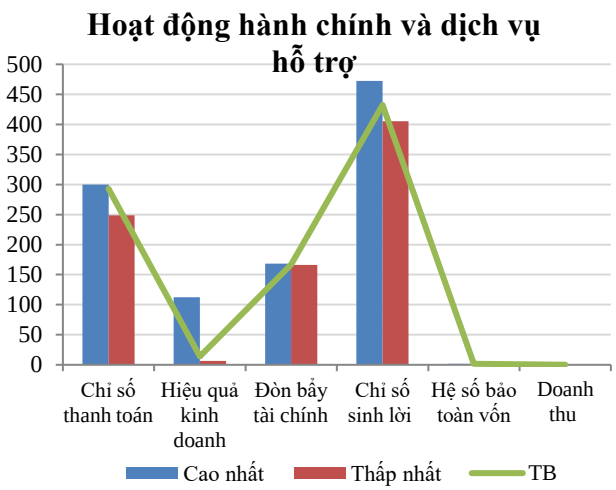

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

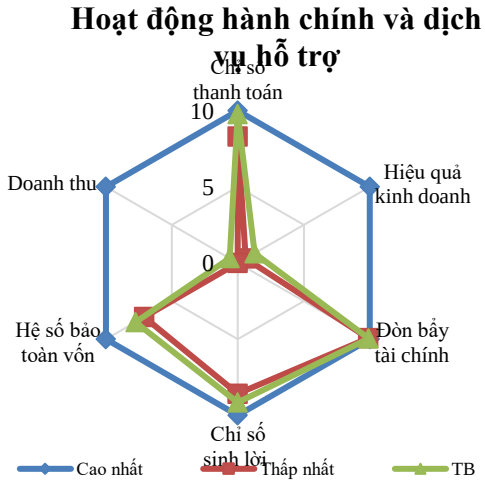

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

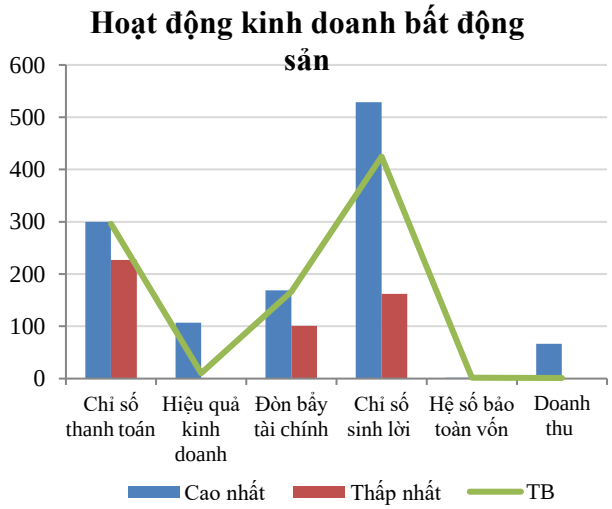

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

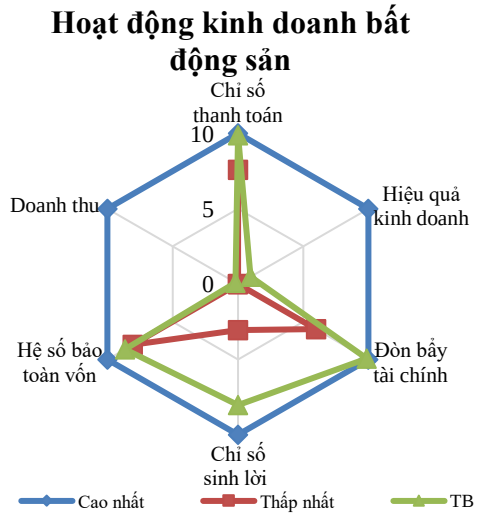

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

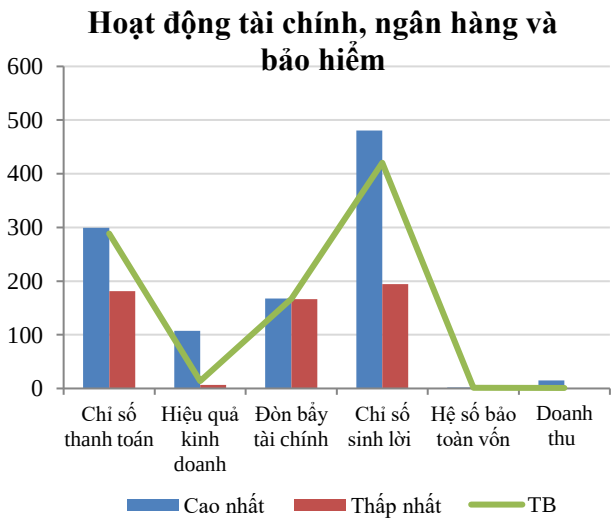

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

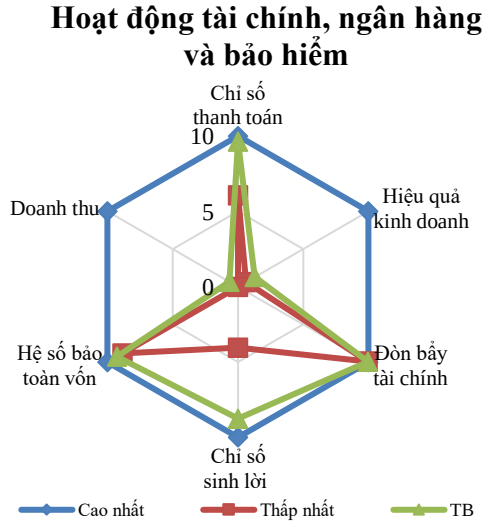

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

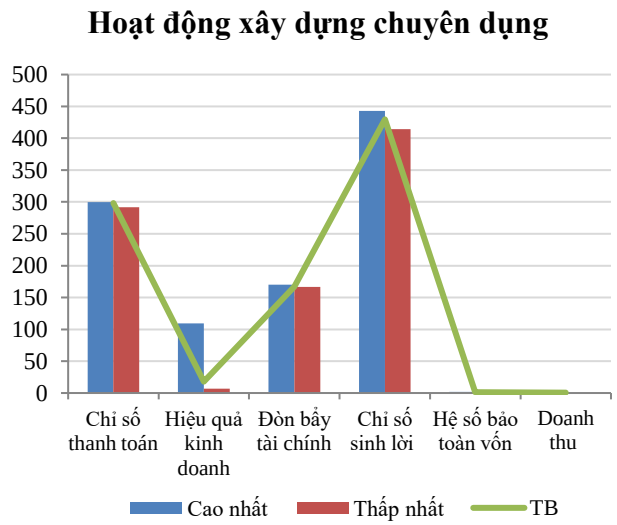

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

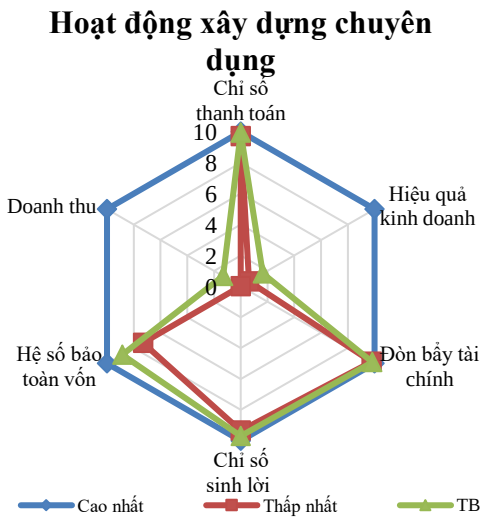

Hoạt động kinh doanh bất động sản
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

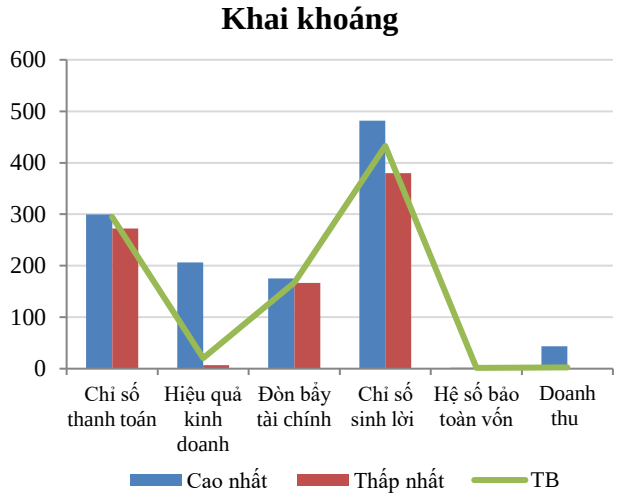

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

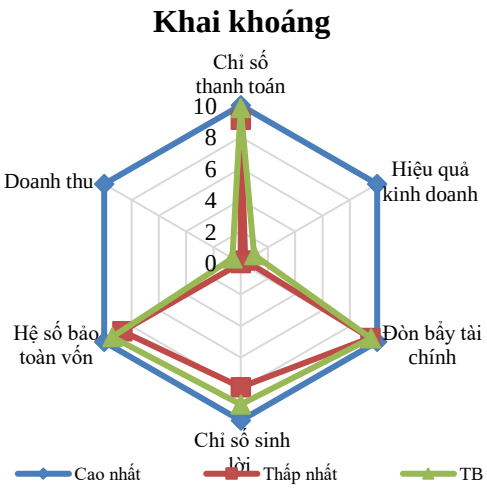

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

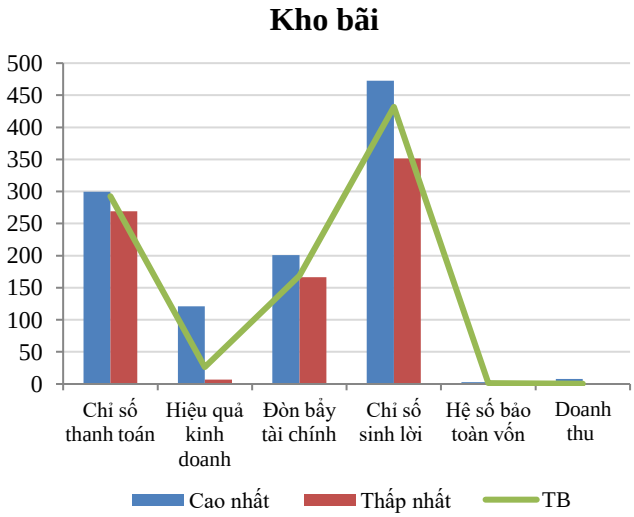

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

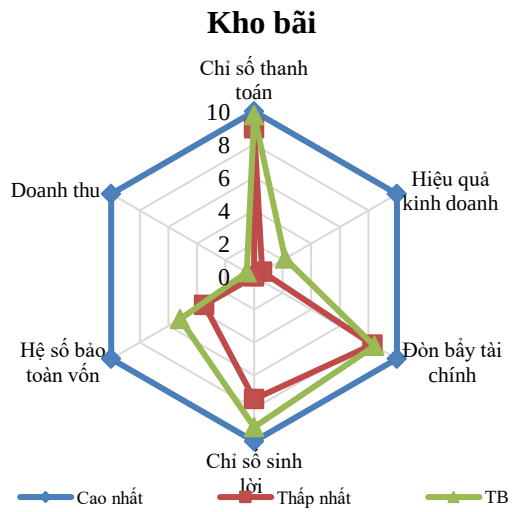

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

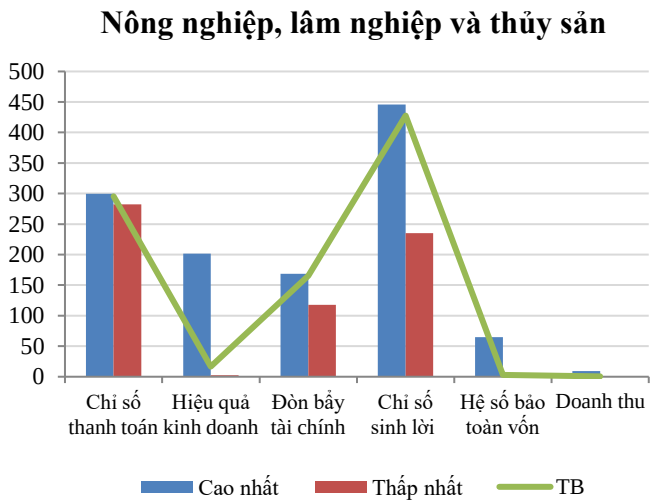

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

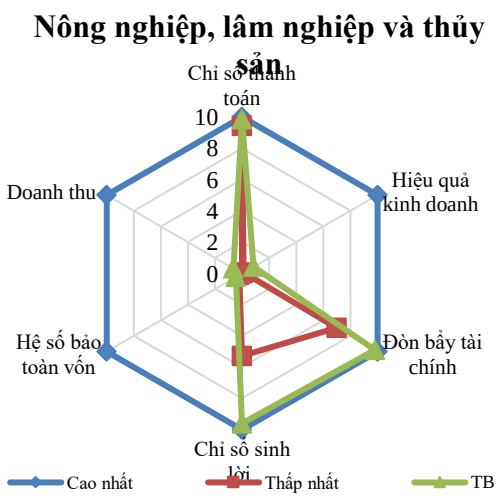

Khai khoáng
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

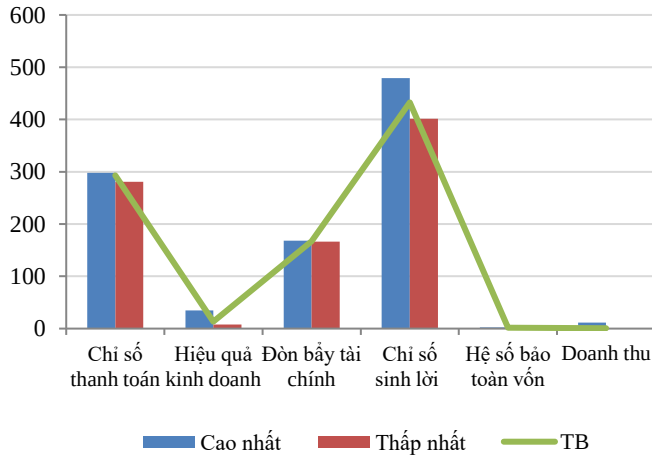

Khai khoáng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

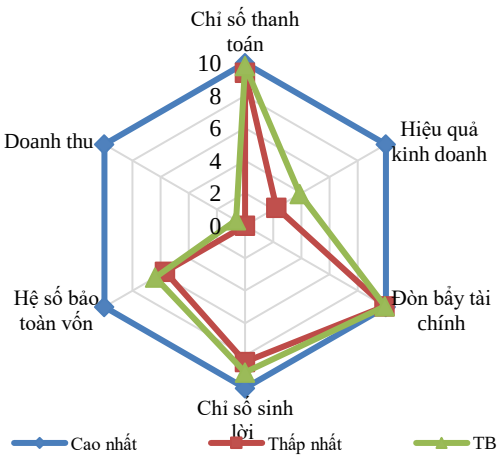

Kho bãi
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

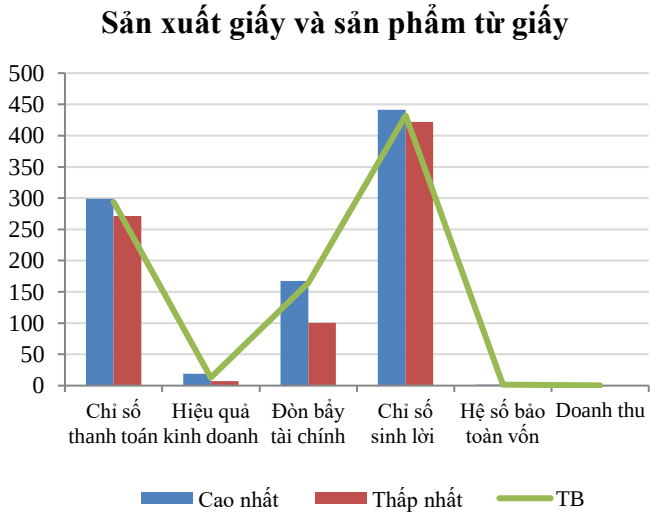

Kho bãi
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

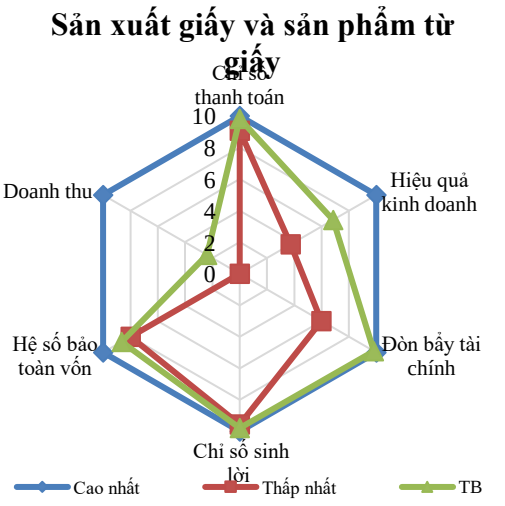

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

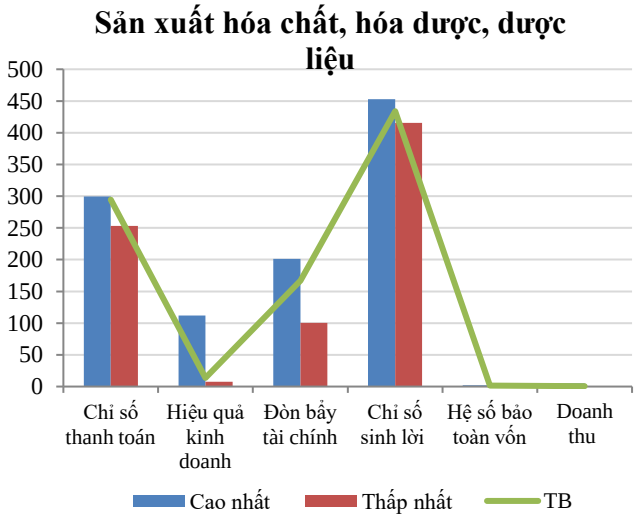

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

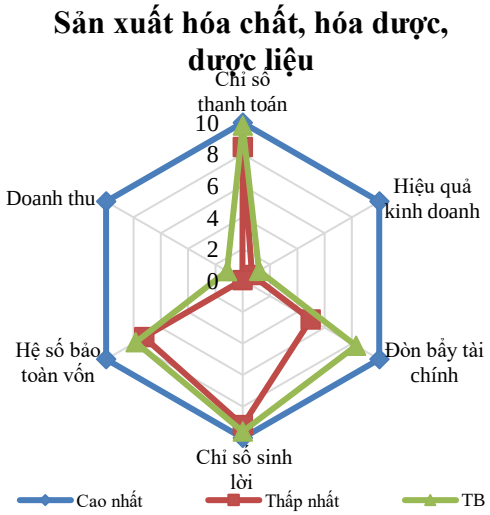

Sản xuất đồ uống
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

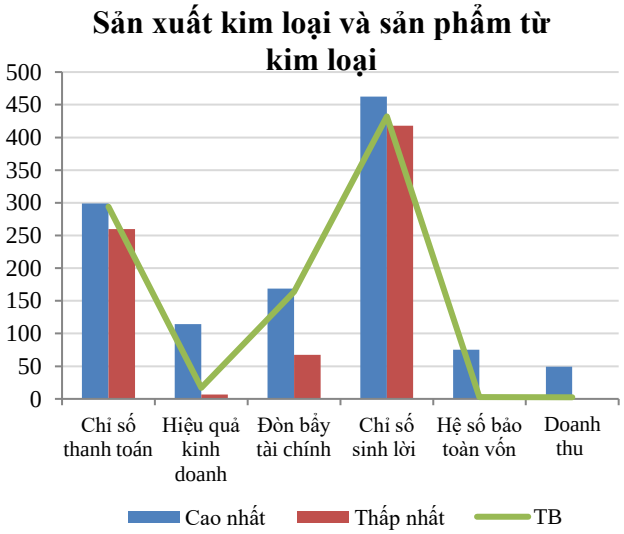

Sản xuất đồ uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

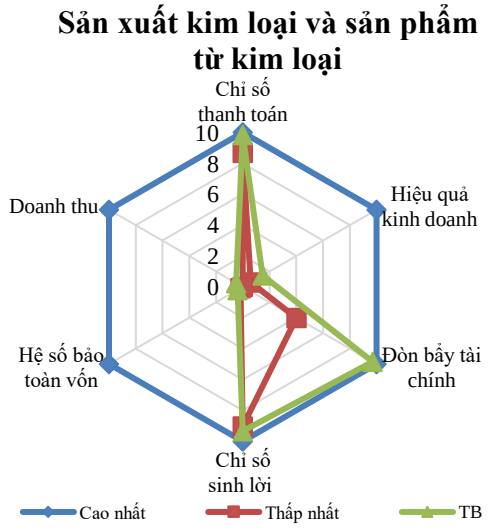

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

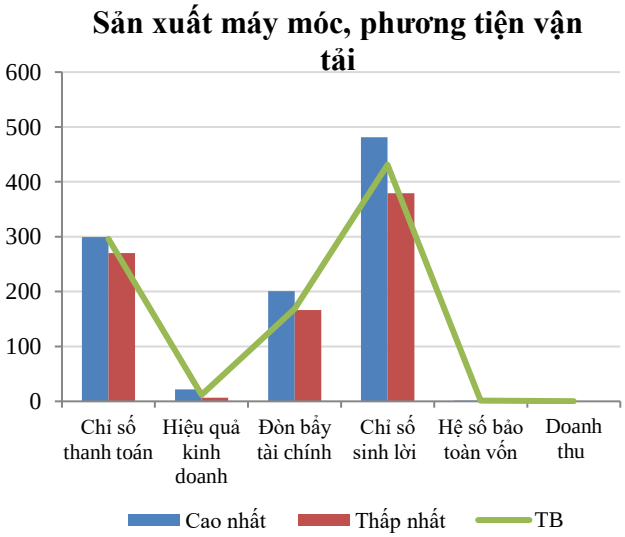

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

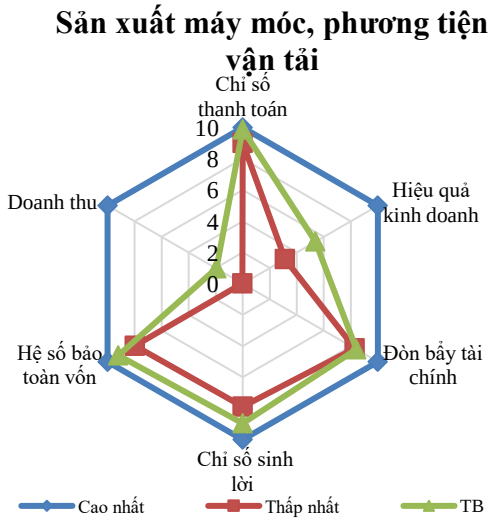

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

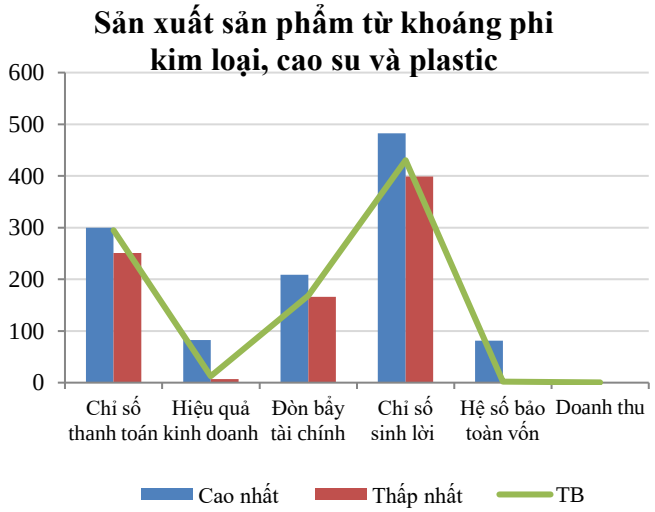

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

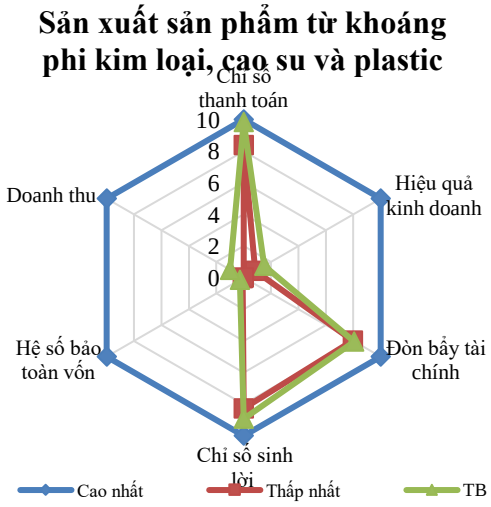

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

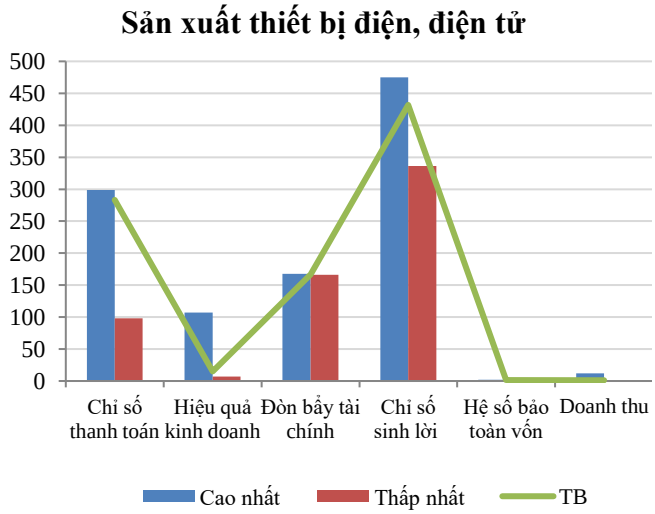

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

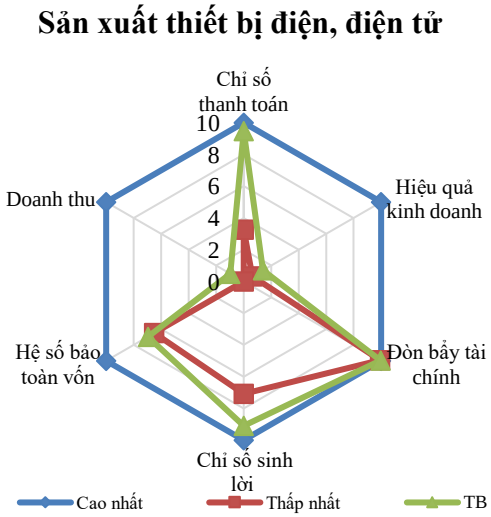

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

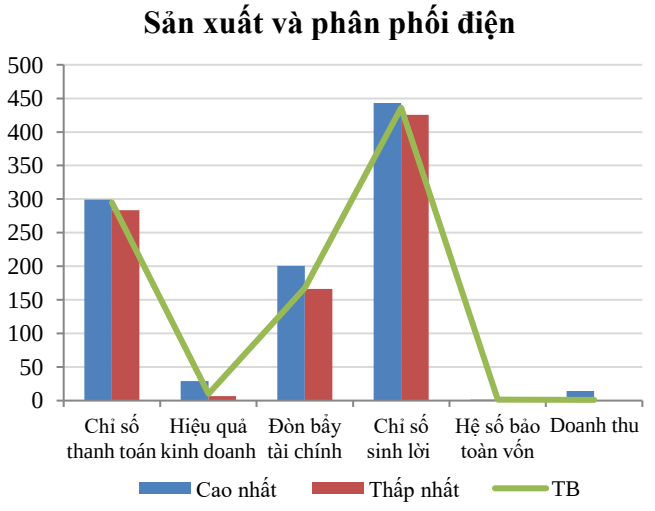

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

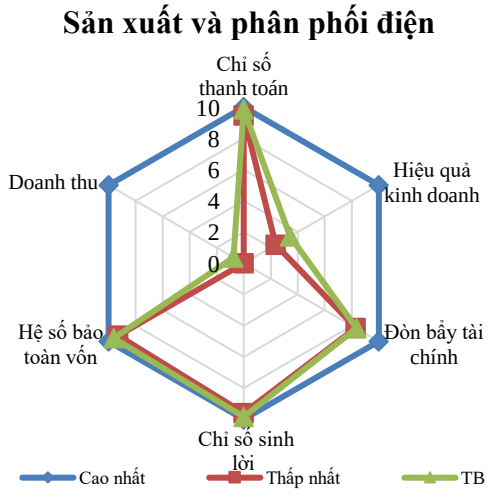

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

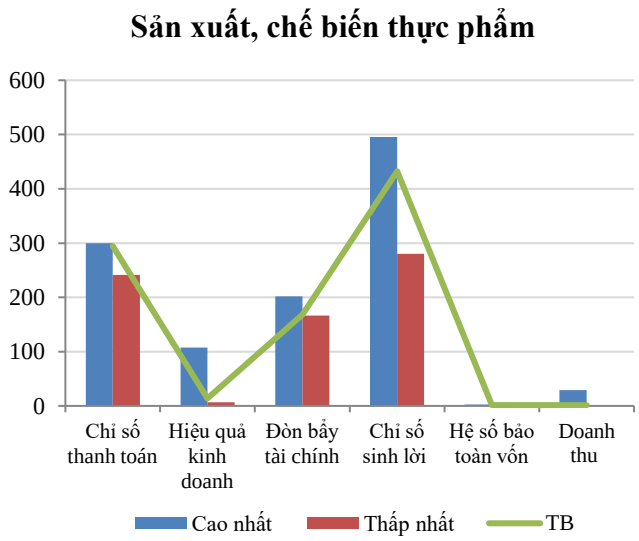

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

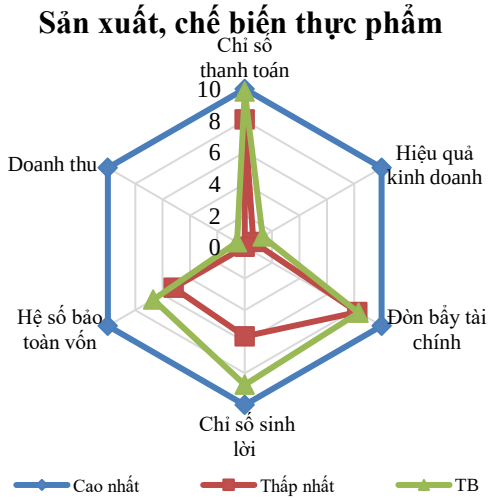

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

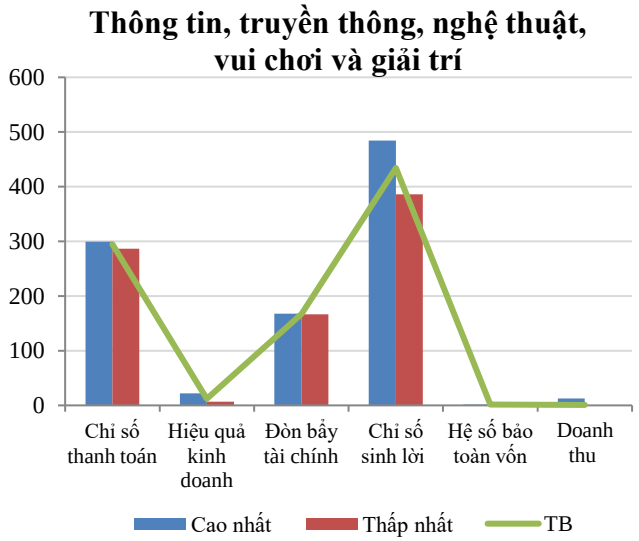

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

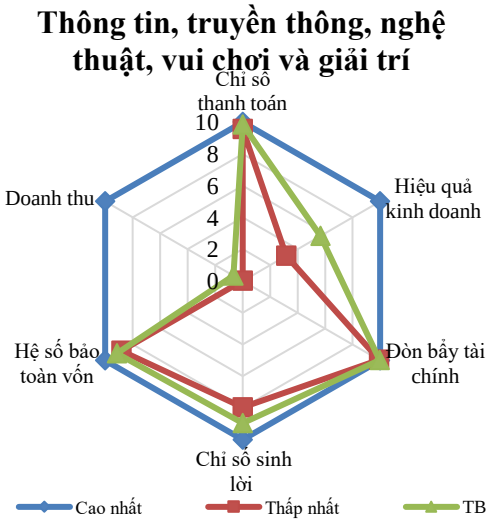

Sản xuất và phân phối điện
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

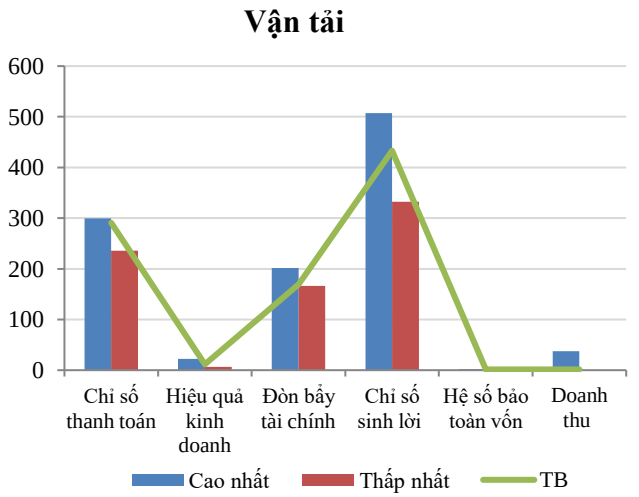

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

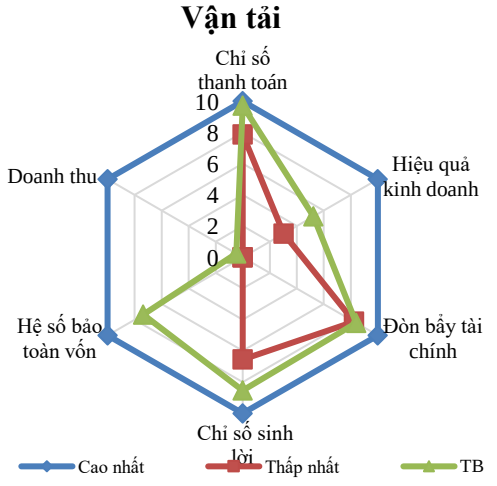

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

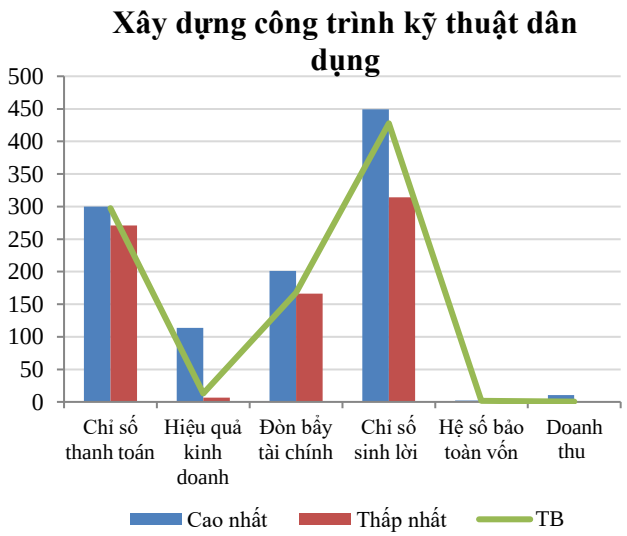

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

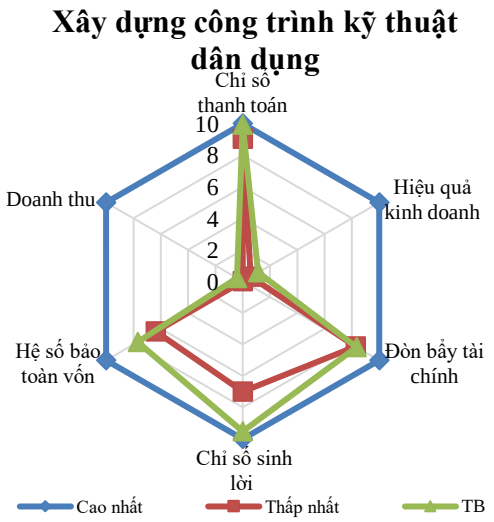

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

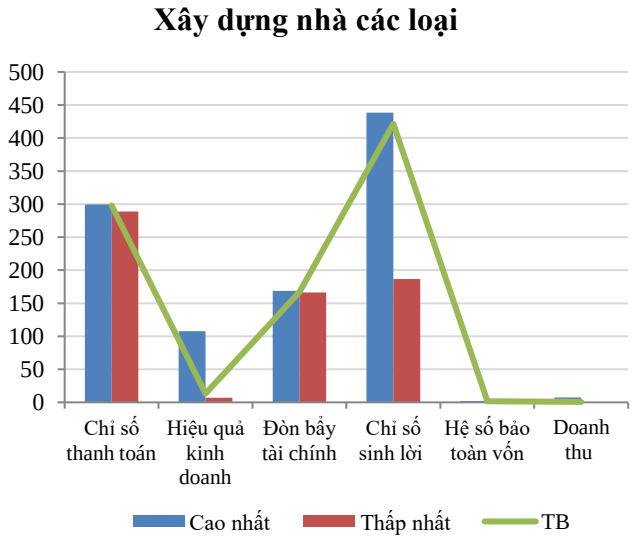

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

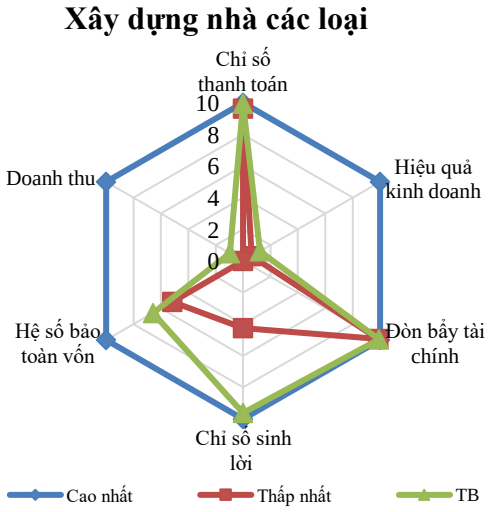

Vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 51 Năm 2025: 54

Thêm: 3 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 28 Tăng thêm: 9 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 11

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 3 Tăng thêm: 2 Giảm bớt:

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/vốn CP KNTT lãi vay

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 35 Không đổi: Giảm bậc: 16

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 1

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Helio Energy 99.98

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 204.26

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung 198.68

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 374.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 2780.35

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần 13.13

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (19)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	4,27	1,70	0,24	3,10	61,49	0,88	0,60	1,00	0,14	0,23	0,00
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	1,86	0,80	0,62	10,76	0,00	0,26	0,24	0,55	0,36	0,84	4,08
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	1,06	1,39	0,25	0,93	89,80	0,37	0,23	0,44	0,29	0,55	3,66
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	3,04	3,18	0,76	5,54	2,28	1,54	0,28	0,59	0,16	0,34	11,77
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	2,53	1,62	0,62	2,69	93,36	0,38	0,30	0,55	0,26	0,48	7,12
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	4,92	1,48	0,48	5,50	47,69	16,74	2,58	10,02	0,54	2,09	38,16
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	0,39	0,76	0,01	0,53	14,29	0,45	0,21	0,45	0,54	1,15	0,33
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	6,44	0,91	0,11	10,27	52,77	2,68	1,70	4,67	0,45	1,25	10,77
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	13,63	1,41	0,30	14,32	52,43	15,69	4,62	11,68	0,34	0,87	104,72
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	2,22	2,61	0,65	2,29	68,95	0,45	0,28	0,49	0,30	0,52	25,11
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	6,60	6,37	0,31	6,62	40,17	2,48	0,72	0,96	0,11	0,15	0,00
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	2,15	0,86	0,09	3,28	28,34	1,54	0,83	1,88	0,45	1,03	4,41
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	0,33	3,16	0,12	1,38	3,00	0,46	0,03	0,03	0,08	0,09	0,00
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	3,86	3,83	0,20	1,07	40,53	0,42	0,21	0,66	0,31	0,97	7,42
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	1,79	1,50	0,20	1,41	153,22	0,25	0,21	0,55	0,33	0,89	13,57
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	1,57	1,39	0,42	2,05	448,17	0,35	0,24	0,57	0,50	1,20	2,23
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	3,55	3,42	0,33	11,81	6,83	0,75	0,41	0,71	0,12	0,20	0,00
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	2,16	1,65	1,14	5,98	22,36	0,24	0,20	0,34	0,19	0,33	29,75
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	8,82	2,19	0,01	4,32	13,19	3,46	1,58	2,21	0,18	0,25	24,63
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	1,45	0,87	0,35	2,83	26,28	0,46	0,26	0,53	0,27	0,54	9,01
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	5,25	2,20	0,24	5,82	11,86	0,53	0,31	0,44	0,06	0,08	112,57
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	8,15	1,13	0,13	15,52	164,16	6,45	3,15	11,78	0,69	2,58	2,19
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	4,68	0,73	0,10	9,04	6,07	12,48	2,44	9,02	0,52	1,93	-4,24
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	1,57	0,43	0,21	7,04	5,40	0,28	0,25	0,73	0,43	1,29	4,30
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1,32	1,21	0,01	1,99	17,72	4,12	0,68	2,06	0,52	1,57	3,98
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	6,22	2,15	1,22	6,79	65,64	0,66	0,53	1,00	0,08	0,16	43,27
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	2,95	1,04	0,04	3,94	15,36	1,23	0,74	3,62	0,74	3,62	0,62

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	4,93	3,32	0,64	3,14	153,08	0,36	0,27	0,35	0,15	0,19	15,17
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,91	0,84	0,35	2,55	15,77	1,25	0,38	1,29	0,57	1,93	4,62
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	7,61	2,03	0,03	4,18	10,92	35,02	1,39	2,35	0,18	0,31	913,56
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	1,32	5,84	0,19	0,23	0,00	0,94	0,18	0,60	0,23	0,77	22,87
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	5,30	1,63	0,02	4,02	12,57	4,24	1,60	2,65	0,32	0,53	34,06
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	1,24	1,36	0,84	5,37	162,37	0,33	0,24	0,59	0,47	1,15	4,01
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	3,42	1,15	0,19	3,65	74,41	0,27	0,24	0,44	0,11	0,20	12,61
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	4,71	8,05	0,05	2,08	44,43	0,92	0,35	0,51	0,07	0,11	0,00
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	6,86	2,59	1,88	9,69	2.550,53	0,51	0,42	0,62	0,06	0,09	89,60
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	6,45	4,79	1,50	7,08	36,83	0,59	0,37	0,80	0,06	0,12	345,67
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	5,94	2,87	0,46	2,65	45,36	0,56	0,43	0,62	0,07	0,10	47,01
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	3,25	8,21	2,07	0,54	125,15	1,66	0,31	0,61	0,24	0,48	12,01
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	0,38	0,21	0,17	10,57	735,80	0,36	0,29	0,86	0,80	2,35	3,32
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	0,67	0,96	0,14	0,91	0,00	0,33	0,12	0,40	0,56	1,93	5,90
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	3,80	1,62	0,67	4,89	39,43	0,65	0,35	0,85	0,10	0,24	53,08
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	3,40	3,68	0,50	6,52	61,67	1,83	0,60	0,81	0,18	0,24	0,00
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	3,73	4,60	0,52	2,01	571,28	1,01	0,38	1,09	0,24	0,69	18,33
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	2,11	0,79	0,08	3,00	0,00	0,19	0,17	0,43	0,49	1,22	2,70
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	0,85	0,24	0,07	5,25	0,00	0,17	0,13	0,43	0,68	2,19	0,77
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	1,67	1,05	0,35	2,44	3,63	14,70	0,70	1,94	0,42	1,17	16,65
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	2,31	1,30	0,63	3,68	5,48	0,64	0,37	2,12	0,57	3,29	3,03
49	Công ty Cổ phần Vimarko	2,47	0,81	0,19	5,83	16,09	1,10	0,60	1,39	0,46	1,08	4,61
50	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	3,76	2,04	0,76	3,12	8,84	0,24	0,21	0,77	0,46	1,66	2,88
51	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1,01	0,14	0,03	8,87	14,20	0,20	0,19	0,48	0,55	1,41	2,08

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	522,61	54%	48%	40%	24%	40%	3.960	297.214.266.894	1,45	752.328.702.442
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	518,64	67%	63%	45%	11%	25%	2.428	163.603.114.068	1,49	364.125.331.903
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	761,13	38%	33%	24%	6%	11%	1.027	70.312.807.346	1,36	296.141.935.115
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.085,07	4%	-7%	12%	3%	7%	708	42.816.586.078	1,76	357.406.763.322
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	599,82	52%	47%	39%	12%	21%	2.136	313.767.090.621	1,35	814.199.531.520
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	968,69	8%	3%	3%	7%	26%	2.202	90.989.398.177	1,80	3.517.120.563.949
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	1.232,02	22%	5%	-19%	-4%	-9%	-827	-68.756.550.231	0,98	358.031.339.686
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	928,98	20%	8%	6%	10%	28%	2.175	157.554.065.593	1,50	2.630.406.446.317
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	943,39	8%	6%	4%	21%	52%	6.084	42.140.543.763	1,66	937.408.787.887
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	537,28	52%	48%	44%	12%	21%	2.137	906.273.585.885	1,25	2.080.599.352.666
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	423,20	65%	58%	49%	35%	47%	1.388	44.762.427.034	1,19	91.341.413.148
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	952,27	10%	6%	5%	4%	10%	1.013	689.207.885.650	1,25	12.839.301.284.671
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.799,65	18%	-80%	460%	12%	14%	1.376	50.480.655.447	1,07	10.972.911.239
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	531,31	59%	57%	57%	12%	38%	3.551	181.487.212.189	2,17	316.625.082.835
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	539,46	55%	50%	44%	9%	24%	2.437	69.611.134.669	1,78	156.696.160.287
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	817,41	44%	37%	18%	4%	10%	1.004	21.078.760.980	1,21	119.299.308.527
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	628,74	44%	37%	32%	13%	22%	2.245	47.185.289.710	1,53	149.000.069.681
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	652,05	41%	36%	34%	7%	11%	1.147	269.752.732.198	1,38	788.945.850.435
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	973,84	4%	3%	2%	4%	5%	518	258.938.414.167	1,14	11.036.275.254.339
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	540,12	51%	52%	46%	12%	24%	2.426	20.150.881.830	1,50	43.637.111.575
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	531,98	54%	47%	38%	12%	17%	1.659	76.193.497.889	1,32	198.338.997.510
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	995,47	4%	1%	1%	3%	10%	957	57.758.000.584	1,16	7.118.614.609.836
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	1.010,33	2%	-1%	-1%	-3%	-10%	-1.019	-13.109.769.003	1,77	1.160.602.794.231
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	537,02	66%	60%	44%	11%	32%	3.237	161.805.893.910	1,68	364.973.807.106
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.010,87	1%	0%	1%	1%	3%	276	82.893.960.390	1,46	5.943.678.536.835
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	499,24	56%	51%	48%	25%	47%	4.510	51.283.995.995	1,73	107.631.651.286
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	998,86	7%	6%	-2%	-2%	-8%	-782	-875.568.005.248	1,30	40.690.149.938.010
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	709,51	44%	31%	28%	7%	10%	861	32.205.553.886	1,11	116.730.807.384
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	975,64	7%	4%	4%	2%	5%	475	1.211.341.955.166	1,48	30.305.634.268.649

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	988,63	3%	1%	6%	8%	13%	1.332	427.065.519.869	1,39	7.681.064.352.700
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	512,45	58%	52%	64%	11%	38%	3.815	70.902.859.451	2,55	110.772.110.243
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	942,20	7%	6%	5%	8%	14%	1.376	619.256.262.435	1,12	11.908.408.145.250
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	611,13	55%	52%	36%	8%	21%	2.088	88.101.984.864	1,31	247.706.529.200
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	514,02	59%	53%	43%	10%	19%	1.877	113.538.523.202	1,62	264.112.987.330
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	574,42	50%	43%	44%	15%	22%	2.202	273.550.925.874	1,33	627.650.459.845
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	421,44	61%	59%	54%	23%	33%	3.348	150.826.305.822	1,39	279.941.374.231
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	412,17	64%	59%	52%	19%	42%	3.418	133.527.560.056	2,05	255.792.104.003
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	480,03	58%	53%	47%	20%	29%	2.823	295.940.714.273	1,32	627.846.753.679
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	582,01	52%	46%	34%	11%	21%	2.065	142.693.249.592	1,49	422.544.571.444
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	692,89	48%	45%	30%	9%	26%	2.601	53.968.025.821	0,57	178.427.247.618
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	468,10	69%	64%	52%	6%	21%	2.098	31.089.341.529	1,50	59.872.017.097
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	520,06	61%	49%	42%	15%	36%	2.804	228.621.006.266	2,15	538.668.435.744
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	437,64	63%	56%	48%	29%	39%	3.707	32.368.380.862	1,12	66.878.891.051
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	531,31	58%	50%	47%	18%	51%	5.005	355.153.097.220	2,20	763.629.129.418
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	657,19	58%	54%	32%	5%	14%	1.158	231.545.747.912	1,28	734.110.258.096
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	993,26	56%	51%	-15%	-2%	-7%	-665	-18.741.956.341	1,03	122.015.657.920
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	982,95	28%	2%	6%	4%	12%	1.111	11.753.627.051	1,63	185.085.686.110
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	800,59	37%	30%	19%	7%	40%	3.658	333.575.179.150	2,44	1.772.499.363.276
49	Công ty Cổ phần Vimarko	881,51	17%	15%	11%	7%	15%	1.543	5.992.961.702	1,25	54.075.072.778
50	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	699,74	48%	45%	25%	5%	19%	1.898	448.329.469.019	1,98	1.825.139.095.390
51	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	734,50	58%	51%	25%	5%	12%	1.165	17.799.970.782	1,15	71.497.768.393

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	4,99	3,08	0,69	3,93	30,47	0,93	0,54	0,97	0,11	0,19	0,00
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	1,67	0,70	0,39	5,38	0,00	0,26	0,23	0,51	0,27	0,59	5,61
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	1,48	1,93	0,13	0,83	58,27	0,55	0,29	0,55	0,23	0,42	12,51
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	2,78	3,52	0,91	4,35	1,54	1,42	0,22	0,44	0,12	0,24	16,84
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	4,94	3,26	1,25	3,51	119,18	0,52	0,38	0,63	0,19	0,32	14,40
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	4,51	1,27	0,23	4,73	60,17	20,54	2,72	13,34	0,63	3,09	21,59
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	0,07	0,49	0,01	0,15	13,19	0,10	0,05	0,09	0,70	1,23	-2,81
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	5,76	0,95	0,34	11,84	51,05	2,82	1,66	4,89	0,48	1,40	10,95
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	12,36	1,57	0,30	14,25	81,95	18,11	4,46	11,29	0,37	0,93	189,64
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	2,14	2,63	0,65	3,05	116,23	0,53	0,31	0,54	0,30	0,53	28,38
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	5,84	4,71	0,03	3,76	49,17	2,70	0,81	1,08	0,14	0,18	0,00
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	2,54	0,90	0,12	4,61	20,15	1,77	0,83	1,87	0,43	0,96	5,57
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	0,71	9,42	0,56	1,22	2,34	0,50	0,03	0,03	0,04	0,04	0,00
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	3,75	3,03	0,20	1,33	22,83	0,48	0,22	0,70	0,26	0,81	8,87
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	7,29	4,01	2,18	3,99	195,05	0,40	0,31	0,81	0,24	0,64	9,69
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	1,45	0,52	0,18	7,98	2.088,65	0,37	0,24	0,52	0,41	0,87	2,06
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	2,90	3,82	0,58	7,61	5,56	0,69	0,34	0,58	0,12	0,20	455,49
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	6,59	4,92	1,84	6,49	30,80	0,38	0,29	0,49	0,13	0,21	18,92
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	7,10	2,66	0,69	5,63	12,47	3,58	1,32	1,95	0,19	0,27	134,32
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	1,88	1,14	0,45	2,76	21,42	0,64	0,31	0,62	0,16	0,33	15,65
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	3,57	2,33	0,25	4,69	12,14	0,65	0,34	0,48	0,09	0,14	143,86
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	9,76	1,15	0,01	14,64	273,26	7,35	3,57	128,20	0,68	24,29	2,36
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	9,90	2,47	0,12	4,85	3,56	4,73	1,33	2,79	0,13	0,28	0,00
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	2,05	0,91	0,53	5,49	5,35	0,33	0,27	0,82	0,38	1,12	6,57
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1,80	1,74	0,01	2,04	18,95	8,87	0,86	2,76	0,48	1,53	20,60
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	8,04	2,68	0,81	4,32	67,11	0,91	0,69	1,22	0,09	0,15	0,00
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	3,03	1,29	0,15	3,43	15,33	1,49	0,79	3,88	0,67	3,30	3,58
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	4,45	2,52	0,46	4,25	145,86	0,54	0,35	0,47	0,15	0,19	24,74

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,09	1,10	0,21	2,35	13,72	0,75	0,39	1,23	0,58	1,84	5,93
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	8,42	2,26	0,51	5,96	8,70	34,03	1,25	2,01	0,15	0,24	0,00
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	1,59	3,39	0,27	0,51	0,00	1,29	0,34	0,69	0,24	0,49	25,00
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	5,96	2,69	0,04	3,33	13,07	5,07	1,39	2,40	0,24	0,41	132,42
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	1,24	1,22	0,66	2,74	546,77	0,47	0,31	0,77	0,43	1,06	6,66
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	5,12	2,42	0,92	3,46	110,98	0,43	0,34	0,66	0,09	0,18	34,35
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	4,58	7,29	0,15	1,48	32,66	1,64	0,45	0,80	0,10	0,17	0,00
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	4,01	1,80	1,35	8,97	6.640,78	0,56	0,43	0,64	0,11	0,17	75,43
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	7,71	6,18	0,65	3,96	39,49	0,73	0,41	0,91	0,05	0,12	5.021,44
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	6,42	4,27	2,12	3,06	36,58	0,64	0,44	0,64	0,07	0,10	535,40
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	3,59	8,98	1,68	0,57	78,13	2,05	0,33	0,65	0,23	0,46	14,61
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	0,60	0,35	0,16	3,07	300,16	0,40	0,31	0,84	0,68	1,83	5,08
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	0,76	0,77	0,11	1,27	0,00	0,52	0,16	0,60	0,51	1,99	11,78
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	5,66	2,18	0,81	7,02	43,89	0,56	0,34	0,89	0,11	0,28	363,25
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	2,95	3,31	0,25	4,38	67,00	2,28	0,63	0,91	0,21	0,31	0,00
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	2,27	3,58	0,48	2,93	167,47	1,03	0,33	1,07	0,25	0,80	20,81
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	1,86	0,84	0,06	2,37	0,00	0,20	0,18	0,41	0,43	1,00	2,94
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	0,75	0,23	0,00	3,23	0,00	0,21	0,18	0,50	0,52	1,47	2,68
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	2,54	1,06	0,20	2,98	5,19	23,81	1,09	3,35	0,43	1,32	24,37
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	2,22	1,96	0,83	2,01	4,36	0,88	0,36	2,73	0,61	4,61	3,96
49	Công ty Cổ phần Vimarko	1,98	1,15	0,03	2,16	10,19	1,18	0,44	0,69	0,33	0,53	5,21
50	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	5,40	2,73	0,16	3,29	10,53	0,33	0,28	0,98	0,39	1,36	5,77
51	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1,24	0,17	0,01	7,57	14,45	0,23	0,22	0,54	0,49	1,21	2,90
52	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	3,39	1,96	0,10	2,37	27,84	0,24	0,20	722,96	0,57	2.076,44	2,47
53	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	0,89	0,81	0,64	5,45	21,19	0,18	0,13	0,23	0,30	0,54	4,42
54	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	4,47	3,19	1,80	3,24	54,68	0,56	0,39	0,65	0,09	0,15	85,50

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	562,59	51%	44%	37%	20%	36%	3.589	269.393.572.146	1,59	726.464.028.832
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	463,40	69%	65%	49%	11%	25%	2.357	167.018.195.631	1,63	337.602.932.002
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	612,51	47%	43%	44%	13%	24%	2.384	162.377.731.580	1,45	367.175.113.078
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	980,60	18%	3%	16%	3%	7%	704	42.570.802.456	1,78	263.278.406.910
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	526,75	56%	51%	46%	18%	29%	2.781	458.324.072.971	1,34	998.866.035.683
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	982,45	8%	2%	1%	4%	19%	1.544	66.331.438.172	1,81	4.681.429.729.036
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	5.386,53	-82%	-314%	-482%	-24%	-42%	-4.132	-335.613.815.526	0,54	69.861.795.421
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	930,54	19%	8%	6%	10%	29%	1.953	163.494.880.098	1,54	2.752.010.029.424
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	940,07	8%	6%	5%	22%	55%	5.548	55.578.787.846	1,60	1.132.865.358.118
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	523,63	53%	49%	40%	12%	22%	2.166	922.724.042.441	1,23	2.284.689.908.294
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	434,27	66%	57%	48%	38%	52%	4.711	48.946.144.896	1,15	102.656.163.320
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	958,11	9%	5%	5%	4%	10%	959	655.061.841.621	1,28	12.754.776.082.592
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	2.196,51	14%	-120%	464%	12%	15%	1.475	54.082.961.458	1,21	11.672.776.512
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	528,58	57%	54%	51%	11%	35%	3.367	168.916.770.400	2,30	333.751.521.500
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	486,16	61%	57%	50%	15%	40%	4.000	114.241.434.601	1,98	230.350.019.549
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	852,90	37%	29%	12%	3%	6%	645	13.554.717.154	1,27	109.611.227.676
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	643,88	44%	36%	32%	11%	19%	1.881	39.572.941.281	1,50	121.980.043.247
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	581,83	48%	44%	41%	12%	20%	2.023	475.813.407.612	1,47	1.153.630.423.745
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	962,27	5%	4%	4%	5%	7%	685	342.427.662.130	1,20	9.730.821.795.882
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	468,63	61%	57%	48%	15%	30%	3.000	24.922.735.658	1,69	51.561.979.709
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	500,50	56%	50%	39%	13%	19%	1.803	84.247.403.728	1,31	217.995.840.882
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	995,64	3%	1%	1%	3%	94%	939	56.711.602.531	11,59	7.750.839.406.607
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	985,44	10%	1%	2%	2%	4%	429	5.513.208.038	1,81	359.377.880.571
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	449,41	69%	65%	53%	14%	43%	4.293	214.643.250.291	1,86	408.709.078.334
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	862,00	16%	15%	14%	12%	39%	3.829	1.130.284.802.854	1,69	7.958.219.701.044
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	452,54	59%	55%	52%	36%	64%	6.061	68.912.029.771	1,62	131.315.852.583
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	893,46	16%	14%	9%	7%	33%	3.312	3.732.387.039.633	1,59	43.561.426.190.438
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	685,16	48%	33%	26%	9%	12%	1.081	40.826.931.194	1,14	155.474.370.592
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	924,91	13%	9%	9%	3%	11%	871	3.007.141.457.275	1,34	34.306.140.471.915

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	977,19	4%	2%	3%	3%	5%	515	165.179.498.132	1,37	6.565.825.977.006
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	465,07	61%	57%	60%	20%	42%	4.267	77.169.018.400	1,54	128.065.445.257
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	872,44	14%	13%	10%	13%	23%	2.302	1.035.903.833.312	1,32	10.785.792.298.804
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	523,94	59%	56%	45%	14%	35%	3.453	145.716.067.723	1,42	326.598.606.459
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	472,52	61%	54%	43%	15%	28%	2.804	169.595.746.251	1,74	396.567.595.823
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	350,21	71%	65%	55%	24%	43%	4.348	540.093.780.183	1,61	989.975.570.703
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	438,49	59%	57%	51%	22%	33%	3.252	146.500.299.191	1,31	287.455.913.851
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	408,02	64%	59%	51%	21%	46%	3.818	147.555.842.427	2,08	290.229.927.943
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	473,81	58%	53%	46%	20%	29%	2.833	298.288.604.232	1,35	647.670.821.083
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	589,48	55%	44%	36%	12%	23%	2.328	161.583.349.600	1,54	449.390.670.910
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	648,12	47%	44%	34%	11%	29%	2.879	59.370.939.103	0,86	174.415.257.169
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	304,42	79%	76%	63%	10%	38%	3.781	56.033.822.209	1,88	89.567.358.991
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	511,37	60%	49%	45%	15%	40%	3.027	255.470.054.015	2,32	562.827.349.177
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	433,70	63%	57%	49%	31%	44%	4.121	36.315.083.009	1,13	74.819.093.085
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	579,49	54%	45%	43%	14%	46%	4.535	323.054.591.497	2,42	752.046.809.378
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	652,28	56%	52%	32%	6%	13%	1.045	231.624.053.946	1,32	728.111.408.415
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	807,20	59%	54%	61%	11%	30%	3.029	86.810.977.327	1,33	142.933.276.876
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	976,60	27%	3%	5%	6%	18%	1.603	16.949.408.701	1,76	315.440.416.886
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	784,38	35%	30%	21%	8%	57%	5.269	481.102.683.362	2,93	2.286.794.340.166
49	Công ty Cổ phần Vimarko	908,36	13%	11%	8%	4%	6%	692	4.519.462.606	1,06	54.882.227.996
50	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	583,65	53%	50%	37%	11%	37%	3.651	862.609.954.656	2,10	2.304.086.752.479
51	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	637,18	61%	55%	34%	8%	19%	1.831	27.784.721.681	1,25	80.620.254.891
52	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	716,78	57%	50%	32%	6%	2282 4%	1.738	946.728.853.120	1.566, 45	2.998.867.342.581
53	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	608,57	60%	52%	41%	5%	9%	950	38.472.453.768	1,24	94.907.807.928
54	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	532,56	56%	47%	38%	15%	25%	2.462	262.381.150.978	1,52	695.890.668.724

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	0,72	1,37	0,45	0,83	-31,02	0,05	-0,06	-0,03	-0,03	-0,04	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-0,18	-0,09	-0,23	-5,38	0,00	-0,01	-0,01	-0,04	-0,09	-0,25	1,53
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	0,43	0,54	-0,12	-0,10	-31,53	0,18	0,06	0,11	-0,06	-0,13	8,86
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-0,26	0,34	0,15	-1,19	-0,74	-0,12	-0,07	-0,16	-0,05	-0,11	5,07
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	2,41	1,64	0,64	0,82	25,82	0,14	0,08	0,08	-0,07	-0,16	7,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-0,41	-0,21	-0,25	-0,77	12,47	3,80	0,15	3,32	0,09	1,00	-16,57
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	-0,32	-0,27	0,01	-0,37	-1,10	-0,35	-0,16	-0,36	0,15	0,08	-3,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	-0,69	0,04	0,22	1,57	-1,72	0,14	-0,03	0,22	0,02	0,15	0,18
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	-1,26	0,15	0,00	-0,07	29,53	2,42	-0,16	-0,39	0,02	0,06	84,92
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-0,08	0,02	0,00	0,76	47,28	0,09	0,03	0,05	0,01	0,01	3,27
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	-0,76	-1,66	-0,28	-2,86	9,00	0,22	0,09	0,12	0,03	0,04	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	0,39	0,05	0,02	1,32	-8,19	0,23	0,00	-0,01	-0,02	-0,06	1,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	0,38	6,25	0,44	-0,17	-0,66	0,04	0,00	0,00	-0,04	-0,04	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-0,11	-0,80	0,00	0,25	-17,70	0,06	0,01	0,04	-0,05	-0,15	1,45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	5,50	2,51	1,98	2,58	41,83	0,15	0,10	0,26	-0,09	-0,25	-3,88
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	-0,12	-0,87	-0,24	5,93	1.640,48	0,02	0,01	-0,05	-0,09	-0,33	-0,16
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	-0,65	0,39	0,26	-4,20	-1,27	-0,06	-0,07	-0,13	0,00	0,00	455,49
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	4,43	3,27	0,70	0,51	8,44	0,14	0,09	0,16	-0,06	-0,11	-10,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-1,72	0,48	0,67	1,31	-0,72	0,13	-0,26	-0,26	0,01	0,02	109,69
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	0,43	0,27	0,10	-0,06	-4,86	0,18	0,05	0,10	-0,10	-0,21	6,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	-1,68	0,13	0,01	-1,13	0,28	0,12	0,02	0,04	0,03	0,05	31,29
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	1,61	0,02	-0,12	-0,89	109,10	0,90	0,42	116,41	-0,01	21,71	0,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	5,21	1,74	0,02	-4,19	-2,51	-7,76	-1,11	-6,23	-0,39	-1,64	4,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	0,48	0,48	0,33	-1,55	-0,06	0,06	0,03	0,09	-0,06	-0,17	2,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,48	0,53	-0,01	0,05	1,23	4,75	0,17	0,70	-0,04	-0,03	16,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	1,82	0,53	-0,41	-2,47	1,47	0,25	0,16	0,22	0,00	-0,01	-43,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	0,09	0,25	0,10	-0,50	-0,04	0,25	0,06	0,26	-0,06	-0,32	2,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	-0,48	-0,80	-0,18	1,11	-7,22	0,18	0,08	0,12	0,00	0,00	9,57
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,18	0,26	-0,13	-0,20	-2,05	-0,50	0,01	-0,06	0,01	-0,09	1,31
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	0,81	0,23	0,48	1,78	-2,22	-0,99	-0,14	-0,34	-0,03	-0,07	-913,56
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	0,27	-2,45	0,08	0,28	0,00	0,35	0,16	0,09	0,01	-0,27	2,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	0,65	1,06	0,02	-0,69	0,51	0,84	-0,22	-0,25	-0,08	-0,12	98,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	0,00	-0,15	-0,18	-2,63	384,39	0,14	0,07	0,19	-0,04	-0,09	2,65
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	1,69	1,27	0,74	-0,19	36,57	0,16	0,10	0,22	-0,01	-0,01	21,74
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-0,14	-0,76	0,10	-0,60	-11,77	0,72	0,10	0,29	0,02	0,07	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	-2,85	-0,79	-0,53	-0,72	4.090,25	0,04	0,01	0,02	0,05	0,08	-14,17
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	1,26	1,39	-0,85	-3,11	2,66	0,14	0,05	0,11	0,00	-0,01	4.675,77
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	0,48	1,40	1,65	0,41	-8,78	0,08	0,01	0,02	0,00	0,00	488,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	0,34	0,77	-0,39	0,03	-47,03	0,39	0,01	0,04	-0,01	-0,02	2,60
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	0,22	0,14	-0,01	-7,50	-435,64	0,04	0,02	-0,02	-0,12	-0,52	1,76
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	0,09	-0,19	-0,03	0,35	0,00	0,19	0,04	0,20	-0,05	0,07	5,89
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	1,86	0,56	0,14	2,13	4,46	-0,08	-0,01	0,04	0,01	0,04	310,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	-0,45	-0,37	-0,26	-2,14	5,33	0,45	0,03	0,10	0,04	0,07	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	-1,46	-1,02	-0,04	0,91	-403,82	0,02	-0,04	-0,02	0,01	0,11	2,48
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	-0,25	0,06	-0,02	-0,63	0,00	0,01	0,00	-0,02	-0,06	-0,22	0,24
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	-0,10	0,00	-0,07	-2,01	0,00	0,04	0,05	0,07	-0,16	-0,72	1,91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	0,87	0,01	-0,15	0,54	1,56	9,11	0,39	1,40	0,01	0,15	7,73
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	-0,09	0,67	0,19	-1,67	-1,11	0,24	-0,01	0,61	0,04	1,32	0,93
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Vimarko	-0,49	0,34	-0,15	-3,67	-5,89	0,08	-0,16	-0,70	-0,13	-0,55	0,60
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1,64	0,69	-0,60	0,17	1,69	0,09	0,07	0,20	-0,06	-0,30	2,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	0,23	0,03	-0,02	-1,29	0,25	0,04	0,03	0,06	-0,06	-0,20	0,82
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	39,98	-3%	-4%	-2%	-3%	-4%	-371	-27.820.694.748	0,15	-25.864.673.610
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-55,24	2%	2%	5%	1%	1%	-71	3.415.081.563	0,14	-26.522.399.901
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	-148,63	9%	9%	20%	8%	14%	1.357	92.064.924.234	0,09	71.033.177.963
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-104,47	14%	10%	4%	0%	0%	-4	-245.783.622	0,02	-94.128.356.412
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	-73,06	4%	4%	7%	6%	8%	645	144.556.982.350	-0,02	184.666.504.163
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	13,76	0%	-1%	-1%	-3%	-7%	-658	-24.657.960.005	0,02	1.164.309.165.087
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	4.154,51	-104%	-318%	-462%	-20%	-33%	-3.305	-266.857.265.295	-0,44	-288.169.544.265
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	1,56	-1%	0%	0%	0%	1%	-222	5.940.814.505	0,03	121.603.583.107
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	-3,32	0%	0%	0%	1%	3%	-536	13.438.244.083	-0,06	195.456.570.231
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-13,65	0%	1%	-3%	0%	0%	29	16.450.456.556	-0,02	204.090.555.628
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	11,06	1%	-1%	-1%	3%	4%	3.323	4.183.717.862	-0,04	11.314.750.172
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	5,84	-1%	-1%	0%	0%	-1%	-54	-34.146.044.029	0,04	-84.525.202.079
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	396,86	-4%	-40%	4%	0%	1%	99	3.602.306.011	0,14	699.865.273
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-2,73	-2%	-2%	-7%	-1%	-3%	-184	-12.570.441.789	0,14	17.126.438.665
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	-53,30	6%	8%	5%	6%	16%	1.563	44.630.299.932	0,20	73.653.859.262
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	35,49	-7%	-8%	-5%	-1%	-4%	-359	-7.524.043.826	0,06	-9.688.080.851
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	15,13	0%	-1%	1%	-2%	-4%	-364	-7.612.348.429	-0,03	-27.020.026.434
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	-70,23	7%	8%	7%	5%	9%	876	206.060.675.414	0,10	364.684.573.310
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-11,58	1%	1%	1%	1%	2%	167	83.489.247.963	0,05	-1.305.453.458.457
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	-71,49	10%	4%	2%	3%	6%	574	4.771.853.828	0,19	7.924.868.134
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	-31,48	2%	3%	0%	1%	2%	144	8.053.905.839	-0,02	19.656.843.372
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	0,17	0%	0%	0%	0%	84%	-18	-1.046.398.053	10,42	632.224.796.771
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	-24,90	8%	2%	3%	5%	14%	1.448	18.622.977.041	0,04	-801.224.913.660
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	-87,61	4%	5%	8%	4%	11%	1.056	52.837.356.381	0,18	43.735.271.228
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-148,86	15%	15%	13%	11%	36%	3.553	1.047.390.842.464	0,23	2.014.541.164.209
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	-46,70	3%	3%	5%	11%	16%	1.551	17.628.033.776	-0,11	23.684.201.297
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-105,40	9%	9%	11%	8%	41%	4.094	4.607.955.044.881	0,30	2.871.276.252.428
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	-24,35	4%	2%	-1%	2%	3%	220	8.621.377.308	0,03	38.743.563.208
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-50,73	6%	6%	5%	2%	6%	396	1.795.799.502.109	-0,15	4.000.506.203.266
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-11,44	1%	1%	-3%	-5%	-8%	-817	-261.886.021.737	-0,02	-1.115.238.375.694
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	-47,38	4%	4%	-4%	9%	3%	452	6.266.158.949	-1,01	17.293.335.014
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-69,76	7%	7%	4%	5%	9%	926	416.647.570.877	0,19	-1.122.615.846.446
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	-87,19	4%	4%	9%	5%	14%	1.365	57.614.082.859	0,11	78.892.077.259
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	-41,50	2%	2%	0%	4%	9%	927	56.057.223.049	0,12	132.454.608.493
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-224,21	21%	22%	11%	9%	21%	2.146	266.542.854.309	0,28	362.325.110.858
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	17,05	-2%	-2%	-3%	-1%	-1%	-96	-4.326.006.631	-0,08	7.514.539.620
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	-4,15	0%	0%	-1%	2%	4%	400	14.028.282.371	0,03	34.437.823.940
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	-6,22	0%	0%	-1%	0%	0%	10	2.347.889.959	0,03	19.824.067.404
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	7,47	3%	-1%	2%	1%	3%	263	18.890.100.008	0,05	26.846.099.466
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	-44,78	-1%	-1%	4%	2%	3%	278	5.402.913.282	0,29	-4.011.990.449
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	-163,68	10%	12%	11%	4%	17%	1.683	24.944.480.680	0,38	29.695.341.894
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	-8,69	-1%	0%	3%	0%	4%	223	26.849.047.749	0,17	24.158.913.433
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	-3,94	1%	0%	0%	2%	5%	414	3.946.702.147	0,01	7.940.202.034
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	48,18	-4%	-5%	-4%	-3%	-5%	-470	-32.098.505.723	0,22	-11.582.320.040
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	-4,92	-2%	-2%	0%	0%	-1%	-113	78.306.034	0,04	-5.998.849.681
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	-186,06	3%	3%	76%	13%	37%	3.694	105.552.933.668	0,30	20.917.618.956
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	-6,35	-1%	0%	-1%	1%	6%	492	5.195.781.650	0,13	130.354.730.776
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	-16,21	-2%	0%	2%	1%	18%	1.611	147.527.504.212	0,49	514.294.976.890
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Vimarko	26,85	-4%	-4%	-3%	-3%	-10%	-851	-1.473.499.096	-0,19	807.155.218
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
50	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-116,09	5%	5%	13%	5%	18%	1.753	414.280.485.637	0,11	478.947.657.089
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	-97,32	2%	4%	10%	3%	7%	666	9.984.750.899	0,09	9.122.486.498
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

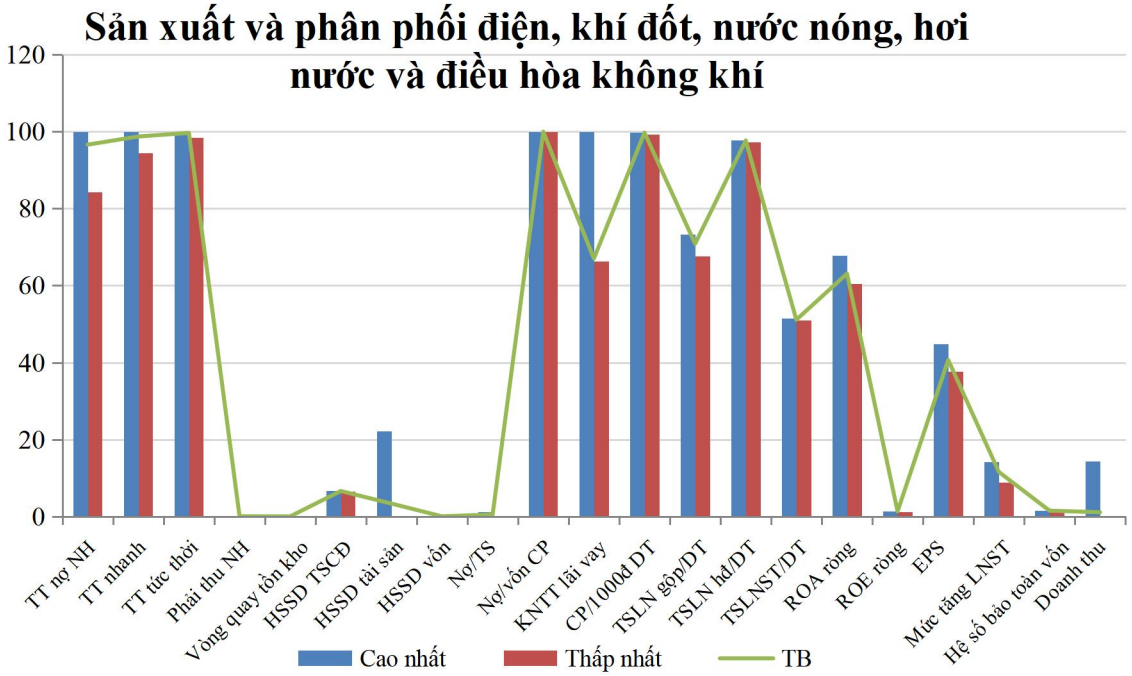
BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	294,99	294,64	9,60	6,49	166,52	114,24	442,26	295,82	50,63	54,61	0,26	0,22
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	298,38	298,11	7,93	2,31	166,87	115,46	439,02	297,77	50,72	54,68	0,13	0,10
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	299,21	298,28	7,85	7,91	166,76	115,78	433,75	290,63	50,46	54,36	0,10	0,11
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	295,08	294,43	8,11	2,33	166,57	115,78	429,84	269,15	51,22	54,94	0,13	0,08
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	296,95	292,40	8,19	15,28	166,72	115,77	437,95	296,64	50,45	54,17	0,29	0,30
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	293,97	297,74	19,18	21,06	167,14	114,55	432,60	269,41	51,29	55,00	1,24	1,41
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	297,99	297,76	7,74	2,00	167,15	115,34	428,00	120,80	49,75	52,78	0,13	0,02
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	292,79	296,59	14,93	14,85	167,02	116,12	434,40	275,10	50,73	54,51	0,93	0,83
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	283,47	293,61	29,02	30,71	166,87	132,21	439,24	282,01	51,03	54,63	0,33	0,34
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	296,59	296,32	8,08	14,60	166,77	117,40	439,61	294,74	50,25	53,97	0,73	0,69
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	288,62	293,71	10,21	9,57	166,48	114,24	442,23	307,55	50,15	53,85	0,03	0,03
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	298,14	298,43	10,71	6,73	200,69	116,16	432,57	270,53	50,26	54,08	4,52	3,84
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	296,29	292,27	6,86	0,99	166,43	113,95	433,28	259,35	49,91	53,94	0,00	0,00
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	294,03	297,04	7,75	3,99	166,80	116,09	439,92	296,45	51,99	55,85	0,11	0,10
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	298,30	287,38	7,72	23,25	166,83	115,88	437,45	299,69	51,26	55,29	0,06	0,07
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	298,29	299,67	7,88	102,87	167,08	115,69	433,80	275,15	50,18	54,04	0,04	0,03
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	294,51	295,40	8,76	3,77	166,49	154,19	436,93	286,78	50,79	54,46	0,05	0,04
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	296,97	288,32	7,71	6,04	166,61	115,94	434,90	291,21	50,50	54,41	0,28	0,35

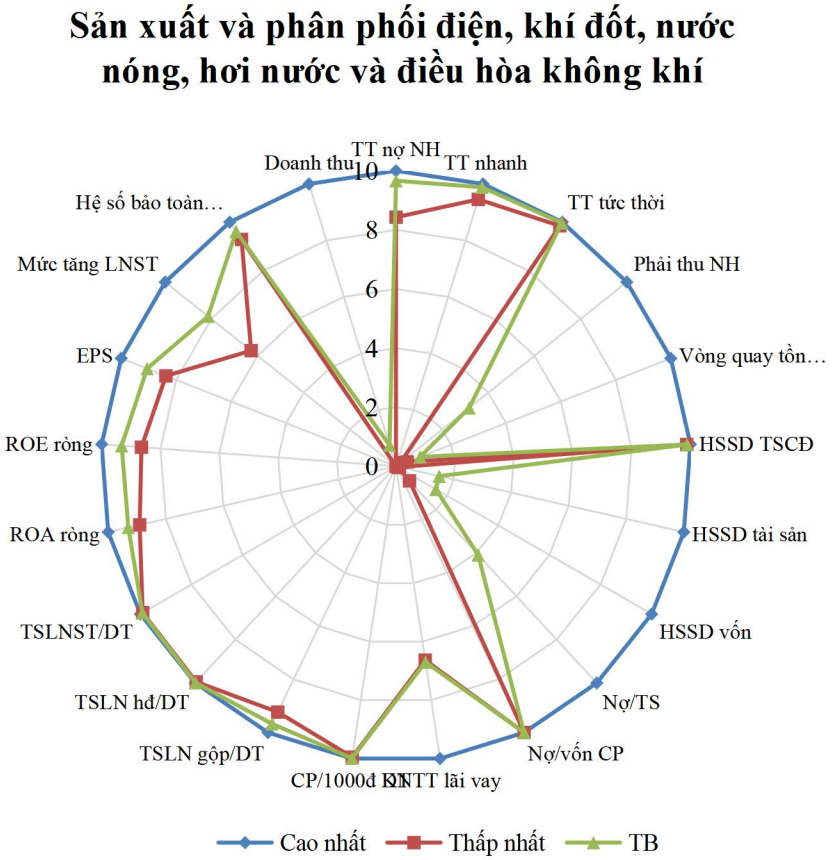
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	288,75	294,02	14,33	7,99	166,59	126,20	430,31	268,74	50,06	53,92	3,88	2,93
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	298,92	297,27	7,98	4,41	166,72	115,86	437,53	297,85	50,73	54,79	0,02	0,02
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	293,42	297,27	8,26	3,87	166,43	126,75	437,10	293,10	50,40	54,11	0,07	0,07
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	290,53	294,36	21,97	63,30	167,35	80,09	430,03	274,91	50,10	72,02	2,51	2,34
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	295,09	294,21	18,53	7,15	167,10	114,39	426,58	266,52	51,24	55,00	0,41	0,11
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	299,18	298,00	7,95	3,10	166,98	116,09	439,81	302,62	51,07	55,07	0,13	0,12
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	298,79	297,32	10,03	7,04	167,11	116,75	428,83	282,97	50,65	54,78	2,09	2,40
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	291,50	293,13	9,30	11,02	166,45	114,15	442,73	308,73	51,16	54,66	0,04	0,04
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	296,94	298,19	10,30	6,09	167,41	112,68	425,36	285,53	50,35	54,61	14,32	13,13
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	292,72	295,16	8,04	18,15	166,54	116,44	434,38	283,71	49,99	53,82	0,04	0,05
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	299,40	299,44	8,57	3,87	167,18	115,07	432,51	277,33	50,70	54,16	10,67	10,34
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	290,39	294,42	13,48	10,54	166,85	114,34	432,29	267,08	50,52	54,22	2,70	1,98
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	295,73	297,20	7,59	1,85	166,68	117,00	439,64	302,22	52,72	54,53	0,04	0,04
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	293,53	295,12	14,44	8,05	166,81	126,28	433,30	279,15	50,02	54,13	4,19	3,25
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	298,56	297,64	7,91	60,71	167,04	116,22	437,00	296,96	50,38	54,31	0,09	0,10
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	296,49	294,15	7,90	14,24	166,48	117,22	437,59	297,14	50,95	54,87	0,09	0,12
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	289,69	293,36	8,43	5,97	166,42	114,20	438,48	308,24	50,40	54,64	0,22	0,30
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	289,84	293,44	8,86	103,75	166,43	120,81	441,75	300,82	50,52	54,11	0,10	0,09
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	289,08	291,42	8,53	6,99	166,49	198,68	441,43	303,81	51,78	55,46	0,09	0,09
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	291,72	287,80	8,83	6,55	166,43	161,00	440,90	298,59	50,40	54,19	0,22	0,20
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	290,13	287,36	8,23	10,27	166,69	116,02	437,24	291,07	50,70	54,52	0,15	0,14
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	297,97	299,29	8,22	34,36	167,53	115,10	436,89	289,41	48,98	53,33	0,06	0,05
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	299,17	299,06	7,30	1,28	167,17	115,30	437,69	306,12	50,73	55,11	0,02	0,03
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	295,33	294,52	8,46	7,79	166,48	146,22	439,90	297,66	51,95	55,88	0,19	0,17
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	294,47	296,83	9,64	10,94	166,58	114,50	443,20	304,58	50,01	53,80	0,02	0,02
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	293,38	295,16	8,56	20,28	166,69	117,11	442,75	296,91	52,05	56,05	0,27	0,23
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	298,21	298,30	7,57	1,51	167,07	115,99	436,03	286,52	50,32	54,15	0,26	0,22
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	299,22	298,02	7,40	1,70	167,35	115,32	431,70	288,94	49,84	54,16	0,04	0,04

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	298,53	298,92	10,12	8,16	166,96	117,38	432,47	271,69	50,97	54,90	0,07	0,10
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	297,45	296,09	8,53	2,94	167,17	110,64	437,36	288,65	52,51	56,94	0,62	0,69
49	Công ty Cổ phần Vimarko	297,92	297,87	9,63	3,59	167,03	115,39	481,42	270,49	50,27	53,69	0,02	0,02
50	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	295,00	296,24	7,77	3,28	167,01	115,65	436,44	295,48	51,64	55,49	0,64	0,69
51	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	299,19	297,97	7,67	4,25	167,16	115,72	435,36	288,88	50,08	54,01	0,03	0,02
52	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		297,18		204,47		16,06		374,17		2780,35		0,90
53	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc		298,06		4,20		115,31		287,55		54,00		0,03
54	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		290,58		8,35		121,64		293,99		54,49		0,21

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	964,28	766,02	7	33	337	413
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	963,04	768,43	11	29	385	385
3	Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	958,13	767,07	33	31	687	398
4	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	950,94	736,71	49	52	1.124	1.149
5	Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung	960,55	774,55	24	23	528	318
6	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	965,42	759,17	4	39	301	509
7	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	950,75	588,70	50	54	1.135	1.409
8	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	960,79	758,01	22	42	510	535
9	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	969,97	793,51	2	9	200	213
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	962,04	777,73	17	18	436	297
11	Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3	957,72	778,96	34	16	714	284
12	Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần	996,88	749,76	1	48	72	746
13	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	952,77	720,50	47	53	1.059	1.295
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	960,60	769,52	23	27	523	370
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	961,62	781,57	19	14	457	268
16	Công ty Cổ phần Helio Energy	957,28	847,46	39	4	756	56
17	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	957,53	794,64	35	8	730	208
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	956,97	756,27	40	44	770	571
19	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	953,93	753,81	44	46	1.008	625
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	961,90	770,19	18	26	444	363
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	955,69	775,16	42	21	875	315
22	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	962,48	787,02	12	11	408	244
23	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	958,96	737,38	30	51	629	1.130
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	965,12	775,01	5	22	307	316
25	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	957,50	761,25	36	35	734	471
26	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	961,18	781,74	20	13	480	266
27	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	964,67	770,23	6	25	323	361
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	951,71	767,32	48	30	1.101	395
29	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	969,01	760,21	3	37	216	493
30	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	956,23	742,58	41	49	837	977
31	Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	962,40	772,84	13	24	413	334
32	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	962,29	765,99	15	34	425	414
33	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	960,97	825,94	21	5	491	126
34	Công ty Cổ phần Sông Ba	959,51	777,74	26	17	597	296
35	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	953,65	776,70	45	20	1.021	303
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	957,49	873,02	37	2	735	25

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	957,40	856,44	38	3	745	41
38	Công ty cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	958,50	808,34	32	6	663	165
39	Công ty Cổ Phần Thủy Điện Cần Đơn	953,15	759,38	46	38	1.043	506
40	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	959,67	791,54	25	10	583	221
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	962,08	776,90	16	19	434	301
42	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	962,32	802,24	14	7	422	179
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình	963,92	780,67	8	15	352	273
44	Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ	963,71	785,74	9	12	359	249
45	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	959,46	756,69	28	43	601	564
46	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	955,55	758,18	43	41	889	529
47	Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3	959,11	751,14	29	47	621	707
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	963,64	755,95	10	45	361	580
49	Công ty Cổ phần Vimarko	1.006,29	741,05	1	50	63	1.015
50	Công ty Cổ Phần Thuỷ Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	958,50	766,83	31	32	661	400
51	Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	959,48	760,85	27	36	600	477
52	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		3.673,14		1		1
53	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc		759,16		40		510
54	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		769,26		28		376

2. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 78 Năm 2025: 77

Thêm: 4 Bớt: 5

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 30 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 7 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 9

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 24 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 5

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP KNTT lãi vay

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: HSSD TSCĐ TSLN hđ/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho HSSD tài sản HSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 15 Không đổi: Giảm bậc: 58

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 6

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị 99.69

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam 107.15

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 199.55

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 378.14

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La 82.57

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San 24.69

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (19)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	31,12	15,53	12,71	16,98	1,68	7,07	0,76	1,24	0,03	0,05	0,00
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	2,98	1,64	0,29	12,16	3,71	4,99	0,75	4,06	0,27	1,47	31,03
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	2,05	0,53	0,08	6,30	1,64	7,43	1,05	3,49	0,51	1,70	1,44
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1,11	0,31	0,03	4,26	26,69	6,47	1,80	1,80	1,65	1,65	0,90
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	0,19	0,15	0,00	1,54	24,30	0,54	0,23	1,32	1,24	7,04	-1,79
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	11,81	6,04	1,51	10,00	5,14	14,60	1,31	14,52	0,12	1,28	0,00
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	1,91	0,59	0,08	6,60	3,28	3,58	1,15	7,63	0,75	5,01	3,22
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	2,53	0,48	0,11	8,90	2,63	4,58	1,01	1,84	0,42	0,77	1,86
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	3,07	0,28	0,04	16,16	4,40	4,73	1,92	22,04	0,66	7,60	2,37
10	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	23,26	4,18	0,00
11	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	4,58	1,77	0,56	7,03	4,98	10,78	1,18	2,25	0,39	0,74	47,93
12	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	0,73	0,58	0,02	1,35	1,01	5,68	0,56	2,86	0,80	4,07	1,09
13	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	2,83	1,24	0,02	4,77	5,93	7,50	1,36	2,69	0,48	0,95	1,68
14	Công ty Cổ phần 22	3,45	0,93	0,37	6,16	6,40	12,06	2,03	10,16	0,61	3,04	1.092,65
15	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	2,50	0,60	0,07	7,10	2,99	9,55	1,53	7,02	0,61	2,81	4,66
16	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	2,36	0,92	0,04	3,61	5,27	21,03	1,61	8,60	0,68	3,64	1,51
17	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	5,21	2,49	0,12	34,87	5,39	8,22	1,21	2,32	0,24	0,45	46,52
18	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	5,43	1,13	0,28	14,37	10,11	6,98	1,95	45,89	0,38	8,95	64,44
19	Công ty cổ phần Camimex	1,67	0,61	0,08	3,83	1,62	5,43	0,81	2,70	0,67	2,23	1,77
20	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	5,38	1,74	0,22	25,16	12,67	46,22	2,46	15,41	0,47	2,92	3.155,33
21	Công ty Cổ phần Camimex Group	2,41	0,88	0,13	3,87	1,64	5,68	0,80	2,93	0,55	2,01	2,01
22	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	4,74	1,80	0,11	5,17	29,13	14,97	1,93	4,24	0,41	0,90	2,84
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	2,11	0,36	0,07	33,75	2,11	2,83	0,96	4,06	0,52	2,20	4,24
24	Công ty cổ phần Domenal	3,18	0,84	0,00	3,94	6,93	5,00	1,39	6,43	0,73	3,38	1,15
25	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	4,56	0,31	0,15	31,73	17,79	0,63	0,57	1,59	0,92	2,57	0,00
26	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	15,60	0,43	0,24	90,77	20,39	33,39	6,12	37,04	0,43	2,58	3,91

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	5,33	1,26	0,83	18,66	6,15	9,00	1,83	10,57	0,35	2,00	19,19
28	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	2,63	1,45	0,12	2,35	4,98	3,08	0,87	1,89	0,36	0,78	6,90
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	0,79	0,86	0,32	6,18	17,79	1,86	0,31	0,60	0,49	0,94	-1,22
30	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	2,58	2,14	0,22	1,35	10,11	5,60	0,82	4,70	0,32	1,83	2,24
31	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	0,04	0,34	0,00	0,11	166,28	0,07	0,02	0,01	0,67	0,35	-4,55
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	1,81	0,98	0,14	3,83	9,84	2,88	0,95	6,57	0,66	4,57	6,06
33	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	5,51	0,71	0,09	9,33	2,07	4,04	1,18	1,61	0,21	0,29	7,89
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	7,49	13,44	4,31	1,30	36,61	3,32	0,30	0,36	0,05	0,06	7,37
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	1,04	0,43	0,02	2,53	0,26	2,70	0,24	0,35	0,55	0,80	1,25
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	1,51	1,27	0,36	2,63	5,37	8,77	0,76	2,61	0,63	2,15	1,35
37	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế Lof	2,68	1,14	0,09	6,49	7,07	8,98	1,10	12,39	0,51	5,70	26,91
38	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	0,07	0,01	0,00	7,95	7,09	32,17	0,19	0,25	2,51	3,41	-0,60
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1,82	1,10	0,30	2,48	5,34	3,21	0,62	2,87	0,46	2,14	1,80
40	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	2,63	0,32	0,13	16,96	3,60	2,86	1,33	5,44	0,55	2,23	2,31
41	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	4,01	1,12	0,08	8,89	2,75	5,60	1,27	3,06	0,32	0,78	16,65
42	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	6,27	0,52	0,04	13,40	3,34	20,36	2,46	4,45	0,39	0,71	3,13
43	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2,12	0,54	0,39	18,12	6,39	5,89	1,11	4,20	0,59	2,25	28,49
44	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	7,72	5,14	0,10	10,16	12,00	7,96	1,09	2,65	0,14	0,35	146,49
45	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	2,36	0,33	0,06	14,21	8,02	1,61	0,68	2,32	0,60	2,05	1,06
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	3,46	0,53	0,12	9,72	3,45	7,41	1,55	3,68	0,48	1,15	0,09
47	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1,42	0,73	0,32	3,80	5,43	2,25	0,56	5,50	0,72	7,06	1,94
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	2,58	0,84	0,07	3,51	5,41	4,79	1,13	3,55	0,47	1,48	2,46
49	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	3,16	0,63	0,06	9,33	39,88	2,44	1,55	4,08	0,61	1,61	6,60
50	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	7,55	4,82	0,23	107,98	14,52	4,21	0,58	1,02	0,13	0,23	-24,93
51	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	2,82	2,40	0,15	12,64	5,11	2,97	0,74	2,79	0,28	1,04	29,26
52	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	9,02	2,13	0,81	16,82	9,19	30,05	2,79	6,01	0,31	0,67	0,00
53	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	8,95	2,50	0,27	8,58	5,87	4,83	1,57	9,90	0,23	1,46	437,38
54	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	2,02	0,51	0,05	5,63	3,74	6,33	1,15	6,55	0,73	4,17	1,86

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	0,69	3,83	0,24	0,19	27,57	0,71	0,14	0,15	0,36	0,37	1,25
56	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	3,10	0,63	0,37	14,27	2,16	7,33	1,44	3,57	0,50	1,24	14,60
57	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	3,50	0,76	0,24	8,57	3,81	13,77	1,89	6,76	0,54	1,93	16,64
58	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	10,02	4,94	0,13	2,08	2,05	2,57	0,83	14,42	0,08	1,44	194,70
59	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	8,89	0,53	0,16	25,94	5,46	11,56	3,17	9,56	0,36	1,08	4,48
60	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	2,66	0,35	0,10	11,27	2,95	10,53	1,77	6,04	0,68	2,32	1,67
61	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	2,84	0,43	0,12	10,13	3,00	5,54	1,40	5,23	0,55	2,07	5,30
62	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	2,99	1,24	0,00	2,45	15,96	7,29	1,62	5,41	0,54	1,82	0,63
63	Công ty Cổ phần Trang	1,76	1,05	0,42	3,92	4,14	24,84	0,99	5,37	0,58	3,13	12,48
64	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	3,59	0,51	0,07	8,70	6,33	7,83	2,33	14,27	0,73	4,48	1,42
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh	1,71	1,20	0,00	1,46	3,57	2,66	0,75	1,71	0,51	1,16	2,38
66	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	4,34	0,96	0,18	5,59	7,41	11,78	1,03	9,62	0,24	2,23	89,37
67	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	3,93	1,67	0,18	5,69	3,64	3,66	1,02	5,57	0,26	1,44	21,25
68	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	3,23	0,63	0,01	5,17	2,01	2,19	0,88	1,32	0,27	0,41	1,35
69	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	4,43	1,91	0,08	10,35	7,13	192,83	1,59	2,64	0,36	0,60	2,59
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	0,00	10,37	2,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,01	0,00
71	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	3,35	1,73	0,12	9,91	6,36	4,92	1,12	2,96	0,34	0,90	42,51
72	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	8,54	0,49	0,11	31,28	12,34	8,78	3,39	4,29	0,62	0,78	1,31
73	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	4,00	1,68	1,11	22,03	5,92	9,26	1,49	3,88	0,39	1,00	19,62
74	Công ty Cổ Phần Bibica	2,61	1,54	0,99	11,62	9,53	3,29	0,81	9,48	0,32	3,70	10,47
75	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	1,87	0,84	0,08	2,69	3,54	5,57	1,07	5,52	0,67	3,45	2,82
76	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	5,02	0,71	0,16	11,01	3,75	16,69	2,38	13,64	0,49	2,81	1,56
77	Công ty Cổ phần Giống cây trồng hải Dương	5,59	2,35	0,35	2,80	0,77	0,25	0,18	0,19	0,27	0,28	0,00
78	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	7,87	31,48	1,52	0,29	8,60	7,12	0,19	0,03	0,03	0,00	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	1.042,46	3%	-4%	-4%	-3%	-5%	-602	-6.295.683.732	1,59	153.483.344.374
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	858,06	22%	15%	17%	13%	71%	7.623	101.488.892.957	3,91	583.584.443.422
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	1.001,18	11%	2%	1%	1%	2%	215	10.765.243.181	1,61	1.758.180.595.645
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1.000,24	10%	7%	-1%	-1%	-1%	-124	-3.489.709.598	-0,65	508.352.417.892
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	1.982,86	-3%	-60%	-108%	-25%	-143 %	-14.274	-259.794.620.031	-1,34	240.921.330.477
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	766,16	30%	23%	22%	29%	319 %	31.903	344.627.956.341	9,84	1.568.381.805.072
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	940,96	25%	9%	5%	6%	40%	3.975	73.693.566.167	1,64	1.404.814.766.800
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	979,05	11%	4%	1%	1%	2%	179	47.832.173.647	1,05	4.939.111.900.770
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	993,34	9%	2%	2%	5%	52%	5.141	156.034.258.176	3,86	6.562.094.461.007
10	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0%	0%	0%	-1%	0%	-11	-134.897.904	-4,01	0
11	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	846,99	26%	16%	14%	16%	30%	3.046	103.250.566.485	1,17	773.292.152.622
12	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	1.007,71	21%	4%	0%	0%	0%	14	158.749.909	1,01	328.615.993.845
13	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	1.003,42	6%	1%	0%	0%	1%	81	1.953.398.907	1,02	655.801.434.924
14	Công ty Cổ phần 22	973,63	13%	3%	2%	4%	22%	2.203	7.821.116.568	1,98	365.016.148.908
15	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	960,74	13%	5%	5%	7%	34%	3.555	32.879.902.197	1,78	684.349.494.111
16	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	1.005,01	12%	1%	1%	1%	6%	575	9.359.075.387	1,69	1.309.049.864.758
17	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	824,35	23%	18%	16%	19%	37%	3.718	47.032.344.729	1,47	293.676.622.715
18	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	924,42	28%	8%	7%	13%	309 %	29.283	250.105.819.664	14,55	3.721.507.572.210
19	Công ty cổ phần Camimex	970,54	14%	7%	2%	2%	6%	564	54.534.768.217	1,12	2.648.136.725.086
20	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	980,25	28%	2%	3%	8%	48%	3.770	23.051.780.620	3,34	744.403.717.267
21	Công ty Cổ phần Camimex Group	969,58	13%	6%	2%	2%	7%	549	66.249.584.615	1,63	2.981.374.735.211
22	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	988,75	3%	2%	2%	4%	9%	898	58.876.691.423	1,29	2.938.534.598.760
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	940,40	14%	8%	6%	5%	23%	2.626	769.084.752.455	2,02	13.739.362.734.289
24	Công ty cổ phần Domenal	1.001,43	9%	3%	0%	1%	3%	303	3.790.852.660	1,24	804.254.065.280
25	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.006,48	17%	-1%	0%	0%	-1%	-58	-1.480.043.178	0,24	405.809.818.698

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
26	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	996,77	4%	0%	0%	1%	7%	740	2.220.076.218	3,47	1.111.341.209.179
27	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	950,81	11%	5%	6%	11%	65%	4.675	422.616.028.545	3,77	6.920.256.745.568
28	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	855,41	35%	17%	11%	10%	21%	1.969	63.766.303.372	1,39	589.880.868.866
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1.255,70	37%	-16%	-22%	-7%	-13%	-975	-19.298.493.698	0,99	87.306.977.445
30	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	1.030,13	22%	3%	6%	5%	27%	2.694	44.251.654.700	3,90	818.031.591.431
31	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	10.857,58	36%	-808%	-988%	-22%	-11%	-1.137	-58.994.592.535	0,17	5.970.103.950
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	903,52	33%	12%	9%	9%	59%	5.945	178.341.232.113	2,31	2.124.343.353.119
33	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	958,71	16%	5%	4%	5%	7%	666	29.587.268.635	1,07	722.936.438.552
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	960,49	8%	5%	5%	1%	2%	175	6.976.077.862	1,16	139.245.565.620
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	983,17	24%	4%	1%	0%	0%	22	278.633.145	0,67	45.439.820.007
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	1.003,00	8%	4%	1%	1%	3%	248	72.676.467.900	1,27	7.142.101.147.514
37	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế Lof	876,17	41%	13%	11%	13%	142 %	14.183	875.301.760.418	5,54	7.774.453.292.729
38	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	1.883,57	-13%	-24%	-102%	-19%	-26%	-2.627	-39.515.094.784	-2,05	38.607.393.291
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1.025,17	18%	-1%	1%	0%	2%	139	66.877.044.216	2,51	8.591.293.063.411
40	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	944,00	12%	8%	3%	3%	14%	1.953	17.084.833.728	1,86	663.286.490.188
41	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	878,15	22%	13%	10%	12%	30%	2.557	44.954.305.958	1,62	466.047.137.607
42	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	997,82	9%	1%	2%	5%	9%	766	9.654.232.940	1,10	480.125.601.327
43	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	767,06	47%	24%	26%	28%	108 %	10.841	7.920.535.530.999	1,54	31.155.474.118.994
44	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	947,68	29%	5%	8%	8%	20%	1.799	219.920.772.280	2,10	2.919.366.678.903
45	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1.027,28	26%	2%	0%	0%	1%	83	25.346.456.196	1,36	7.820.568.120.671
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	1.006,81	8%	0%	-1%	-2%	-5%	-525	-190.620.273.282	1,23	14.763.861.388.474
47	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1.002,78	30%	7%	5%	3%	28%	1.345	4.272.384.000.000	2,69	83.456.446.000.000
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	977,13	13%	4%	2%	3%	8%	692	99.187.002.623	1,67	4.563.962.481.426
49	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	911,31	16%	11%	7%	12%	31%	3.052	54.769.101.590	1,02	758.843.118.026
50	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	1.107,30	6%	-10%	-11%	-7%	-12%	-1.166	-3.496.538.181	1,53	30.456.926.801
51	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	776,71	34%	23%	23%	17%	65%	7.680	2.376.694.252.532	2,72	10.315.835.017.750

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
52	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	926,10	19%	7%	7%	18%	40%	3.073	47.599.878.423	1,48	729.564.394.525
53	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	843,97	26%	16%	14%	22%	140 %	14.019	100.198.776.318	4,84	709.045.783.606
54	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	983,78	8%	5%	2%	2%	13%	1.295	31.373.244.210	1,54	1.538.505.868.891
55	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	1.063,22	17%	9%	-12%	-2%	-2%	-173	-13.775.927.318	0,65	114.844.697.319
56	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	941,53	30%	6%	5%	7%	17%	1.364	56.267.202.066	1,24	1.180.680.912.113
57	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	951,66	21%	5%	4%	8%	27%	2.179	62.410.733.978	1,65	1.555.399.031.264
58	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	645,37	37%	36%	37%	31%	538 %	53.754	526.358.983.476	15,88	1.411.694.307.969
59	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	968,20	12%	4%	3%	10%	30%	3.009	15.029.219.370	1,94	478.236.077.982
60	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	993,78	10%	3%	1%	2%	7%	696	8.348.857.372	1,10	725.504.205.728
61	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	946,55	21%	6%	4%	5%	20%	1.679	21.327.897.299	1,66	580.399.076.996
62	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1.017,34	3%	1%	-1%	-2%	-7%	-739	-58.146.923.272	1,52	4.235.655.716.633
63	Công ty Cổ phần Trang	827,48	29%	19%	18%	18%	96%	9.563	161.540.774.536	2,30	907.985.807.064
64	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	997,59	8%	2%	1%	1%	8%	560	16.453.994.974	1,65	3.092.133.474.950
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh	956,92	12%	8%	4%	3%	7%	715	14.699.890.156	1,12	351.153.903.878
66	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	819,41	20%	18%	17%	18%	168 %	16.797	446.437.314.660	7,13	2.573.987.027.138
67	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	906,70	15%	10%	10%	11%	58%	5.473	1.302.647.620.375	4,01	12.567.803.303.224
68	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	995,19	4%	2%	0%	0%	1%	57	1.933.740.152	1,08	436.107.350.423
69	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	1.028,44	4%	-2%	1%	1%	2%	230	4.945.461.320	1,06	579.958.791.074
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	0,00	0%	0%	0%	16%	1%	132	1.055.454.368	0,08	0
71	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	836,12	41%	17%	15%	17%	45%	4.022	9.452.892.989.948	1,73	61.823.889.921.880
72	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	1.003,01	8%	1%	0%	0%	1%	9	29.825.034.184	0,49	21.477.429.895.022
73	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	964,85	24%	4%	4%	5%	14%	635	111.054.889.341	1,60	3.154.806.991.400
74	Công ty Cổ Phần Bibica	952,11	35%	6%	7%	5%	62%	5.885	116.176.650.919	7,98	1.862.346.212.391
75	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	961,48	11%	6%	3%	3%	17%	2.033	54.351.061.008	1,73	1.740.538.474.234
76	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	995,20	20%	1%	0%	1%	4%	425	2.125.987.662	2,92	696.527.591.339

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
77	Công ty Cổ phần Giống cây trồng hải Dương	1.366,56	39%	-37%	-30%	-5%	-6%	-566	-2.921.988.069	0,77	14.743.988.281
78	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.092,15	1%	-9%	12%	2%	0%	426	51.907.473.361	0,18	419.433.897.205

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	91,49	75,29	14,11	25,24	4,95	8,16	0,85	1,38	0,01	0,02	0,00
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	3,29	2,09	0,04	11,54	4,89	6,03	0,78	4,91	0,26	1,60	39,72
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	2,96	0,63	0,09	8,36	2,20	9,29	1,36	4,21	0,46	1,42	2,07
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1,20	0,26	0,03	5,68	18,46	7,08	2,04	1,86	1,72	1,57	0,92
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	0,02	0,12	0,01	0,16	185,89	0,06	0,02	0,12	1,36	7,00	-0,21
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	14,26	8,28	0,63	9,32	5,77	13,42	1,17	18,41	0,08	1,33	1.335,44
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	2,23	0,92	0,36	12,25	6,16	4,26	1,25	7,50	0,67	3,99	3,75
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	3,12	0,92	0,02	5,53	3,75	6,31	1,19	2,61	0,39	0,86	17,92
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	3,54	0,56	0,08	9,75	7,10	4,81	1,99	20,10	0,62	6,27	2,21
10	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	0,00	0,00	1,68	0,00	0,07	0,07	0,01	27,95	4,16	0,00
11	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	4,31	1,56	0,33	8,18	4,71	2,42	1,05	2,07	0,42	0,83	24,99
12	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	0,80	0,64	0,02	1,34	1,22	8,02	0,62	3,25	0,81	4,22	1,01
13	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	3,55	1,41	0,37	6,56	6,41	8,09	1,48	2,62	0,42	0,74	1,69
14	Công ty Cổ phần 22	2,47	0,76	0,38	6,55	4,55	11,53	1,69	11,03	0,69	4,52	0,00
15	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	2,96	0,91	0,45	9,67	5,49	12,16	1,78	8,83	0,60	2,98	7,46
16	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	3,42	1,22	0,12	4,40	9,39	27,17	2,06	8,16	0,60	2,39	3,78
17	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	3,02	1,25	0,05	7,24	3,29	7,06	1,09	3,00	0,42	1,14	5,86
18	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	7,02	1,38	0,47	17,22	11,23	5,37	2,06	50,41	0,30	7,25	40,91
19	Công ty cổ phần Camimex	1,21	0,44	0,01	4,00	0,97	4,02	0,64	2,55	0,70	2,80	1,65

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
20	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	5,90	1,78	0,23	17,63	13,28	43,44	2,60	16,61	0,45	2,87	376,43
21	Công ty Cổ phần Camimex Group	1,25	0,56	0,03	3,06	0,99	4,38	0,61	2,89	0,63	2,98	1,75
22	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	4,55	2,09	0,20	4,46	21,72	15,59	1,65	3,66	0,36	0,80	4,45
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	2,24	0,47	0,06	21,08	1,91	3,42	0,93	3,87	0,49	2,05	7,22
24	Công ty cổ phần Domenal	2,77	0,81	0,06	3,88	7,87	6,42	1,50	7,83	0,73	3,80	2,18
25	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	3,72	0,49	0,34	30,31	17,86	0,51	0,46	1,28	0,92	2,58	0,00
26	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	14,36	0,90	0,65	81,22	34,48	23,89	4,56	23,82	0,34	1,77	7,79
27	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	3,70	1,32	0,52	14,64	8,15	11,76	1,69	12,52	0,46	3,40	9,05
28	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	5,74	3,36	1,37	3,45	4,96	2,97	0,89	1,59	0,18	0,33	7,16
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	0,32	0,58	0,03	3,92	2.412,22	1,00	0,16	0,29	0,59	1,09	-2,69
30	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	2,20	1,71	0,18	1,47	10,42	5,53	0,71	4,26	0,32	1,95	7,07
31	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	0,04	0,32	0,00	0,12	168,19	0,08	0,03	0,01	0,87	0,37	-4,58
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	1,99	0,94	0,26	3,85	10,34	2,84	0,88	6,00	0,64	4,39	4,16
33	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	2,54	0,82	0,36	6,05	2,07	3,69	0,84	1,65	0,46	0,91	3,23
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	0,46	2,92	0,71	0,35	0,00	1,31	0,08	0,12	0,18	0,26	14,87
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	0,93	0,40	0,02	5,71	0,24	2,87	0,24	0,34	0,54	0,76	-0,70
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	1,41	1,19	0,12	2,09	4,32	7,94	0,72	2,54	0,62	2,20	1,59
37	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế Lof	2,35	1,02	0,02	6,31	8,18	2,80	0,96	12,03	0,54	6,78	3,09
38	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	0,10	0,01	0,00	10,89	0,00	42,03	7,70	0,33	77,99	3,33	-8,68
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1,79	1,02	0,30	2,87	4,91	3,59	0,65	3,12	0,44	2,13	4,65
40	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	5,02	0,33	0,04	17,80	3,34	4,77	1,78	5,21	0,40	1,18	8,82
41	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	1,90	0,49	0,04	5,59	1,83	5,38	1,05	4,05	0,56	2,14	6,04
42	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	10,82	0,63	0,04	18,89	3,87	31,66	3,14	4,92	0,29	0,46	3,33
43	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2,42	1,18	0,65	10,18	5,75	5,82	0,90	2,86	0,45	1,43	16,71
44	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	7,13	4,35	0,09	11,42	10,90	7,92	1,06	2,58	0,15	0,36	44,55
45	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1,76	0,26	0,05	13,72	7,87	2,09	0,81	2,71	0,54	1,81	2,90

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	2,72	0,49	0,08	8,32	2,60	7,38	1,30	3,64	0,52	1,46	4,99
47	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	2,03	0,62	0,30	14,47	4,98	2,30	0,63	5,37	0,65	5,52	2,46
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	2,70	0,92	0,16	3,75	5,07	5,55	1,15	3,78	0,46	1,50	4,43
49	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	3,97	0,79	0,07	10,23	53,89	3,04	1,80	4,87	0,49	1,33	12,08
50	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	9,96	5,58	5,41	83,83	0,00	5,44	0,76	1,30	0,08	0,15	12,46
51	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	2,98	2,68	0,08	9,83	5,16	3,37	0,74	2,88	0,26	1,01	21,70
52	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	9,36	2,28	0,74	18,08	10,57	31,67	2,85	6,13	0,30	0,66	0,00
53	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	6,74	1,48	0,28	6,43	5,75	2,40	1,18	10,41	0,22	1,89	130,25
54	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	2,08	0,65	0,02	4,28	5,42	3,44	1,21	5,54	0,69	3,14	1,73
55	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	0,15	3,00	0,02	0,05	0,85	0,22	0,04	0,04	0,43	0,46	-3,32
56	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	4,71	0,79	0,59	31,24	2,83	8,00	1,69	3,53	0,39	0,81	11,35
57	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	3,98	0,51	0,27	47,00	2,83	12,40	1,84	5,86	0,46	1,47	12,41
58	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	3,26	2,91	0,01	1,12	1,53	2,25	0,56	11,86	0,17	3,64	101,47
59	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	5,98	0,40	0,09	28,79	4,38	15,99	2,94	12,06	0,49	2,02	4,62
60	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	3,47	0,37	0,07	12,50	3,60	13,53	2,17	6,88	0,63	2,01	1,90
61	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	3,04	0,75	0,26	6,56	4,80	6,97	1,54	6,40	0,54	2,23	9,13
62	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1,91	1,30	0,00	1,49	9,72	4,42	0,99	3,05	0,52	1,59	0,80
63	Công ty Cổ phần Trang	2,07	1,19	0,52	5,45	3,94	26,03	1,00	6,10	0,49	2,99	12,68
64	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	3,28	0,37	0,04	12,29	4,72	8,88	2,30	15,29	0,74	4,89	2,04
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh	1,46	1,30	0,00	1,16	2,36	2,47	0,60	1,28	0,49	1,04	2,51
66	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	5,74	1,91	0,16	3,29	5,82	14,18	1,70	10,39	0,30	1,83	65,80
67	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	3,63	1,97	0,61	6,06	3,58	3,63	0,90	5,36	0,25	1,50	33,37
68	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	2,20	0,43	0,02	5,60	1,54	2,74	0,86	1,61	0,39	0,73	2,57
69	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	4,27	1,76	0,12	10,23	6,78	183,49	1,64	2,88	0,39	0,68	2,54
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	27,49	19,17	6,49	2,17	0,00	73,99	1,41	0,15	0,05	0,01	0,00
71	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	3,44	1,59	0,10	10,56	5,47	5,03	1,19	3,05	0,35	0,90	36,76
72	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	5,63	0,69	0,39	37,01	10,82	7,69	2,53	3,56	0,65	0,92	1,68

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
73	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	5,15	1,77	0,67	18,74	4,93	8,52	1,58	3,61	0,31	0,71	12,48
74	Công ty Cổ phần Đầu tư QP Xanh	6,03	10,47	1,10	0,77	0,11	46,01	0,09	0,12	0,27	0,38	19,94
75	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	5,41	1,02	0,48	49,94	5,25	6,79	1,73	3,18	0,32	0,60	30,10
76	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	4,94	0,57	0,08	10,29	7,74	3,93	2,03	18,62	0,88	8,07	1,12
77	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	0,43	0,20	0,00	2,12	0,58	5,14	0,47	1,10	1,11	2,61	0,95

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	939,39	12%	6%	1%	1%	1%	168	1.846.752.334	1,60	170.456.280.065
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	802,66	27%	20%	22%	18%	110 %	11.253	157.974.316.422	4,67	706.986.262.685
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	989,30	13%	3%	2%	2%	7%	683	34.270.948.265	1,68	2.122.258.166.597
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1.005,76	9%	5%	0%	-1%	-1%	-89	-2.511.840.190	-0,66	523.291.818.414
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	6.520,34	-54%	-149%	-487%	-11%	-58%	-5.751	-104.669.638.327	-1,87	21.502.993.334
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	718,27	33%	28%	26%	31%	484 %	48.433	523.133.024.904	14,42	1.989.009.135.754
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	927,26	25%	10%	7%	9%	54%	5.875	129.244.424.918	1,99	1.800.823.867.893
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	841,14	23%	17%	14%	17%	37%	3.754	999.477.864.573	1,32	6.992.490.669.181
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	980,78	14%	4%	2%	5%	49%	4.830	161.330.204.128	3,84	6.583.463.002.063
10	Công ty Cổ phần NTACO	1.182,70	5%	-18%	-18%	-1%	0%	-19	-224.794.197	-4,01	1.232.000.000
11	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	828,78	29%	18%	15%	16%	31%	3.080	116.917.448.421	1,15	801.577.553.146
12	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	1.005,57	18%	3%	0%	0%	0%	10	119.890.681	1,01	374.318.220.835
13	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	1.006,84	6%	0%	1%	1%	2%	152	3.681.913.724	1,03	641.674.202.963
14	Công ty Cổ phần 22	977,40	12%	2%	2%	4%	23%	2.345	8.324.325.132	1,99	399.304.031.442
15	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	946,73	13%	6%	7%	12%	58%	6.074	56.180.987.558	1,98	860.759.378.230
16	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	979,69	13%	3%	3%	6%	24%	2.306	43.508.838.222	1,57	1.478.258.335.417
17	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	953,22	10%	6%	5%	5%	14%	1.370	17.326.380.666	1,61	380.825.010.531
18	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	921,06	28%	8%	7%	14%	352 %	33.369	284.940.406.639	17,21	4.087.670.176.457

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	Công ty cổ phần Camimex	955,76	19%	10%	3%	2%	8%	791	77.509.434.433	1,20	2.520.083.913.466
20	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	972,32	27%	3%	3%	7%	42%	3.233	20.021.277.998	3,52	802.181.701.612
21	Công ty Cổ phần Camimex Group	956,18	18%	9%	3%	2%	9%	660	89.541.984.416	1,72	2.966.348.822.699
22	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	978,79	4%	3%	3%	5%	10%	1.038	71.850.941.419	1,39	2.533.776.163.916
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	897,46	18%	12%	10%	9%	39%	3.915	1.506.767.998.626	2,10	15.109.273.137.980
24	Công ty cổ phần Domenal	974,60	7%	5%	2%	3%	17%	1.748	21.852.678.320	1,42	978.650.216.755
25	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.003,61	21%	0%	0%	0%	0%	9	231.046.293	0,24	326.956.995.070
26	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	994,99	8%	1%	0%	2%	9%	928	2.782.920.152	3,45	714.856.586.517
27	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	966,81	12%	4%	5%	8%	59%	5.332	386.358.395.643	4,00	8.191.234.558.827
28	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	896,23	32%	12%	5%	5%	8%	1.009	36.213.951.642	1,47	694.943.376.761
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1.533,11	47%	-32%	-81%	-13%	-24%	-2.166	-34.403.946.568	0,74	42.446.519.743
30	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	976,26	22%	4%	7%	5%	29%	2.880	47.308.322.439	4,05	768.243.548.500
31	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	10.133,90	39%	-748%	-922%	-27%	-11%	-1.132	-58.541.268.927	0,06	6.406.659.734
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	939,73	30%	8%	6%	5%	34%	3.411	102.328.377.859	2,42	1.956.591.507.839
33	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	977,52	17%	4%	2%	2%	4%	393	17.451.165.549	1,06	743.917.454.084
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	1.077,57	3%	-7%	0%	0%	0%	0	141.706.007	1,17	45.938.567.583
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	1.056,79	27%	-2%	-6%	-1%	-2%	-195	-2.501.311.780	0,65	42.989.723.850
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	995,14	8%	5%	2%	1%	5%	469	142.950.555.768	1,33	6.949.409.680.202
37	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế Lof	989,19	37%	3%	2%	2%	29%	2.836	177.174.097.155	5,70	7.557.913.714.553
38	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	1.381,94	9%	1%	-376%	-2895%	-124%	-12.597	-189.492.794.023	-3,29	50.432.232.908
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	1.027,49	18%	-1%	6%	4%	20%	1.803	587.493.288.554	2,67	9.291.536.690.397
40	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	917,24	13%	9%	8%	14%	40%	3.933	55.549.714.046	1,75	725.156.196.699
41	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	918,05	15%	10%	7%	7%	26%	2.503	40.125.028.403	1,69	619.437.880.232
42	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	981,75	12%	3%	2%	6%	10%	772	10.275.724.796	1,11	530.711.806.032
43	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	782,61	46%	23%	22%	20%	63%	5.557	6.764.148.714.587	1,75	30.814.063.570.655
44	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	948,29	28%	5%	8%	8%	20%	1.765	215.713.692.146	2,07	2.839.479.707.154

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
45	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	980,41	28%	6%	7%	5%	18%	1.692	618.960.876.153	1,53	9.571.422.893.228
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	957,47	12%	5%	4%	5%	13%	1.260	532.037.750.254	1,34	14.632.633.738.216
47	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	972,48	31%	9%	8%	5%	44%	2.710	6.763.511.000.000	2,96	81.927.677.000.000
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	957,13	17%	6%	5%	6%	18%	1.611	216.429.489.644	1,78	4.882.703.640.388
49	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	907,59	16%	10%	8%	14%	38%	3.771	67.691.401.983	1,38	900.752.711.695
50	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	974,71	12%	3%	3%	2%	4%	367	1.100.094.892	1,56	38.926.509.770
51	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	828,51	33%	18%	18%	13%	52%	6.079	1.916.482.764.451	2,90	10.674.656.998.807
52	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	928,23	20%	7%	7%	19%	40%	3.138	48.608.545.962	1,49	743.749.284.952
53	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	804,05	30%	20%	17%	20%	180 %	17.993	128.411.409.819	6,90	747.097.164.984
54	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	994,55	7%	3%	1%	2%	8%	729	32.720.900.420	1,44	2.408.435.169.088
55	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	1.550,20	-9%	-33%	-105%	-4%	-4%	-418	-33.609.714.731	0,61	32.016.618.549
56	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	930,99	21%	8%	6%	10%	20%	1.549	65.545.316.967	1,28	1.169.816.253.646
57	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	938,56	18%	7%	5%	9%	30%	2.574	68.108.567.644	1,72	1.348.279.023.483
58	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	704,98	33%	30%	32%	18%	382 %	37.756	374.209.065.919	17,64	1.160.883.201.236
59	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	977,56	10%	3%	3%	8%	32%	3.236	16.165.884.024	2,09	602.933.553.050
60	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	993,90	9%	2%	1%	2%	6%	625	7.504.558.799	1,16	825.442.539.090
61	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	934,81	21%	7%	6%	9%	36%	2.981	38.681.499.794	1,93	708.316.947.988
62	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1.011,62	4%	2%	-1%	-1%	-3%	-328	-24.564.332.682	1,49	2.385.983.759.344
63	Công ty Cổ phần Trang	847,61	27%	17%	17%	17%	101 %	9.888	169.911.327.622	3,09	1.027.529.105.514
64	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	991,61	9%	2%	1%	3%	18%	1.187	39.475.441.026	1,76	3.333.765.961.338
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh	938,72	17%	10%	6%	4%	8%	735	17.655.821.410	1,10	343.084.144.971
66	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	799,27	21%	20%	19%	32%	195 %	19.482	517.819.424.945	4,28	2.772.608.235.474
67	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	881,77	17%	12%	13%	11%	67%	6.319	1.506.795.315.615	4,48	12.068.657.239.286
68	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	958,23	8%	7%	3%	3%	5%	531	17.642.479.174	1,14	534.710.664.379
69	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	1.024,65	6%	-2%	1%	2%	3%	323	6.936.551.803	1,07	630.583.017.173

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	785,99	8%	21%	18%	25%	3%	272	2.184.565.591	0,10	12.310.497.000
71	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	837,57	41%	17%	15%	18%	45%	4.028	9.413.589.732.469	1,65	63.723.520.008.574
72	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	997,67	10%	1%	0%	1%	1%	57	61.966.299.860	0,49	17.835.354.207.998
73	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	977,82	23%	3%	3%	4%	10%	359	82.056.434.331	1,58	2.949.595.214.416
74	Công ty Cổ phần Đầu tư QP Xanh	1.080,30	3%	-7%	13%	1%	2%	384	5.363.795.217	1,05	41.514.203.096
75	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	789,42	26%	22%	20%	34%	63%	5.848	1.600.250.990.769	1,25	8.326.182.949.311
76	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị	996,51	10%	3%	0%	1%	6%	599	5.034.608.188	1,10	1.563.922.001.076
77	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	1.060,51	17%	2%	0%	0%	0%	-47	-1.664.611.686	-0,26	394.423.748.464

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	60,36	59,76	1,40	8,26	3,28	1,09	0,09	0,14	-0,01	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	0,31	0,45	-0,25	-0,62	1,18	1,05	0,03	0,86	-0,02	0,14	8,69
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	0,92	0,10	0,01	2,06	0,56	1,86	0,31	0,72	-0,06	-0,28	0,63
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	0,09	-0,04	0,00	1,42	-8,24	0,61	0,25	0,05	0,08	-0,09	0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	-0,17	-0,03	0,00	-1,38	161,59	-0,49	-0,21	-1,21	0,13	-0,04	1,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	2,45	2,25	-0,88	-0,68	0,63	-1,18	-0,14	3,89	-0,03	0,05	1.335,44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	0,32	0,33	0,28	5,65	2,88	0,68	0,10	-0,14	-0,09	-1,01	0,53
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	0,59	0,44	-0,09	-3,38	1,12	1,73	0,18	0,77	-0,03	0,09	16,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	0,48	0,28	0,04	-6,41	2,69	0,08	0,06	-1,94	-0,04	-1,33	-0,16
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần NTACO	0,00	-0,01	0,00	1,68	0,00	0,07	0,07	0,01	4,70	-0,03	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
11	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	-0,27	-0,21	-0,23	1,15	-0,26	-8,35	-0,13	-0,18	0,03	0,09	-22,93
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	0,07	0,06	0,00	-0,01	0,21	2,34	0,06	0,40	0,01	0,15	-0,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	0,72	0,18	0,35	1,79	0,49	0,59	0,12	-0,06	-0,06	-0,21	0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần 22	-0,97	-0,18	0,01	0,39	-1,85	-0,53	-0,33	0,87	0,09	1,48	-1.092,65
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	0,46	0,31	0,38	2,57	2,50	2,61	0,25	1,81	-0,01	0,17	2,79
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	1,06	0,30	0,08	0,79	4,12	6,14	0,45	-0,45	-0,08	-1,26	2,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	-2,19	-1,24	-0,06	-27,62	-2,10	-1,16	-0,12	0,68	0,18	0,69	-40,67
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	1,59	0,25	0,19	2,85	1,12	-1,62	0,11	4,52	-0,08	-1,69	-23,52
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty cổ phần Camimex	-0,46	-0,17	-0,07	0,17	-0,64	-1,41	-0,17	-0,16	0,03	0,56	-0,12
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	0,52	0,04	0,01	-7,53	0,61	-2,78	0,14	1,20	-0,02	-0,05	-2.778,90
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Camimex Group	-1,16	-0,32	-0,10	-0,82	-0,64	-1,31	-0,19	-0,04	0,08	0,97	-0,26
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	-0,19	0,29	0,09	-0,71	-7,41	0,62	-0,28	-0,58	-0,04	-0,09	1,61
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	0,13	0,10	0,00	-12,68	-0,20	0,58	-0,03	-0,18	-0,03	-0,14	2,98
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
24	Công ty cổ phần Domenal	-0,41	-0,04	0,06	-0,06	0,94	1,42	0,11	1,39	0,00	0,42	1,03
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	-0,84	0,17	0,19	-1,42	0,07	-0,11	-0,11	-0,31	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
26	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	-1,24	0,46	0,41	-9,55	14,10	-9,50	-1,56	-13,22	-0,09	-0,81	3,89
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	-1,62	0,06	-0,31	-4,02	2,00	2,76	-0,14	1,95	0,11	1,39	-10,14
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	3,12	1,90	1,25	1,10	-0,02	-0,11	0,02	-0,29	-0,18	-0,45	0,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	-0,47	-0,28	-0,28	-2,25	2.394,43	-0,87	-0,15	-0,31	0,11	0,15	-1,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-0,38	-0,43	-0,04	0,12	0,31	-0,06	-0,11	-0,44	0,01	0,11	4,83
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	0,00	-0,02	0,00	0,01	1,91	0,01	0,01	0,00	0,19	0,02	-0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	0,18	-0,03	0,11	0,02	0,50	-0,04	-0,07	-0,56	-0,02	-0,18	-1,91
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	-2,97	0,11	0,27	-3,28	0,01	-0,35	-0,34	0,04	0,25	0,62	-4,66
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	-7,03	-10,52	-3,60	-0,96	-36,61	-2,00	-0,21	-0,24	0,14	0,21	7,49
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	-0,11	-0,04	0,00	3,18	-0,03	0,17	0,00	-0,02	-0,01	-0,04	-1,95
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	-0,09	-0,08	-0,24	-0,54	-1,05	-0,83	-0,04	-0,07	0,00	0,04	0,24
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế Lof	-0,33	-0,12	-0,07	-0,18	1,11	-6,18	-0,14	-0,36	0,04	1,08	-23,82
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	0,02	0,00	0,00	2,93	-7,09	9,85	7,52	0,08	75,47	-0,08	-8,09
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	-0,03	-0,08	0,01	0,38	-0,44	0,38	0,03	0,25	-0,02	-0,02	2,85
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	2,39	0,01	-0,09	0,84	-0,26	1,91	0,45	-0,23	-0,14	-1,05	6,50
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	-2,11	-0,63	-0,03	-3,29	-0,92	-0,22	-0,22	0,99	0,23	1,36	-10,61
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	4,55	0,11	0,00	5,49	0,52	11,30	0,68	0,47	-0,10	-0,26	0,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	0,30	0,64	0,27	-7,95	-0,63	-0,07	-0,21	-1,34	-0,14	-0,82	-11,79
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	-0,59	-0,80	0,00	1,26	-1,10	-0,03	-0,03	-0,07	0,01	0,02	-101,93
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	-0,60	-0,07	-0,01	-0,49	-0,14	0,48	0,13	0,39	-0,06	-0,24	1,84
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	-0,74	-0,03	-0,04	-1,40	-0,86	-0,03	-0,24	-0,04	0,04	0,30	4,90
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	0,61	-0,11	-0,02	10,67	-0,45	0,06	0,07	-0,13	-0,07	-1,54	0,52
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	0,12	0,08	0,09	0,24	-0,35	0,76	0,03	0,23	-0,01	0,02	1,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	0,81	0,16	0,01	0,90	14,01	0,60	0,25	0,79	-0,12	-0,29	5,48
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	2,41	0,76	5,18	-24,15	-14,52	1,23	0,18	0,28	-0,05	-0,09	37,39
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	0,16	0,29	-0,07	-2,81	0,05	0,40	0,00	0,09	-0,02	-0,03	-7,56
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	0,33	0,14	-0,06	1,27	1,38	1,62	0,06	0,12	0,00	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
53	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	-2,21	-1,02	0,01	-2,15	-0,12	-2,44	-0,39	0,51	-0,02	0,43	-307,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
54	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	0,06	0,14	-0,02	-1,35	1,68	-2,88	0,06	-1,01	-0,04	-1,03	-0,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	-0,54	-0,83	-0,22	-0,14	-26,72	-0,49	-0,10	-0,10	0,07	0,09	-4,57
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	1,61	0,16	0,22	16,97	0,67	0,68	0,25	-0,03	-0,11	-0,43	-3,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	0,49	-0,25	0,03	38,43	-0,99	-1,36	-0,05	-0,90	-0,08	-0,46	-4,24
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
58	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	-6,76	-2,03	-0,12	-0,96	-0,53	-0,32	-0,28	-2,56	0,09	2,20	-93,23
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	-2,91	-0,13	-0,07	2,84	-1,08	4,43	-0,23	2,49	0,13	0,94	0,15
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	0,80	0,02	-0,04	1,23	0,65	3,00	0,40	0,83	-0,05	-0,31	0,23
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	0,19	0,32	0,14	-3,57	1,79	1,43	0,13	1,17	-0,02	0,17	3,82
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
62	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	-1,08	0,06	0,00	-0,96	-6,24	-2,87	-0,63	-2,36	-0,03	-0,22	0,17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Trang	0,31	0,14	0,10	1,53	-0,20	1,19	0,01	0,73	-0,08	-0,13	0,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	-0,31	-0,13	-0,03	3,59	-1,61	1,04	-0,03	1,02	0,00	0,40	0,62
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh	-0,25	0,10	0,00	-0,30	-1,21	-0,19	-0,15	-0,42	-0,02	-0,12	0,13
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	1,40	0,95	-0,02	-2,29	-1,59	2,40	0,68	0,77	0,06	-0,41	-23,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-0,30	0,30	0,43	0,37	-0,06	-0,03	-0,13	-0,22	-0,01	0,05	12,13
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	-1,02	-0,20	0,02	0,42	-0,48	0,55	-0,02	0,30	0,12	0,32	1,22
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
69	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	-0,16	-0,16	0,04	-0,12	-0,35	-9,33	0,06	0,24	0,03	0,08	-0,05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	27,49	8,80	4,38	2,17	0,00	73,99	1,41	0,15	-0,04	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
71	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	0,09	-0,14	-0,02	0,65	-0,89	0,11	0,07	0,09	0,01	0,00	-5,76
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
72	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-2,91	0,20	0,29	5,74	-1,52	-1,09	-0,86	-0,73	0,04	0,14	0,38
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	1,15	0,09	-0,44	-3,29	-0,99	-0,74	0,09	-0,27	-0,08	-0,30	-7,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	-103,07	10%	10%	5%	4%	7%	770	8.142.436.066	0,01	16.972.935.691
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	-55,40	5%	6%	5%	4%	39%	3.630	56.485.423.465	0,76	123.401.819.263
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	-11,88	2%	1%	1%	2%	5%	468	23.505.705.084	0,07	364.077.570.952
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	5,52	-2%	-2%	0%	0%	0%	35	977.869.408	-0,01	14.939.400.522
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	4.537,49	-51%	-89%	-379%	14%	85%	8.523	155.124.981.704	-0,53	-219.418.337.143
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	-47,90	3%	5%	4%	2%	165%	16.530	178.505.068.563	4,58	420.627.330.682
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	-13,70	0%	2%	2%	3%	14%	1.900	55.550.858.751	0,35	396.009.101.093
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	-137,91	12%	13%	13%	16%	36%	3.575	951.645.690.926	0,27	2.053.378.768.411
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	-12,56	5%	2%	0%	0%	-3%	-311	5.295.945.952	-0,01	21.368.541.056
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần NTACO	1.182,70	5%	-18%	-18%	-1%	0%	-8	-89.896.293	0,00	1.232.000.000
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	-18,21	3%	2%	1%	0%	0%	34	13.666.881.936	-0,02	28.285.400.524
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	-2,14	-3%	0%	0%	0%	0%	-4	-38.859.228	0,00	45.702.226.990
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	3,42	0%	0%	0%	0%	1%	71	1.728.514.817	0,01	-14.127.231.961
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần 22	3,77	-1%	0%	0%	-1%	1%	142	503.208.564	0,01	34.287.882.534
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	-14,02	0%	1%	2%	4%	24%	2.519	23.301.085.361	0,20	176.409.884.119
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	-25,32	2%	2%	2%	5%	18%	1.731	34.149.762.835	-0,12	169.208.470.659
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	128,86	-13%	-12%	-11%	-14%	-23%	-2.348	-29.705.964.063	0,14	87.148.387.816
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	-3,37	0%	0%	0%	1%	43%	4.086	34.834.586.975	2,66	366.162.604.247
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty cổ phần Camimex	-14,78	5%	4%	1%	0%	2%	227	22.974.666.216	0,08	-128.052.811.620
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	-7,92	-1%	1%	-1%	-1%	-6%	-537	-3.030.502.622	0,18	57.777.984.345
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Camimex Group	-13,40	6%	3%	1%	0%	2%	111	23.292.399.801	0,09	-15.025.912.512
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	-9,95	1%	1%	1%	1%	2%	140	12.974.249.996	0,10	-404.758.434.844
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	-42,95	4%	4%	4%	4%	16%	1.289	737.683.246.171	0,07	1.369.910.403.691
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
24	Công ty cổ phần Domenal	-26,83	-2%	2%	2%	3%	14%	1.445	18.061.825.660	0,17	174.396.151.475
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	-2,87	4%	0%	0%	0%	1%	67	1.711.089.471	0,00	-78.852.823.628
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	-1,78	3%	0%	0%	1%	2%	188	562.843.934	-0,02	-396.484.622.662
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16,00	1%	-1%	-1%	-3%	-6%	657	-36.257.632.902	0,23	1.270.977.813.259
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	40,82	-4%	-5%	-6%	-5%	-12%	-960	-27.552.351.730	0,08	105.062.507.895
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	277,41	10%	-16%	-59%	-6%	-10%	-1.191	-15.105.452.870	-0,25	-44.860.457.702
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-53,86	0%	1%	1%	0%	2%	186	3.056.667.739	0,14	-49.788.042.931
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	-723,68	3%	59%	66%	-5%	0%	5	453.323.608	-0,11	436.555.784
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	36,22	-2%	-4%	-3%	-4%	-25%	-2.534	-76.012.854.254	0,11	-167.751.845.280
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	18,81	1%	-1%	-2%	-3%	-3%	-273	-12.136.103.086	-0,01	20.981.015.532
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	117,08	-5%	-12%	-5%	-1%	-2%	-175	-6.834.371.855	0,01	-93.306.998.037
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	73,62	3%	-6%	-6%	-2%	-2%	-217	-2.779.944.925	-0,02	-2.450.096.157
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	-7,86	1%	1%	1%	1%	3%	221	70.274.087.868	0,05	-192.691.467.312
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế Lof	113,02	-4%	-10%	-9%	-10%	-113%	-11.347	-698.127.663.263	0,16	-216.539.578.176
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	-501,63	22%	25%	-273%	-2876%	-98%	-9.970	-149.977.699.239	-1,24	11.824.839.617
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	2,33	0%	0%	6%	4%	18%	1.664	520.616.244.338	0,16	700.243.626.986
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	-26,76	1%	2%	5%	10%	26%	1.980	38.464.880.318	-0,10	61.869.706.511
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	39,90	-7%	-3%	-3%	-5%	-3%	-54	-4.829.277.555	0,07	153.390.742.625
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	-16,07	3%	1%	0%	1%	1%	6	621.491.856	0,02	50.586.204.705
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	15,56	-1%	-1%	-3%	-8%	-44%	-5.284	-1.156.386.816.412	0,21	-341.410.548.339
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	0,61	-1%	0%	0%	0%	0%	-34	-4.207.080.134	-0,02	-79.886.971.749
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	-46,87	2%	3%	6%	5%	17%	1.609	593.614.419.957	0,17	1.750.854.772.557
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	-49,34	5%	5%	5%	7%	18%	1.785	722.658.023.536	0,11	-131.227.650.258
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	-30,30	2%	2%	3%	2%	16%	1.365	2.491.127.000.000	0,27	-1.528.769.000.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	-20,00	3%	2%	2%	3%	10%	919	117.242.487.021	0,10	318.741.158.962
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-3,72	0%	0%	0%	2%	7%	719	12.922.300.393	0,36	141.909.593.669
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	-132,59	6%	13%	14%	9%	15%	1.533	4.596.633.073	0,04	8.469.582.969
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	51,80	-1%	-5%	-5%	-4%	-13%	-1.601	-460.211.488.081	0,18	358.821.981.057
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	2,13	1%	0%	0%	0%	1%	65	1.008.667.539	0,01	14.184.890.427
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	-39,91	4%	4%	3%	-2%	39%	3.974	28.212.633.501	2,06	38.051.381.378
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
54	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	10,78	-1%	-1%	-1%	-1%	-6%	-566	1.347.656.210	-0,10	869.929.300.197
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	486,98	-26%	-42%	-93%	-2%	-3%	-245	-19.833.787.413	-0,04	-82.828.078.770
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	-10,54	-8%	1%	1%	3%	3%	185	9.278.114.901	0,04	-10.864.658.467
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	-13,09	-3%	2%	1%	2%	2%	395	5.697.833.666	0,08	-207.120.007.781
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
58	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	59,61	-5%	-6%	-5%	-13%	-155%	-15.998	-152.149.917.557	1,76	-250.811.106.733
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	9,36	-2%	-1%	0%	-2%	2%	227	1.136.664.654	0,15	124.697.475.068
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	0,11	-1%	-1%	0%	0%	-1%	-71	-844.298.573	0,06	99.938.333.362
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	-11,74	0%	1%	2%	3%	16%	1.302	17.353.602.495	0,27	127.917.870.992
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	-5,71	2%	1%	0%	1%	4%	411	33.582.590.590	-0,03	-1.849.671.957.289
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Trang	20,13	-2%	-2%	-1%	-1%	5%	325	8.370.553.086	0,78	119.543.298.450
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	-5,97	0%	0%	1%	2%	11%	627	23.021.446.052	0,11	241.632.486.388
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh	-18,20	4%	3%	2%	0%	1%	20	2.955.931.254	-0,02	-8.069.758.907
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	-20,14	2%	2%	1%	14%	27%	2.685	71.382.110.285	-2,85	198.621.208.336
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-24,93	2%	2%	2%	1%	9%	846	204.147.695.240	0,47	-499.146.063.938
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	-36,96	4%	5%	3%	2%	5%	474	15.708.739.022	0,06	98.603.313.956
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
69	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	-3,79	2%	1%	0%	0%	1%	93	1.991.090.483	0,01	50.624.226.099
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	785,99	8%	21%	18%	9%	1%	140	1.129.111.223	0,03	12.310.497.000
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	1,45	0%	0%	-1%	0%	0%	6	-39.303.257.479	-0,08	1.899.630.086.694
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
72	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-5,34	2%	0%	0%	0%	1%	48	32.141.265.676	0,00	-3.642.075.687.024
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	12,97	-1%	-1%	-1%	-1%	-4%	-276	-28.998.455.010	-0,02	-205.211.776.984
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

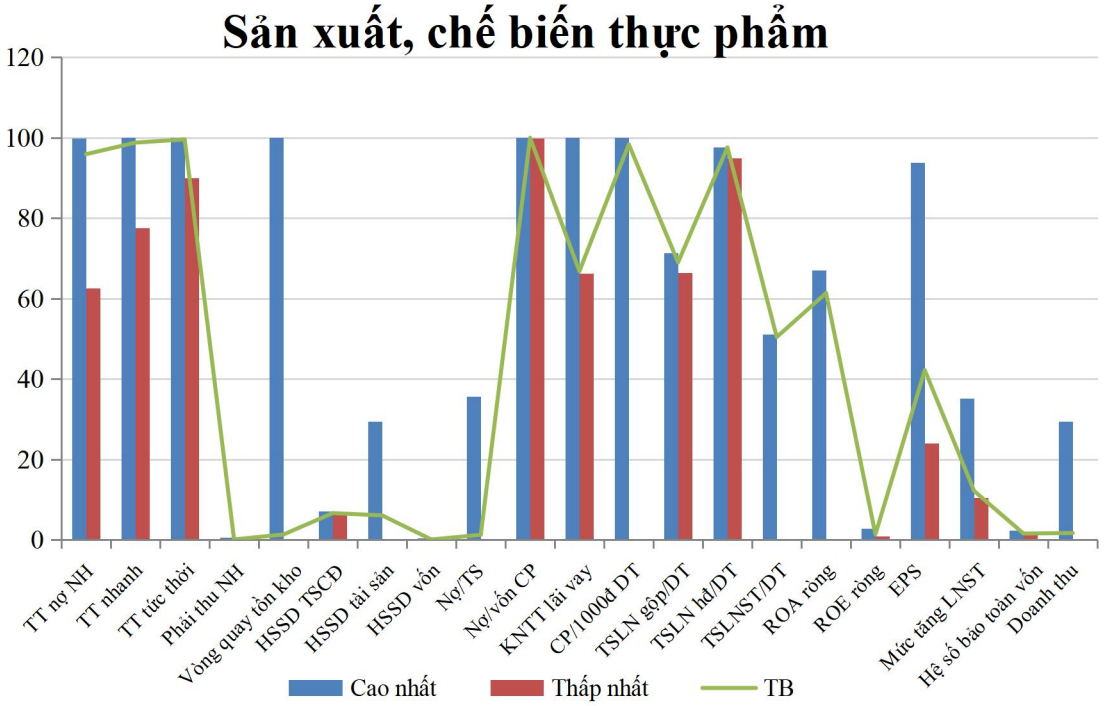
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	241,62	156,21	10,48	9,79	166,35	113,90	427,04	267,41	50,90	54,63	0,05	0,05
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	296,56	296,73	10,44	7,14	166,74	118,15	440,81	299,13	55,27	59,97	0,21	0,21
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	298,48	298,23	11,83	8,44	167,10	115,29	429,36	267,30	50,95	54,77	0,62	0,64
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	299,31	298,30	15,36	11,48	168,83	115,96	428,57	264,38	46,68	50,69	0,18	0,16
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	297,16	297,15	7,86	20,41	168,12	107,17	406,66	133,33	45,38	48,58	0,08	0,01
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	281,49	287,21	13,17	10,75	166,49	199,55	470,79	378,14	66,44	76,95	0,55	0,60
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	298,61	298,00	12,32	9,21	167,42	111,62	435,69	281,86	51,00	55,30	0,49	0,54
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	297,93	297,44	11,63	6,96	166,97	117,07	429,54	284,74	49,88	54,14	1,74	2,11
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	296,85	297,96	16,20	13,15	167,24	107,92	435,53	276,69	55,17	58,53	2,31	1,98
10	Công ty Cổ phần NTACO	296,48	296,94	6,73	0,94	201,89	132,51	428,29	257,04	40,36	44,86	-	0,00
11	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	294,33	296,86	12,44	6,60	166,93	117,65	436,87	282,00	50,10	53,84	0,27	0,24
12	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	299,32	298,45	9,46	4,17	167,50	111,13	429,83	265,48	49,81	53,60	0,12	0,11
13	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	296,91	296,95	13,31	8,63	167,06	115,47	428,73	264,75	49,83	53,63	0,23	0,19

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
14	Công ty Cổ phần 22	296,36	297,83	16,55	10,68	167,53	110,50	432,35	141,53	51,63	55,31	0,13	0,12
15	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	297,86	296,98	14,15	11,44	167,23	113,45	434,42	281,01	51,26	55,29	0,24	0,26
16	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	297,75	297,89	14,56	13,24	167,33	114,06	429,89	271,76	51,10	54,58	0,46	0,45
17	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	293,19	297,49	12,74	7,04	166,69	116,02	437,87	270,26	50,67	54,64	0,10	0,11
18	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	293,89	294,72	16,53	19,56	166,80	109,54	464,60	338,87	75,33	81,82	1,31	1,23
19	Công ty cổ phần Camimex	298,90	298,41	10,63	4,21	167,32	113,31	430,28	269,51	50,02	53,93	0,93	0,76
20	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	293,62	296,74	18,87	20,94	167,91	145,87	435,92	275,59	54,20	57,98	0,26	0,24
21	Công ty Cổ phần Camimex Group	297,87	298,58	10,62	4,03	167,15	112,98	430,25	269,35	50,98	54,83	1,05	0,89
22	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	294,26	297,35	16,05	11,37	166,95	115,77	430,16	268,23	50,33	54,26	1,03	0,76
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	298,20	298,39	11,56	8,79	167,10	114,79	435,05	282,24	51,71	55,49	4,84	4,55
24	Công ty cổ phần Domenal	296,72	297,97	13,46	8,87	167,41	111,82	429,32	269,66	50,24	54,30	0,28	0,29
25	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	295,21	297,74	9,63	10,01	167,70	113,68	429,34	265,50	48,35	52,25	0,14	0,10
26	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	281,66	292,27	36,88	41,42	166,95	115,15	429,47	266,87	54,44	57,84	0,39	0,22
27	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	293,56	297,04	15,69	12,87	166,84	112,84	437,20	279,57	55,01	58,80	2,44	2,47
28	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	297,16	291,55	10,92	5,15	166,87	115,13	435,18	273,02	50,53	54,39	0,21	0,21
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	299,29	298,11	8,27	101,82	167,07	115,50	428,57	176,86	49,77	53,13	0,03	0,01
30	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	296,82	298,49	10,70	5,37	166,80	114,81	433,75	273,59	55,26	58,89	0,29	0,23
31	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	297,05	297,42	6,84	18,52	167,34	114,70	418,52	82,67	48,22	51,94	0,00	0,00
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	298,56	298,85	11,36	6,38	167,29	111,02	439,22	276,58	52,26	56,06	0,75	0,59
33	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	294,06	297,89	12,44	5,26	166,64	115,91	431,12	267,40	49,92	53,69	0,25	0,22
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	279,29	295,92	8,16	0,87	166,38	115,71	429,26	261,72	50,09	53,88	0,05	0,01
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	299,56	298,47	7,91	2,67	167,16	115,39	430,15	263,46	49,16	52,96	0,02	0,01
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	298,56	298,74	10,42	4,88	167,27	114,17	429,33	266,71	50,31	54,15	2,51	2,09
37	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế Lof	297,28	297,71	12,15	7,74	167,03	107,15	451,15	273,83	58,34	61,76	2,74	2,28
38	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	296,68	297,04	7,74	33,39	170,14	172,41	420,02	184,62	44,04	46,11	0,01	0,02
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	298,40	298,51	9,72	4,49	167,01	114,41	429,98	270,90	52,63	56,49	3,02	2,80
40	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	297,60	296,81	13,24	11,54	167,14	116,21	370,02	278,65	51,40	54,89	0,23	0,22

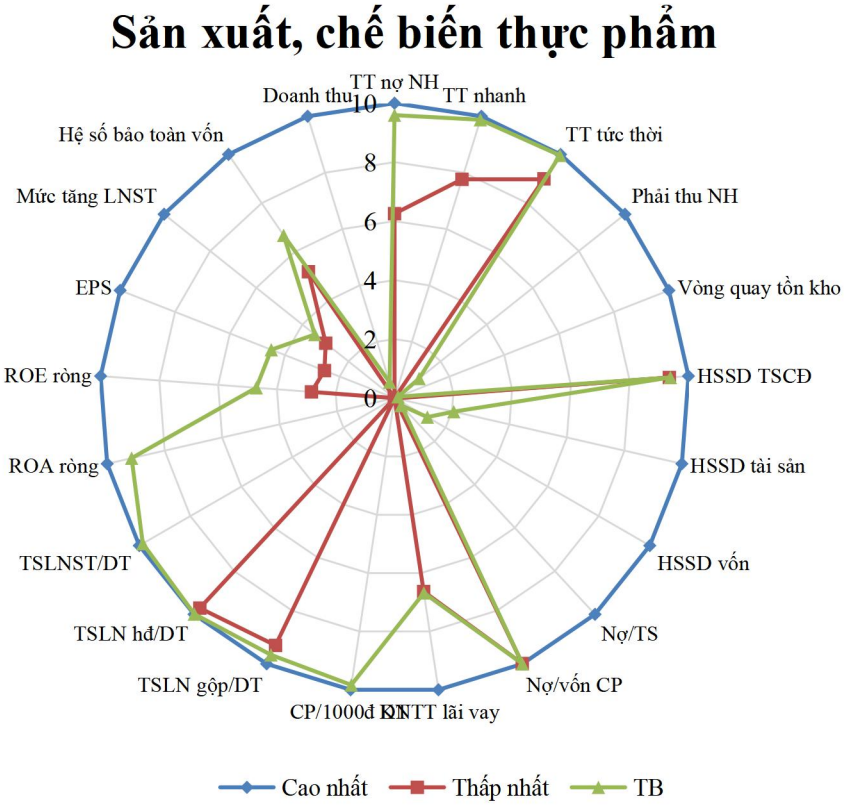
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
41	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	295,61	298,41	12,90	6,40	166,82	114,60	435,15	274,70	50,96	54,79	0,16	0,19
42	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	293,17	294,45	18,64	19,22	166,92	115,07	430,57	213,98	49,97	53,78	0,17	0,16
43	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	298,28	297,20	12,17	7,06	167,22	116,55	469,02	306,66	50,81	54,88	10,97	9,28
44	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	288,11	293,86	12,01	8,58	166,57	199,13	434,54	274,00	51,85	55,45	1,03	0,86
45	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	297,84	298,18	10,08	7,28	167,23	114,82	430,39	273,29	50,46	54,50	2,75	2,88
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	296,80	298,33	14,21	8,02	167,06	115,54	427,31	271,19	50,21	54,17	5,20	4,41
47	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	299,13	298,72	9,49	6,89	167,34	109,13	443,40	291,39	52,98	57,00	29,37	24,69
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	297,58	298,70	12,16	6,70	167,03	115,37	430,70	271,90	51,06	54,93	1,61	1,47
49	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	296,99	297,56	14,23	15,34	167,25	116,34	435,03	278,88	49,82	54,24	0,27	0,27
50	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	288,67	272,93	10,15	20,14	166,51	115,23	425,99	267,00	50,78	54,56	0,01	0,01
51	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	296,28	296,69	10,37	6,12	166,75	117,49	448,43	291,15	53,03	56,88	3,63	3,22
52	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	288,35	293,11	20,28	18,96	166,79	115,10	436,58	279,01	50,70	54,44	0,26	0,22
53	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	288,55	296,26	14,37	8,00	166,79	125,61	449,68	312,80	57,03	63,86	0,25	0,23
54	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	298,48	298,10	12,30	7,06	167,39	112,77	430,64	266,71	50,81	54,34	0,54	0,73
55	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	297,16	296,12	7,41	0,62	166,87	114,61	428,95	239,02	49,13	52,90	0,04	0,01
56	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	297,02	296,72	13,73	13,92	167,09	116,41	433,48	273,69	50,24	54,06	0,42	0,35
57	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	296,64	298,16	15,88	18,28	167,14	116,12	433,77	275,03	51,01	54,84	0,55	0,41
58	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	285,46	295,90	10,84	4,54	166,50	120,35	495,51	355,81	77,82	82,57	0,50	0,35
59	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	290,10	296,90	22,10	19,89	166,87	114,62	434,19	273,49	51,57	55,48	0,17	0,18
60	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	297,56	297,75	15,30	13,00	167,34	114,50	430,02	266,56	49,98	53,87	0,26	0,25
61	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	297,46	298,53	13,54	9,06	167,16	114,71	432,71	276,21	51,03	55,20	0,20	0,21
62	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	296,67	297,55	14,54	5,97	167,14	114,96	426,95	263,16	50,77	54,43	1,49	0,72
63	Công ty Cổ phần Trang	298,30	297,85	11,58	8,83	167,17	113,81	444,47	295,09	52,24	57,21	0,32	0,31
64	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	296,57	297,62	18,03	14,23	167,39	110,14	429,66	268,57	51,01	54,90	1,09	1,00
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh	298,29	297,75	10,33	3,34	167,10	115,94	430,53	270,06	50,01	53,75	0,12	0,10
66	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	295,48	296,69	11,77	10,39	166,69	120,12	452,13	318,43	61,34	59,29	0,91	0,84
67	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	295,47	296,30	11,70	6,13	166,73	117,75	440,52	288,07	55,45	59,63	4,42	3,64
68	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	296,82	298,04	10,99	5,10	166,73	115,52	428,53	267,89	49,94	53,82	0,15	0,16

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
69	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	294,51	297,12	14,84	28,00	166,87	115,43	428,92	264,73	49,91	53,71	0,20	0,19
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	288,86	251,80	6,73	13,24	166,45	113,90	280,43	277,98	48,05	52,02	-	0,00
71	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	296,07	297,41	12,18	107,47	166,86	118,75	463,10	306,30	51,17	54,71	21,76	19,20
72	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	290,44	296,42	23,16	18,78	167,26	115,93	428,88	265,34	48,82	52,69	7,56	5,37
73	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	294,69	295,56	14,02	11,38	200,58	116,28	432,05	269,04	50,92	54,59	1,11	0,89
74	Công ty Cổ Phần Bibica	296,61		4,38		100,45		606,63		62,93		0,66	
75	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	298,48		5,52		100,98		600,62		51,16		0,61	
76	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	294,78		11,91		100,72		598,03		53,41		0,25	
77	Công ty Cổ phần Giống cây trồng hải Dương	292,70		1,24		100,40		596,38		49,36		0,01	
78	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	268,02		101,28		100,02		598,14		48,24		0,15	
79	Công ty Cổ phần Đầu tư QP Xanh		287,44		5,57		116,40		263,14		53,66		0,01
80	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát		295,67		17,79		117,67		296,14		54,01		2,51
81	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị		297,36		13,18		105,24		266,32		53,75		0,47
82	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi		297,59		3,13		113,86		263,69		51,39		0,12

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong	896,45	601,98	77	76	1.367	1.406
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre	970,04	781,34	20	12	198	269
3	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	958,33	744,67	67	48	1.079	910
4	Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	958,94	740,97	49	50	630	1.018
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	925,26	606,64	75	75	1.330	1.401
6	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	998,95	953,20	7	1	69	6
7	Công ty Cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang	965,52	756,53	25	28	296	568
8	Công ty Cổ phần Nam Việt	957,68	762,46	55	21	717	456
9	Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	973,31	756,23	17	29	164	572
10	Công ty Cổ phần NTACO	973,75	732,28	16	66	157	1.222
11	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	960,95	757,20	41	27	494	557
12	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	956,03	732,95	60	65	853	1.213
13	Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	956,06	739,64	59	58	852	1.070
14	Công ty Cổ phần 22	964,55	615,96	29	74	324	1.399
15	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	965,17	758,44	26	25	305	524
16	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ	961,09	751,97	40	33	485	683
17	Công ty cổ phần café Thắng Lợi	961,27	745,56	39	46	474	879
18	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	1.018,46	845,75	3	4	52	63
19	Công ty cổ phần Camimex	958,09	740,13	53	56	689	1.048
20	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	970,77	797,36	18	8	187	197
21	Công ty Cổ phần Camimex Group	957,92	740,66	54	53	702	1.030
22	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	958,78	747,74	50	41	645	808
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	968,47	764,26	23	17	226	435
24	Công ty cổ phần Domenal	957,43	742,93	57	49	742	970
25	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	950,38	739,28	68	60	1.144	1.085
26	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	969,80	773,77	21	13	201	324
27	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	970,74	763,59	19	18	188	442
28	Công ty cổ phần Thực phẩm G.C	960,86	739,45	42	59	505	1.078
29	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	952,99	745,43	66	47	1.051	884
30	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	963,62	751,39	32	35	362	698
31	Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	937,97	565,25	73	77	1.295	1.420
32	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	969,44	749,48	22	38	204	752
33	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	954,44	740,37	62	55	978	1.041
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	933,24	728,11	74	69	1.315	1.260

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản	953,95	732,96	64	64	1.007	1.212
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	958,39	740,74	52	52	670	1.026
37	Công ty cổ phần Sữa Quốc Tế Lof	988,70	750,47	9	37	88	723
38	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	938,62	733,58	72	63	1.293	1.202
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	960,77	747,60	44	43	513	814
40	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	899,63	758,32	76	26	1.364	526
41	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	961,61	749,07	37	39	458	762
42	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	959,44	696,67	48	73	603	1.340
43	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	1.008,47	791,64	5	9	60	220
44	Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	954,12	831,87	63	5	993	108
45	Công ty Cổ phần Masan MEATLife	958,75	750,96	51	36	648	712
46	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	960,78	751,66	43	34	511	692
47	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	1.001,71	787,82	6	10	66	243
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer	960,14	749,07	47	40	556	763
49	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	963,59	762,62	33	20	363	452
50	Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	942,11	729,87	71	67	1.263	1.252
51	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	978,50	771,55	11	15	115	343
52	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	962,97	760,84	34	22	388	478
53	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	976,67	806,75	12	6	127	172
54	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu	960,17	739,72	46	57	550	1.067
55	Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	949,56	703,28	69	72	1.164	1.332
56	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	961,96	755,15	36	30	441	593
57	Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	964,98	762,84	28	19	310	449
58	Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	1.036,63	859,51	1	3	42	37
59	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Năm Căn	964,99	760,55	27	23	309	487
60	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	960,46	745,93	45	45	531	856
61	Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản	962,11	753,93	35	32	431	623
62	Công ty cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	957,57	736,79	56	61	724	1.147
63	Công ty Cổ phần Trang	974,10	773,10	15	14	154	332
64	Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	963,74	746,47	31	44	357	838
65	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh	956,39	740,95	58	51	822	1.019
66	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	988,32	805,75	10	7	89	175
67	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	974,30	771,52	14	16	152	344
68	Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	953,16	740,52	65	54	1.040	1.035
69	Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà	955,25	759,18	61	24	917	507

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Việt Nhật	790,52	708,95	78	71	1.395	1.318
71	Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	1.011,13	903,84	4	2	58	17
72	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	966,13	754,54	24	31	282	611
73	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	993,38	747,73	8	42	74	810
74	Công ty Cổ Phần Bibica	1.071,66		13		135	
75	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	1.057,37		34		400	
76	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1.059,09		31		337	
77	Công ty Cổ phần Giống cây trồng hải Dương	1.040,08		70		1.259	
78	Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.115,85		4		71	
79	Công ty Cổ phần Đầu tư QP Xanh		726,22		70		1.274
80	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát		783,78		11		256
81	Công ty Cổ phần TCT Thương mại Quảng Trị		736,33		62		1.161
82	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi		729,79		68		1.253

3. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 27 Năm 2025: 30

Thêm: 4 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000d DT

Điểm thấp: Vòng quay tồn kho HSSD vốn Nợ/TS

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: HSSD TSCĐ TSLN Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD tài sản HSSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 12 Không đổi: Giảm bậc: 14

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 3

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 99.96

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm 100.02

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam 199.17

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 369.54

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 89.53

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn 7.91

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (18)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	6,26	1,68	0,54	292,05	8,84	5,25	1,74	2,92	0,28	0,47	0,00
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	3,73	0,06	0,00	70,20	4,87	2,95	1,52	3,88	0,51	1,29	7,17
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	4,40	2,48	0,55	32,81	8,44	6,88	1,13	3,55	0,27	0,86	174,61
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	3,50	1,11	0,14	4,13	9,00	3,95	1,30	0,96	0,38	0,28	0,00
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	6,36	0,35	0,14	33,04	10,30	5,71	2,68	11,33	0,46	1,94	21,96
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	7,24	2,82	2,32	20,00	7,76	9,29	1,61	3,55	0,22	0,49	41,13
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	7,03	2,68	0,38	20,59	10,46	4,98	1,46	2,08	0,21	0,30	52,24
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	3,00	0,40	0,28	24,74	4,26	2,46	1,19	3,15	0,42	1,12	4,54
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	4,03	0,54	0,08	8,84	10,10	2,69	1,50	4,43	0,37	1,10	19,94
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	2,80	0,05	0,03	157,77	15,48	0,98	0,79	1,71	0,31	0,66	1,08
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	2,68	5,33	0,95	0,91	0,00	31,81	0,49	0,13	0,18	0,05	0,00
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	8,11	2,57	0,04	107,90	6,22	11,52	1,81	4,30	0,22	0,53	0,00
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1,97	1,35	0,86	4,02	9,35	2,74	0,84	1,54	0,42	0,78	3,06
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	5,22	2,11	1,13	22,83	19,58	12,62	1,82	50,89	0,37	10,22	1.658,13
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	4,88	6,92	0,52	9,44	0,66	1,62	0,30	0,56	0,06	0,12	0,00
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	7,78	4,03	3,83	40,73	4,28	21,37	1,34	2,26	0,17	0,29	0,00
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	8,59	9,94	3,99	3,79	20,20	11,39	0,75	2,85	0,11	0,41	0,00
18	TCT Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	3,68	2,67	0,52	17,53	11,40	8,87	0,95	2,49	0,27	0,70	206,74
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6,46	1,60	1,35	29,19	8,72	6,77	1,79	3,39	0,32	0,61	0,00
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	2,56	0,53	0,17	13,02	7,13	2,01	1,03	2,49	0,46	1,11	-11,12
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,93	0,98	0,80	10,77	9,49	0,82	0,55	1,17	0,28	0,61	4,79
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	0,34	0,16	0,12	26,04	3,26	0,91	0,28	2,16	1,12	8,52	-0,65
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	6,48	3,82	2,65	5,67	6,84	56,90	1,30	1,84	0,20	0,28	0,00
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	3,43	1,04	0,63	27,50	4,38	5,04	1,39	4,85	0,42	1,48	101,08
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội -Thanh Hoá	13,25	1,27	0,36	22,41	22,94	35,05	5,80	14,22	0,47	1,16	263,68
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	6,42	3,16	0,47	13,12	10,22	3,45	1,04	6,63	0,17	1,07	0,00
27	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1,89	3,63	0,88	0,71	17,53	1,38	0,20	0,10	0,90	0,44	-117,88

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	992,33	24%	1%	1%	2%	3%	320	640.540.399	1,21	58.859.917.308
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	978,14	25%	3%	3%	5%	12%	952	4.588.485.589	1,25	154.648.559.530
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	963,81	27%	4%	5%	5%	17%	1.599	391.140.013.450	2,27	8.301.777.944.671
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	1.002,63	14%	0%	0%	0%	0%	3	20.015.682	0,46	55.840.515.361
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	986,42	6%	1%	1%	4%	16%	477	4.800.478.022	2,28	339.921.066.313
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	936,99	10%	7%	6%	10%	23%	2.050	40.994.097.751	1,71	639.311.436.564
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	958,33	6%	4%	4%	6%	9%	808	40.363.698.264	1,13	935.030.033.556
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	981,34	7%	2%	2%	2%	5%	527	6.592.401.584	1,53	393.670.180.890
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	941,54	7%	6%	5%	8%	22%	2.075	100.030.328.206	1,86	1.993.616.248.934
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	997,86	14%	2%	0%	0%	0%	4	30.237.722	1,49	131.474.628.510
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	1.023,15	52%	-2%	52%	26%	7%	691	4.146.053.256	0,22	8.017.042.195
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	971,76	23%	3%	4%	7%	16%	1.239	6.307.588.425	1,85	174.394.759.147
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1.007,20	3%	-1%	0%	0%	0%	10	156.800.890	1,06	245.805.228.803
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	900,94	20%	10%	9%	16%	436 %	43.585	134.815.485.391	17,70	1.572.582.945.348
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	1.127,57	33%	-13%	-8%	-2%	-4%	-422	-8.433.614.530	1,74	121.606.388.968
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	897,94	34%	10%	9%	12%	20%	1.984	172.925.450.000	1,40	2.111.867.485.000
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	832,54	24%	17%	16%	12%	46%	4.615	36.823.046.475	3,41	228.293.562.552
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	861,64	29%	14%	14%	13%	35%	3.291	4.494.773.426.912	1,91	32.164.260.254.074
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	966,35	12%	3%	3%	6%	10%	650	11.020.018.005	1,28	356.829.511.611
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	1.061,31	5%	-5%	-14%	-15%	-35%	-3.505	-306.751.606.628	1,30	2.180.307.571.282
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	987,52	10%	2%	1%	1%	2%	161	1.935.274.811	1,53	140.320.358.640
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	1.337,27	27%	-12%	-36%	-10%	-77%	-7.736	-65.584.742.087	-0,91	190.960.239.369
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	955,61	35%	4%	4%	5%	7%	613	3.738.893.109	1,13	92.153.183.296
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	856,93	28%	14%	12%	17%	60%	5.174	178.504.818.273	2,01	1.446.539.163.069
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội -Thanh Hoá	1.037,42	7%	-4%	0%	1%	3%	226	3.811.598.714	1,29	1.655.106.128.284
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	926,64	10%	7%	9%	9%	57%	5.261	82.536.315.873	5,30	961.283.257.564
27	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	3.464,20	-156%	-244%	-241%	-48%	-24%	-2.350	-23.784.321.595	0,05	11.321.354.816

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	4,42	1,74	0,48	69,42	7,21	6,17	1,42	2,62	0,32	0,59	0,00
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	3,90	0,11	0,01	42,72	5,02	3,00	1,61	3,52	0,42	0,92	10,04
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	4,37	2,70	0,41	23,84	9,19	8,35	1,13	3,68	0,29	0,93	384,58
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	6,31	1,85	0,43	5,89	8,87	5,21	1,52	0,92	0,25	0,15	0,00
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	5,22	0,57	0,29	20,36	11,51	5,61	2,42	11,19	0,50	2,32	82,05
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	6,53	3,39	0,05	9,42	11,50	9,96	1,41	3,16	0,22	0,49	104,10
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	5,73	2,88	0,27	9,59	10,65	6,89	1,33	1,98	0,23	0,35	1.475,53
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	3,08	0,53	0,33	15,81	4,57	2,53	1,12	2,88	0,42	1,09	5,59
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	4,85	0,64	0,03	7,99	8,05	2,60	1,39	3,72	0,29	0,77	34,34
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	3,70	0,17	0,14	119,40	10,78	1,06	0,80	1,56	0,24	0,47	1,73
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	6,73	1,91	0,06	90,54	4,82	9,95	1,66	4,07	0,25	0,61	0,00
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	2,61	1,64	0,48	4,38	7,60	3,90	0,94	1,57	0,36	0,60	15,10
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	4,85	2,10	0,66	28,66	17,96	15,67	1,72	59,38	0,37	12,92	2.407,89
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	5,28	7,29	0,11	8,72	0,66	2,39	0,33	0,61	0,06	0,12	0,00
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	7,71	3,76	3,29	16,94	4,18	20,23	1,38	2,30	0,18	0,31	0,00
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	11,00	14,40	3,33	6,42	15,42	8,89	0,65	2,65	0,07	0,29	0,00
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	2,92	2,26	0,45	28,67	8,18	5,11	0,79	2,02	0,29	0,75	165,56
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	5,95	1,96	1,36	13,76	9,82	7,52	1,64	3,21	0,32	0,62	0,00
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	4,51	0,88	0,33	9,54	10,03	3,30	1,49	3,63	0,39	0,94	17,02
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2,65	1,34	1,28	43,83	12,28	0,75	0,52	0,97	0,20	0,37	1,79
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	0,28	0,16	0,13	16,06	8,53	0,83	0,27	1,89	1,26	8,94	-0,87
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	5,82	3,09	1,79	4,62	9,27	27,49	1,32	1,98	0,23	0,34	0,00
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	3,42	1,23	0,81	23,42	4,90	4,89	1,31	4,57	0,40	1,40	67,58
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội -Thanh Hoá	12,31	1,27	0,23	12,37	25,33	40,77	5,63	14,68	0,50	1,31	48,86
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	6,62	3,55	0,58	8,29	13,94	4,11	1,03	6,64	0,16	1,04	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	3,73	0,56	0,17	10,37	9,49	1,93	1,22	4,38	0,60	2,16	5,58
28	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	6,08	0,64	0,52	65,36	5,67	2,14	1,09	2,25	0,18	0,37	15,99
29	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	5,77	1,82	0,33	38,63	8,81	2,61	1,16	2,01	0,29	0,50	0,00
30	Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	2,16	2,34	0,01	9,90	6,73	3,31	0,65	1,29	0,30	0,59	3,09

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	979,43	28%	2%	2%	4%	7%	654	1.307.022.406	1,25	53.392.494.401
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	971,18	28%	3%	3%	6%	12%	952	4.850.165.919	1,27	140.236.801.020
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	958,89	28%	4%	6%	7%	21%	2.016	491.498.313.672	2,33	8.665.267.313.908
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	1.006,03	14%	-1%	0%	0%	0%	9	50.906.133	0,46	53.440.580.173
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	983,44	6%	2%	2%	4%	18%	605	5.361.203.211	2,31	335.938.810.301
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	952,98	8%	5%	5%	7%	16%	1.401	29.540.653.535	1,75	568.270.214.859
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	957,69	6%	4%	5%	6%	9%	836	42.254.215.068	1,14	890.455.279.688
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	972,32	8%	3%	2%	3%	7%	488	8.703.871.009	1,48	359.968.970.783
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	939,90	8%	6%	5%	7%	18%	1.628	80.161.588.535	1,92	1.676.557.775.016
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	996,00	15%	1%	0%	0%	1%	54	412.596.677	1,49	120.616.019.757
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	0	0	0,00	0
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	966,58	25%	3%	4%	7%	17%	1.218	6.943.661.883	1,85	165.542.608.497
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	1.001,81	4%	0%	1%	1%	2%	177	2.824.748.538	1,07	251.654.960.064
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	909,50	20%	9%	8%	15%	504 %	50.319	155.748.387.582	21,64	1.835.776.821.417
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	1.106,23	34%	-11%	-4%	-1%	-3%	-267	-5.348.870.400	1,71	131.329.664.477
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	923,99	32%	8%	7%	10%	16%	1.615	140.719.127.000	1,36	2.136.141.667.000
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	821,23	25%	18%	18%	12%	47%	4.685	37.381.104.878	3,75	212.002.353.593
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	835,44	36%	17%	18%	14%	36%	3.347	4.573.125.077.058	1,79	26.249.006.889.260

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	944,42	14%	6%	5%	9%	17%	1.229	17.543.244.219	1,34	337.725.987.416
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	940,54	9%	6%	6%	9%	22%	1.978	192.210.687.030	1,49	3.176.068.853.812
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.013,97	11%	0%	1%	0%	1%	54	646.887.688	1,49	115.997.309.667
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	1.470,32	26%	-20%	-50%	-13%	-95%	-9.479	-80.361.684.494	-1,86	166.812.395.373
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	956,69	34%	4%	4%	6%	9%	722	4.404.169.033	1,15	99.104.938.303
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	851,17	31%	15%	13%	17%	59%	5.128	176.851.880.433	2,10	1.365.515.823.483
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội -Thanh Hoá	1.042,27	7%	-4%	0%	1%	4%	235	4.263.741.939	1,29	1.719.496.914.729
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	912,02	11%	9%	10%	10%	67%	6.306	97.850.983.854	5,41	962.946.498.843
27	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	973,28	31%	3%	2%	3%	9%	727	5.426.491.952	1,44	273.380.020.448
28	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	987,85	28%	1%	2%	2%	3%	338	3.103.990.586	1,70	206.425.856.691
29	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	914,22	43%	9%	8%	9%	16%	1.200	16.347.307.403	1,24	208.683.470.138
30	Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.011,12	6%	0%	1%	1%	1%	122	2.719.980.846	1,38	257.257.490.408

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	-1,84	0,06	-0,06	-222,63	-1,63	0,92	-0,32	-0,30	0,04	0,13	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	0,18	0,05	0,01	-27,48	0,14	0,04	0,08	-0,36	-0,09	-0,37	2,87
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	-0,02	0,22	-0,14	-8,97	0,75	1,47	0,00	0,14	0,01	0,07	209,97
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	2,81	0,74	0,29	1,77	-0,13	1,27	0,22	-0,04	-0,13	-0,13	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-1,14	0,22	0,15	-12,68	1,21	-0,09	-0,27	-0,14	0,04	0,38	60,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-0,70	0,58	-2,27	-10,58	3,74	0,66	-0,20	-0,39	-0,01	-0,01	62,96
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-1,30	0,20	-0,11	-11,00	0,19	1,91	-0,13	-0,10	0,02	0,05	1.423,29
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	0,08	0,13	0,05	-8,93	0,31	0,06	-0,07	-0,27	0,00	-0,04	1,05
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	0,82	0,10	-0,05	-0,85	-2,06	-0,09	-0,11	-0,70	-0,09	-0,33	14,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	0,90	0,12	0,11	-38,37	-4,71	0,08	0,00	-0,14	-0,07	-0,19	0,65
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	-2,68	-5,33	-0,95	-0,91	0,00	-31,81	-0,49	-0,13	-0,18	-0,05	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	-1,38	-0,66	0,02	-17,36	-1,40	-1,57	-0,15	-0,23	0,02	0,08	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	0,64	0,29	-0,38	0,37	-1,75	1,16	0,11	0,04	-0,06	-0,18	12,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	-0,37	-0,01	-0,47	5,83	-1,62	3,05	-0,10	8,49	0,01	2,70	749,76
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	0,40	0,37	-0,40	-0,71	0,01	0,77	0,03	0,04	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	-0,08	-0,27	-0,54	-23,79	-0,10	-1,13	0,04	0,04	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	2,41	4,47	-0,66	2,63	-4,78	-2,50	-0,09	-0,20	-0,03	-0,11	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-0,77	-0,40	-0,06	11,15	-3,22	-3,76	-0,16	-0,47	0,03	0,05	-41,18
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-0,51	0,36	0,01	-15,44	1,10	0,75	-0,15	-0,18	-0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	1,95	0,35	0,16	-3,47	2,90	1,30	0,45	1,14	-0,07	-0,17	28,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	0,72	0,36	0,48	33,06	2,79	-0,07	-0,03	-0,20	-0,08	-0,24	-3,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	-0,05	0,00	0,00	-9,98	5,27	-0,08	-0,02	-0,27	0,14	0,41	-0,23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	-0,66	-0,73	-0,86	-1,05	2,44	-29,41	0,02	0,13	0,03	0,06	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	-0,02	0,20	0,17	-4,08	0,52	-0,16	-0,08	-0,27	-0,02	-0,08	-33,50
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội -Thanh Hoá	-0,95	-0,01	-0,14	-10,03	2,39	5,72	-0,18	0,46	0,03	0,16	-214,82
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	0,20	0,39	0,11	-4,83	3,72	0,66	-0,01	0,01	-0,01	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	-12,89	4%	1%	1%	2%	3%	334	666.482.007	0,04	-5.467.422.907
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	-6,96	3%	1%	0%	1%	1%	0	261.680.330	0,01	-14.411.758.510
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	-4,91	2%	0%	1%	1%	4%	417	100.358.300.222	0,06	363.489.369.237
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	3,40	0%	0%	0%	0%	0%	6	30.890.451	0,00	-2.399.935.188
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-2,98	0%	0%	0%	0%	2%	128	560.725.189	0,03	-3.982.256.012
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	15,99	-1%	-2%	-1%	-3%	-6%	-649	-11.453.444.216	0,04	-71.041.221.705
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-0,65	0%	0%	0%	0%	0%	28	1.890.516.804	0,01	-44.574.753.868
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-9,02	1%	1%	1%	1%	2%	-39	2.111.469.425	-0,05	-33.701.210.107
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-1,64	0%	0%	0%	-1%	-4%	-447	-19.868.739.671	0,06	-317.058.473.918
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	-1,87	1%	-1%	0%	0%	0%	50	382.358.955	0,01	-10.858.608.753
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	-1.023,15	-52%	2%	-52%	-26%	-7%	-691	-4.146.053.256	-0,22	-8.017.042.195
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	-5,18	2%	1%	1%	0%	2%	-21	636.073.458	0,01	-8.852.150.650
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	-5,39	1%	1%	1%	1%	2%	167	2.667.947.648	0,01	5.849.731.261
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	8,56	1%	-1%	0%	-1%	68%	6.734	20.932.902.191	3,94	263.193.876.069
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	-21,34	1%	2%	3%	1%	2%	155	3.084.744.130	-0,03	9.723.275.509
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	26,05	-3%	-3%	-2%	-2%	-4%	-369	-32.206.323.000	-0,04	24.274.182.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	-11,31	1%	1%	2%	-1%	1%	70	558.058.403	0,35	-16.291.208.959
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-26,21	7%	3%	4%	1%	1%	56	78.351.650.146	-0,11	-5.915.253.364.814
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-21,92	2%	2%	2%	3%	6%	579	6.523.226.214	0,06	-19.103.524.195
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

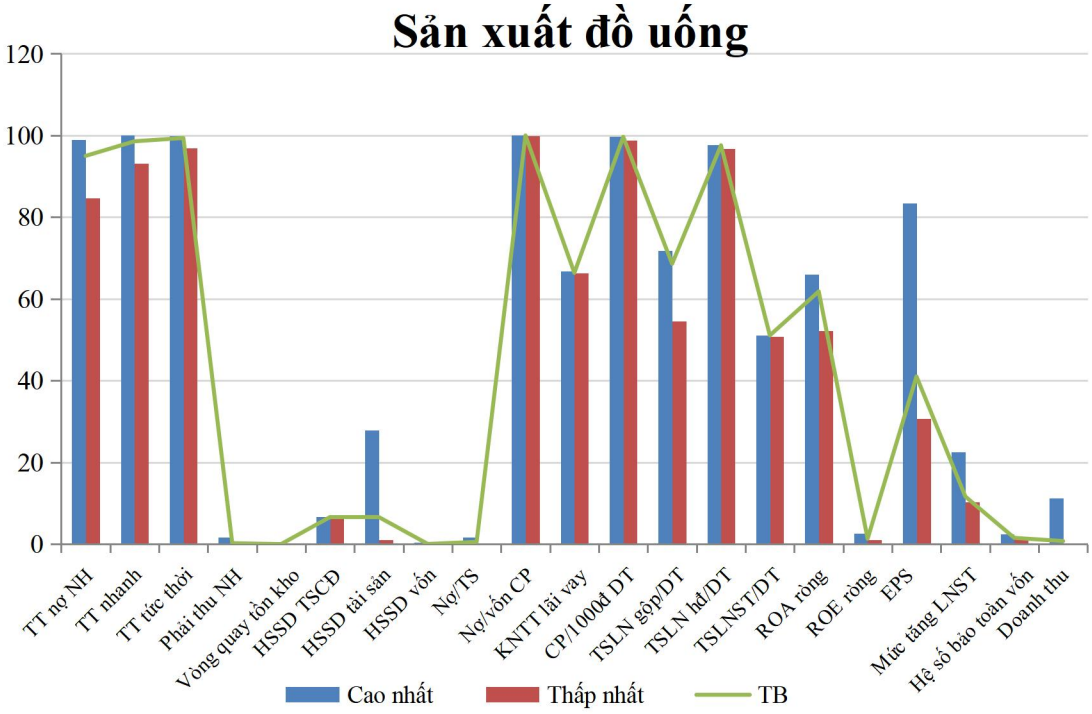
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	-120,77	4%	12%	20%	24%	57%	5.483	498.962.293.658	0,20	995.761.282.530
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	26,45	1%	-2%	-1%	0%	-1%	-107	-1.288.387.123	-0,05	-24.323.048.973
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	133,05	-2%	-8%	-14%	-3%	-17%	-1.743	-14.776.942.407	-0,95	-24.147.843.996
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	1,08	-1%	0%	0%	1%	1%	109	665.275.924	0,03	6.951.755.007
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	-5,76	4%	1%	1%	0%	-1%	-46	-1.652.937.840	0,10	-81.023.339.586
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội -Thanh Hoá	4,85	0%	0%	0%	0%	0%	9	452.143.225	0,00	64.390.786.445
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-14,62	2%	1%	2%	2%	11%	1.045	15.314.667.981	0,12	1.663.241.279
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

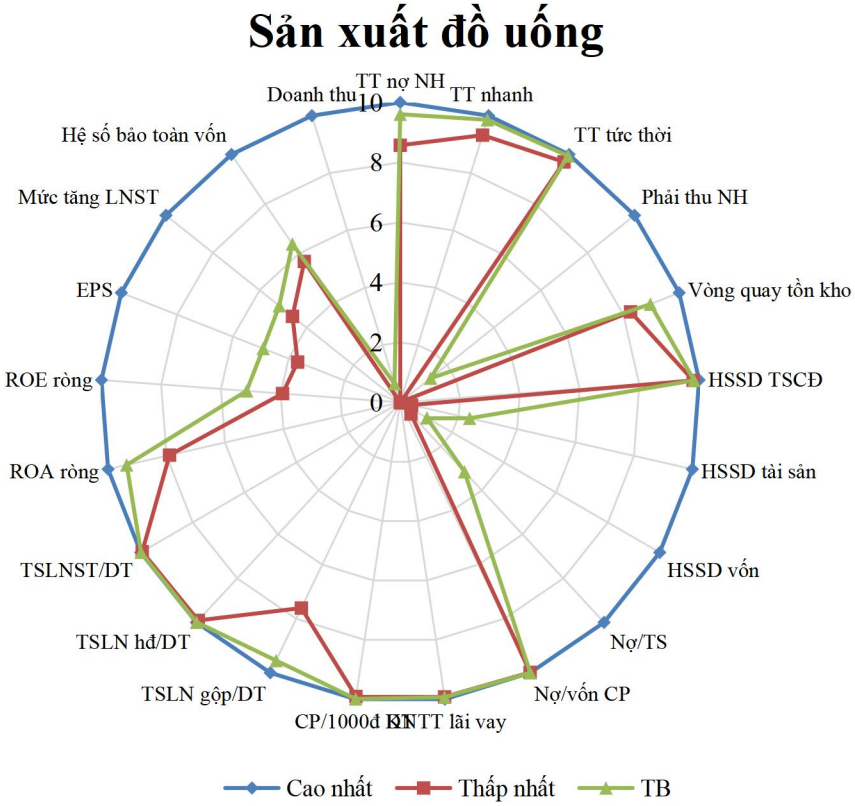
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	292,33	295,53	16,82	20,63	166,74	115,02	430,73	268,92	50,19	54,01	0,02	0,02
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	295,66	296,81	14,46	15,60	167,10	116,49	432,08	270,56	50,27	54,04	0,05	0,04
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	294,06	295,42	12,37	11,28	166,79	149,23	434,02	274,27	52,19	55,89	2,92	2,61
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	296,35	295,05	12,98	8,37	166,89	114,27	429,22	264,90	48,76	52,63	0,02	0,02
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	293,01	297,43	19,85	16,03	167,02	120,94	429,84	268,12	52,20	55,87	0,12	0,10
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	288,87	294,47	14,60	9,76	166,67	123,90	433,16	270,88	51,12	54,89	0,23	0,17
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	290,63	295,75	13,84	8,95	166,64	199,17	430,76	269,08	50,03	53,83	0,33	0,27
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	297,24	298,11	12,58	8,47	166,97	116,08	429,66	267,35	50,79	54,42	0,14	0,11

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	296,00	296,94	13,97	8,34	166,89	118,27	432,61	271,54	51,41	55,18	0,70	0,51
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	296,83	297,89	11,48	27,99	166,79	114,91	429,25	265,44	50,71	54,44	0,05	0,04
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	293,82	296,93	9,17	100,35	166,59	113,85	437,97	289,60	48,32	51,84	0,00	-
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	289,41	295,47	16,07	25,90	166,66	114,98	432,59	271,51	51,39	55,07	0,06	0,05
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	297,64	296,37	10,76	5,89	166,97	116,39	428,37	264,78	49,91	53,70	0,09	0,08
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	292,84	295,49	16,02	23,64	167,21	181,85	479,18	369,54	81,25	89,53	0,55	0,55
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	290,28	292,75	8,24	3,61	166,40	114,08	429,84	262,20	51,18	54,82	0,04	0,04
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	286,10	283,19	13,42	11,28	166,58	114,47	435,74	274,71	50,54	54,21	0,74	0,64
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	280,71	274,17	10,37	6,81	166,48	114,36	437,47	284,18	54,32	58,38	0,08	0,06
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	294,84	296,04	11,42	10,39	166,79	129,76	448,02	292,92	51,50	54,96	11,32	7,91
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	291,49	292,48	15,48	10,97	166,81	115,06	430,88	271,69	50,32	54,17	0,13	0,10
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	297,99	297,26	11,77	9,28	167,02	117,11	421,20	273,20	50,35	54,44	0,77	0,96
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	298,02	294,65	9,41	12,26	166,75	114,74	429,21	264,61	50,79	54,43	0,05	0,03
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	297,73	298,35	8,26	5,69	167,92	104,03	419,90	228,51	46,19	48,61	0,07	0,05
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	288,82	290,11	13,14	9,92	166,62	114,56	432,68	271,04	50,03	53,85	0,03	0,03
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	296,24	296,16	13,58	11,11	166,99	121,02	439,69	286,48	51,69	55,50	0,51	0,41
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội -Thanh Hoá	283,93	294,40	34,76	31,09	167,12	119,59	429,16	264,02	50,33	54,09	0,58	0,52
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	290,91	294,03	11,84	8,36	166,58	115,46	436,41	283,15	57,88	61,27	0,34	0,29
27	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	296,08		1,31		101,46		592,81		48,00		0,00	
28	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89		298,57		8,41		114,57		269,56		54,34		0,08
29	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng		296,50		18,05		115,96		267,65		54,80		0,06
30	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà		296,06		13,40		114,85		275,27		54,00		0,06
31	Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô		296,75		5,78		115,28		264,53		54,25		0,08

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định	956,83	754,14	11	12	786	617
2	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	959,62	753,54	9	15	586	631
3	Tổng Công ty Cổ phần Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội	962,35	788,70	6	5	419	236
4	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	954,22	735,24	18	28	989	1.179
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	962,04	758,49	7	11	437	522
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	954,65	754,06	16	13	966	620
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	952,24	827,05	21	3	1.081	123
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	957,37	744,54	10	20	751	913
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	961,58	750,79	8	18	459	717
10	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	955,10	760,70	15	10	934	483
11	Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm	955,88	852,57	13	2	864	45
12	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	956,17	762,99	12	8	842	448
13	Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	953,73	737,21	19	26	1.017	1.136
14	Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long	1.037,05	960,60	1	1	41	3
15	Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	945,98	727,50	25	29	1.228	1.265
16	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	953,13	738,49	20	24	1.044	1.103
17	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	949,43	737,95	23	25	1.166	1.121
18	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	983,89	791,98	2	4	95	218
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	955,11	744,47	14	21	931	920
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	949,10	752,23	24	17	1.172	673
21	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	954,23	740,72	17	22	988	1.027
22	Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	940,06	685,23	26	30	1.279	1.356
23	Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	951,31	739,50	22	23	1.115	1.075
24	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn miền Trung	968,71	770,68	3	6	219	356
25	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội -Thanh Hoá	965,88	763,71	4	7	287	440
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	963,96	762,56	5	9	349	455
27	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1.039,67		26		1.267	
28	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89		745,53		19		881
29	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Hải Phòng		753,02		16		649
30	Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà		753,64		14		627
31	Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô		736,66		27		1.150

4. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024:	50	Năm 2025:	48
Thêm:	1	Bớt:	3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 22 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 14 Tăng thêm: Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:	Nợ/TS	Nợ/Vốn CP	KNTT lãi vay
Điểm thấp:	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít:	HSSD TSCĐ	TSLNST/DT	Nợ/Vốn CP
Chênh lệch nhiều:	Nợ/TS	Doanh thu	Phải thu NH

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc:	7	Không đổi:		Giảm bậc:	40

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*	
Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	4
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	99.91
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	162.57
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	211.95
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	359.24
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*	
Công ty Cổ phần 26	63.41
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*	
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.54

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (19)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần 32	2,69	0,81	0,38	6,31	4,44	6,47	1,47	10,69	0,55	4,04	0,00
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá	2,91	1,62	0,06	2,09	39,96	7,40	0,44	0,82	0,46	0,86	0,76
3	Công ty cổ phần DAMSAN	1,01	0,90	0,17	2,08	2,79	11,62	0,63	2,13	0,63	2,16	2,50
4	Công ty Cổ phần 28.1	3,57	0,60	0,42	22,79	3,78	22,57	2,23	6,94	0,62	1,95	96,98
5	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	4,23	1,53	0,11	6,41	6,40	9,75	1,60	7,32	0,42	1,94	18,75
6	Công ty cổ phần May Bình Minh	4,51	1,07	0,31	13,39	5,01	9,60	1,55	5,22	0,36	1,20	121,78
7	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	2,67	1,19	0,28	12,07	47,91	6,22	1,53	10,72	0,57	4,01	13,19
8	Công ty Cổ phần Dệt may 7	3,42	1,13	0,36	4,46	7,27	6,33	1,61	5,63	0,47	1,65	0,00
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	0,12	0,14	0,01	0,92	1,22	0,96	0,29	0,37	2,30	2,95	-0,67
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	1,65	2,60	1,12	2,62	0,34	2,99	0,22	0,70	0,22	0,69	25,90
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	0,48	20,96	17,74	2,34	0,00	0,02	0,01	0,01	0,03	0,03	0,00
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	0,95	0,37	0,00	2,65	1,81	1,53	0,65	0,85	0,78	1,01	-8,14
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	3,04	0,84	0,08	4,65	6,03	6,63	1,72	9,72	0,64	3,60	9,04
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	4,27	2,01	1,17	5,98	15,20	12,53	1,56	4,97	0,36	1,16	847,95
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	2,19	0,51	0,11	23,09	4,70	1,88	0,92	5,44	0,68	4,00	-0,87
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	2,85	0,73	0,26	9,60	5,72	6,86	1,75	14,17	0,68	5,55	9,85
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	2,05	1,07	0,19	7,58	9,84	8,00	1,12	3,48	0,54	1,69	0,00
18	Công ty Cổ phần Mirae	1,94	0,88	0,09	2,53	0,76	2,22	0,48	0,72	0,25	0,38	1,81
19	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	2,44	0,66	0,12	8,63	5,13	10,70	1,78	14,63	0,78	6,45	5,99
20	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	2,16	0,95	0,28	3,43	11,02	35,06	1,59	17,05	0,74	7,92	5,09
21	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	1,94	0,68	0,14	4,41	5,45	7,70	1,50	23,16	0,83	12,89	3,19
22	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	13,55	0,00	0,00	0,82	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,00
23	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	2,84	1,40	0,48	5,32	6,90	7,55	1,17	7,04	0,55	3,29	11,19
24	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	2,31	0,38	0,05	8,62	9,90	2,94	1,51	9,01	0,94	5,59	-0,62

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty cổ phần May Nam Định	3,41	0,69	0,14	7,29	6,13	22,58	2,19	16,95	0,75	5,78	2,01
26	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	1,69	0,48	0,05	5,56	2,92	2,69	1,00	5,24	0,85	4,46	2,34
27	TCông ty Cổ phần Phong Phú	2,08	1,09	0,11	4,56	3,00	2,12	0,62	2,99	0,47	2,27	8,02
28	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	3,24	2,17	0,80	7,62	103,43	19,06	1,34	9,30	0,41	2,87	0,00
29	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	26,29	9,45	8,17	20,98	5,02	19,40	1,71	4,76	0,07	0,18	0,00
30	Công ty cổ phần Đầu tư SGI Holdings	0,74	1,46	0,15	0,92	3,64	2,76	0,30	2,08	0,47	3,29	1,10
31	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	3,51	0,63	0,14	8,86	4,87	3,18	1,46	9,98	0,74	5,07	1,49
32	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	0,92	0,29	0,08	11,49	1,70	2,16	0,32	1,25	0,55	2,18	2,10
33	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	3,98	0,95	0,07	4,56	6,45	1,89	0,97	1,24	0,27	0,34	2,22
34	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	2,51	1,11	0,37	6,86	3,19	3,72	0,98	3,74	0,42	1,59	15,08
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	1,79	0,43	0,21	8,84	1,37	3,68	0,92	2,36	0,55	1,40	1,88
36	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	6,56	23,78	22,34	4,60	6,55	0,78	0,20	0,41	0,03	0,07	0,00
37	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	3,31	2,13	0,89	2,74	289,31	1,68	0,77	1,11	0,27	0,38	3,71
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	2,78	0,57	0,16	10,34	6,03	3,62	1,32	6,24	0,67	3,20	3,12
39	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	12,76	5,09	3,43	13,29	36,33	128,56	1,47	1,09	0,12	0,09	43,06
40	Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần	2,40	0,58	0,28	8,47	2,91	5,24	1,28	8,13	0,58	3,67	2,01
41	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group	4,96	1,21	0,09	4,48	13,83	18,49	2,67	6,04	0,54	1,22	0,00
42	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	1,89	0,57	0,11	4,48	5,51	5,94	1,50	21,42	0,85	12,12	1,34
43	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	3,18	0,84	0,26	6,16	5,82	16,33	1,84	22,12	0,59	7,06	114,69
44	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2,45	0,90	0,14	6,65	4,80	3,12	0,90	3,47	0,52	2,00	3,46
45	Công ty CP Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	0,02	0,00	0,00	65,49	0,00	5,24	1,40	0,11	65,29	5,30	33,72
46	Công ty Cổ phần X20	3,41	0,84	0,61	17,33	5,96	7,58	1,89	7,55	0,58	2,32	118.037,28
47	Công ty Cổ phần 26	2,96	0,96	0,46	6,39	4,86	8,60	1,57	22,76	0,53	7,69	46,97
48	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	2,00	0,55	0,05	5,44	3,37	6,15	1,44	15,12	0,72	7,55	3,20
49	Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	0,28	0,09	0,01	5,73	19,24	34,48	0,49	0,52	2,00	2,13	-8,18
50	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	8,89	4,90	2,04	8,08	7,81	65,98	1,48	1,75	0,17	0,20	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần 32	966,41	10%	3%	5%	8%	58%	4.598	39.269.119.523	3,25	727.056.756.533
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá	1.023,31	9%	1%	-1%	-1%	-1%	-118	-8.311.081.315	1,02	583.009.927.395
3	Công ty cổ phần DAMSAN	973,25	8%	5%	3%	2%	7%	667	55.125.782.661	1,25	1.628.994.904.330
4	Công ty Cổ phần 28.1	980,57	12%	2%	3%	6%	18%	1.473	8.630.835.708	1,17	337.512.371.714
5	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	902,32	17%	10%	10%	16%	71%	6.624	175.633.709.738	2,63	1.821.385.866.875
6	Công ty cổ phần May Bình Minh	952,23	18%	5%	5%	7%	25%	2.234	13.133.441.065	2,17	275.980.198.004
7	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	947,84	24%	6%	6%	9%	61%	6.147	41.952.028.408	2,99	731.875.404.267
8	Công ty Cổ phần Dệt may 7	913,76	15%	9%	6%	10%	35%	2.843	54.688.214.885	1,86	868.155.807.971
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	1.904,83	0%	-49%	-70%	-20%	-25%	-2.546	-127.288.890.722	-1,67	182.924.996.098
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	1.043,33	21%	-4%	4%	1%	3%	374	27.630.802.360	2,52	711.479.404.991
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	21.547,46	91%	-2055%	-1404%	-8%	-9%	-907	-29.881.480.249	1,11	2.127.943.650
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	1.147,44	13%	-13%	-16%	-11%	-14%	-1.397	-12.965.183.006	0,28	78.948.523.511
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	941,16	13%	7%	6%	10%	54%	4.831	109.403.064.645	2,06	1.953.400.922.993
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	901,47	17%	10%	9%	14%	45%	4.009	105.903.870.569	2,03	1.182.125.636.807
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	1.077,27	5%	-4%	-7%	-6%	-38%	-3.438	-78.259.915.688	1,88	1.131.746.127.615
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	948,81	12%	6%	6%	10%	78%	6.634	282.504.099.078	2,57	5.111.153.311.349
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	940,80	23%	6%	9%	11%	33%	3.292	64.230.028.467	1,42	678.363.642.180
18	Công ty Cổ phần Mirae	983,84	14%	5%	2%	1%	1%	103	6.854.360.490	1,14	411.624.057.742
19	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	982,76	12%	2%	2%	4%	31%	2.612	97.791.437.986	1,79	4.660.199.353.022
20	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	985,77	14%	2%	2%	3%	29%	2.439	26.481.680.644	2,82	1.534.124.294.505
21	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	971,86	19%	4%	3%	4%	67%	4.646	134.225.040.227	2,60	4.637.372.808.954
22	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	0%	0%	0%	-10%	-10%	-1.020	-17.456.621.515	0,98	0
23	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	926,71	16%	8%	8%	10%	59%	5.499	442.490.050.122	2,74	5.280.403.155.194
24	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	1.072,09	1%	-3%	-7%	-10%	-62%	-6.189	-96.224.094.811	0,38	1.409.844.346.523
25	Công ty cổ phần May Nam Định	992,67	9%	3%	1%	3%	25%	3.785	11.897.445.676	1,94	804.895.415.372

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
26	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	974,22	8%	5%	2%	2%	13%	1.256	29.511.755.659	0,80	1.233.648.206.748
27	TCông ty Cổ phần Phong Phú	987,51	19%	4%	17%	11%	51%	4.507	380.540.974.849	2,52	2.238.054.501.804
28	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	896,20	13%	10%	11%	14%	100 %	9.452	52.468.288.084	4,06	488.148.803.973
29	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	934,45	14%	7%	6%	10%	28%	2.568	8.452.899.966	2,60	142.847.087.541
30	Công ty cổ phần Đầu tư SGI Holdings	1.114,71	18%	-5%	0%	0%	0%	83	2.210.840.064	3,69	1.588.340.887.233
31	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	998,66	8%	3%	1%	2%	11%	1.140	15.156.130.798	1,78	1.327.357.195.008
32	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	932,82	13%	8%	1%	0%	1%	130	12.402.343.658	1,77	1.210.456.380.134
33	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	962,42	8%	7%	4%	4%	5%	492	13.594.782.332	0,94	342.459.873.057
34	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	924,50	16%	8%	7%	7%	27%	2.548	278.069.130.994	2,23	3.810.904.287.996
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	959,46	24%	7%	3%	2%	6%	619	14.794.749.264	1,17	563.129.638.093
36	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	950,77	35%	5%	21%	4%	9%	862	4.918.602.880	2,02	23.541.850.564
37	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	942,24	26%	8%	5%	4%	5%	532	6.459.520.474	1,06	134.728.448.260
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	939,59	15%	8%	4%	5%	26%	2.568	314.824.208.164	1,54	7.655.752.759.635
39	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	928,36	19%	7%	6%	9%	6%	859	2.160.163.878	0,65	37.072.540.228
40	Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần	982,33	12%	4%	1%	2%	10%	1.099	21.783.992.667	2,69	1.708.116.410.135
41	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group	993,79	2%	1%	0%	1%	3%	279	1.400.290.716	1,04	331.988.449.137
42	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	1.011,05	8%	0%	0%	1%	7%	1.838	2.424.077.895	2,14	706.828.993.606
43	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	967,55	11%	3%	4%	7%	82%	6.613	363.607.369.841	4,94	9.756.363.238.727
44	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	993,98	11%	3%	4%	3%	13%	609	655.438.523.394	1,85	17.355.740.531.077
45	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	301,78	79%	72%	70%	98%	8%	792	3.388.972.003	-5,22	4.871.069.227
46	Công ty Cổ phần X20	957,91	18%	4%	3%	7%	26%	2.592	45.223.758.758	1,68	1.301.769.510.923
47	Công ty Cổ phần 26	972,88	10%	3%	3%	5%	66%	6.555	32.772.673.034	6,76	1.138.125.575.561
48	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	951,60	16%	7%	3%	4%	45%	4.492	23.353.831.400	2,91	786.188.162.131
49	Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	1.778,72	-41%	-69%	-86%	-42%	-45%	-4.477	-33.128.519.448	-1,07	38.600.050.624
50	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	1.026,28	19%	-3%	-2%	-3%	-3%	-326	-979.027.839	0,99	53.582.280.484

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần 32	3,05	0,88	0,11	4,20	4,94	7,05	1,58	11,44	0,53	3,83	0,00
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá	2,90	1,39	0,11	2,47	50,90	11,33	0,69	1,42	0,49	1,01	1,77
3	Công ty cổ phần DAMSAN	1,41	1,05	0,11	2,18	4,08	13,41	0,76	2,45	0,59	1,90	3,53
4	Công ty Cổ phần 28.1	3,78	0,67	0,17	7,99	4,42	31,09	2,40	7,91	0,64	2,10	0,00
5	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	4,01	1,37	0,09	5,66	6,24	9,70	1,52	7,11	0,38	1,80	17,65
6	Công ty cổ phần May Bình Minh	4,42	0,91	0,18	8,18	4,61	9,92	1,56	5,59	0,36	1,31	111,51
7	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	2,05	0,94	0,01	6,48	38,29	5,56	1,43	7,55	0,70	3,68	6,06
8	Công ty Cổ phần Dệt may 7	3,06	1,32	0,22	2,78	7,08	5,58	1,36	4,81	0,44	1,57	0,00
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	0,12	0,13	0,00	0,97	1,55	1,35	0,34	0,38	2,75	3,11	-1,00
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	1,50	2,53	0,70	1,97	0,29	3,08	0,19	0,70	0,30	1,13	23,22
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	0,41	18,51	2,98	2,74	0,00	0,02	0,01	0,01	0,03	0,03	0,00
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	0,85	0,15	0,01	6,16	4,03	1,40	0,87	0,71	1,16	0,95	-19,30
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	55,52	1,09	0,18	92,19	8,06	156,86	28,95	198,16	0,62	4,26	2.488,88
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	3,26	1,89	1,12	5,16	14,79	5,61	1,18	4,12	0,36	1,26	6.134,81
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	2,78	0,63	0,14	29,95	5,22	2,22	1,06	5,97	0,66	3,71	1,56
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	2,32	0,82	0,17	8,31	5,68	8,07	1,45	15,03	0,70	7,29	8,88
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	2,26	1,02	0,12	9,33	10,05	7,22	1,19	4,05	0,53	1,79	0,00
18	Công ty Cổ phần Mirae	1,84	1,29	0,07	1,54	0,64	1,43	0,36	0,52	0,20	0,28	1,90
19	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	2,69	0,64	0,05	9,14	4,98	8,67	1,82	15,78	0,75	6,49	8,64
20	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	2,75	1,06	0,47	6,92	20,49	44,72	1,90	18,45	0,70	6,76	6,29
21	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	2,11	0,79	0,20	4,29	6,11	8,90	1,52	26,22	0,81	13,99	4,40
22	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	13,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	0,00
23	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	3,05	1,50	0,41	5,40	7,99	4,34	1,18	4,92	0,53	2,19	13,80
24	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	1,67	0,36	0,04	6,23	5,24	2,64	1,18	7,11	0,94	5,70	0,93

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty cổ phần May Nam Định	2,36	0,69	0,08	4,45	3,92	22,76	1,62	12,66	0,75	5,90	2,41
26	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	2,57	0,62	0,09	6,01	5,84	3,11	1,36	6,49	0,80	3,82	2,69
27	TCông ty Cổ phần Phong Phú	2,01	0,92	0,08	4,34	4,16	2,36	0,67	3,28	0,42	2,04	9,20
28	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	2,96	1,83	1,04	9,66	115,66	16,32	1,44	11,13	0,49	3,76	0,00
29	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	15,34	6,51	4,12	16,01	6,09	3,15	1,13	4,95	0,36	1,56	11,88
30	Công ty cổ phần Đầu tư SGI Holdings	0,71	1,43	0,14	0,95	6,49	4,06	0,38	3,17	0,55	4,65	1,79
31	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	2,60	0,47	0,06	9,89	3,29	2,65	1,09	8,32	0,74	5,67	1,65
32	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	0,99	0,25	0,04	15,27	1,10	1,29	0,33	0,97	0,58	1,71	3,18
33	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	4,48	0,94	0,15	5,72	5,24	1,91	0,96	1,15	0,21	0,26	1,21
34	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	2,41	1,21	0,54	7,13	3,09	3,69	0,87	3,25	0,41	1,54	9,17
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	1,74	0,43	0,19	7,92	1,36	4,21	0,95	2,63	0,57	1,59	2,02
36	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	7,52	30,27	26,73	2,36	3,39	0,96	0,19	0,41	0,03	0,06	0,00
37	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	3,70	1,20	0,06	3,28	43,16	1,58	0,72	0,97	0,21	0,29	1,10
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	2,28	0,50	0,08	8,59	5,16	3,20	1,26	6,76	0,71	3,81	3,28
39	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	7,16	7,77	5,76	4,85	44,51	163,13	0,77	0,83	0,11	0,12	43,06
40	Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần	2,31	0,85	0,48	6,71	3,74	5,65	1,23	7,64	0,56	3,47	3,18
41	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group	5,89	1,25	0,10	5,14	19,13	29,63	3,36	8,94	0,57	1,52	36,90
42	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	2,14	0,61	0,14	5,01	7,02	6,58	1,66	23,94	0,84	12,14	1,15
43	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	3,09	0,93	0,24	5,48	6,50	18,35	1,79	23,83	0,58	7,78	563,54
44	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	2,28	0,91	0,12	6,57	4,64	3,66	0,89	3,67	0,51	2,11	5,66
45	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	0,02	0,00	0,00	45,36	0,00	5,77	2,80	0,11	127,06	5,11	33,29
46	Công ty Cổ phần X20	3,79	0,90	0,45	10,95	6,45	6,43	1,86	6,47	0,51	1,78	52,07
47	Công ty Cổ phần 26	3,48	0,97	0,40	6,99	5,36	7,44	1,68	21,46	0,48	6,16	49,21
48	Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam	3,28	2,43	0,29	4,80	2,25	2,51	0,58	1,79	0,26	0,79	5,03

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần 32	945,91	10%	5%	7%	10%	75%	6.011	50.872.308.164	3,39	778.316.791.673
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá	975,62	8%	6%	2%	1%	3%	335	19.298.456.660	1,06	1.008.841.261.424
3	Công ty cổ phần DAMSAN	924,59	13%	11%	6%	4%	14%	1.266	106.296.651.218	1,33	1.870.016.471.759
4	Công ty Cổ phần 28.1	970,86	12%	3%	3%	7%	23%	1.767	11.160.450.510	1,20	384.757.383.278
5	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	913,75	16%	9%	8%	12%	55%	5.041	135.316.053.485	2,88	1.765.786.732.419
6	Công ty cổ phần May Bình Minh	944,94	19%	6%	5%	8%	29%	2.608	15.332.652.459	2,29	295.940.834.048
7	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	984,65	25%	2%	4%	5%	27%	2.724	18.592.465.292	1,60	515.338.334.088
8	Công ty Cổ phần Dệt may 7	905,32	16%	9%	7%	10%	36%	2.738	54.978.209.164	1,97	741.070.971.989
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	1.665,58	-20%	-26%	-81%	-27%	-31%	-3.105	-155.263.332.625	-1,98	191.913.831.084
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	974,46	23%	3%	5%	1%	4%	318	36.495.600.791	2,61	713.620.988.088
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	17.779,75	87%	-1678%	-1305%	-7%	-7%	-727	-23.970.522.360	1,04	1.836.710.093
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	1.544,63	1%	-52%	-58%	-51%	-42%	-4.165	-38.734.960.804	-0,13	66.388.762.565
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	53,19	95%	95%	0%	11%	75%	6.535	150.784.050.073	2,59	2.271.609.064.894
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	896,38	18%	10%	10%	11%	39%	3.547	93.735.184.164	2,22	980.292.288.149
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	986,18	12%	4%	1%	1%	6%	393	13.280.115.154	1,93	1.237.608.550.010
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	945,95	12%	6%	6%	9%	90%	7.488	322.446.845.006	3,09	5.412.229.347.365
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	928,19	23%	7%	10%	12%	41%	4.132	80.628.854.326	1,60	789.319.259.119
18	Công ty Cổ phần Mirae	967,85	18%	6%	2%	1%	1%	88	5.694.754.166	1,15	296.239.159.759
19	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	971,42	11%	3%	4%	7%	56%	4.791	178.970.000.887	2,16	5.010.690.065.872
20	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	990,53	14%	1%	2%	4%	35%	2.821	31.807.141.751	2,94	1.660.788.747.801
21	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	959,20	19%	6%	4%	6%	111 %	7.694	222.428.729.339	3,27	5.249.810.552.745
22	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-42	-719.347.648	0,97	0
23	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	883,90	21%	13%	12%	14%	60%	5.456	675.772.206.144	1,97	5.538.068.232.450
24	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	1.011,10	7%	3%	0%	0%	-3%	-333	-4.090.916.967	0,35	1.111.495.607.303
25	Công ty cổ phần May Nam Định	987,22	9%	3%	2%	3%	24%	2.636	12.595.341.776	1,93	661.508.276.276

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
26	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	965,29	8%	5%	3%	4%	17%	1.681	39.500.751.050	0,97	1.526.835.689.293
27	TCông ty Cổ phần Phong Phú	967,12	20%	6%	19%	13%	63%	5.599	472.641.943.579	2,83	2.456.908.167.943
28	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	876,32	15%	12%	12%	17%	129 %	12.942	64.662.527.370	3,95	556.072.935.990
29	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	933,12	16%	8%	7%	8%	37%	3.475	11.119.769.046	2,82	148.629.275.606
30	Công ty cổ phần Đầu tư SGI Holdings	1.100,49	15%	-4%	3%	1%	9%	-117	65.604.817.310	3,79	2.427.414.252.089
31	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	991,61	11%	4%	2%	2%	16%	1.649	21.935.562.373	1,95	1.106.889.503.843
32	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	879,13	20%	15%	4%	1%	4%	357	49.996.284.751	1,25	1.354.521.823.686
33	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	995,98	4%	2%	0%	0%	0%	46	1.282.737.514	0,95	317.200.853.038
34	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	926,70	16%	8%	7%	7%	24%	2.161	271.303.933.678	2,18	3.645.252.201.477
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	961,19	25%	7%	3%	3%	7%	718	17.169.621.979	1,19	628.215.172.303
36	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	831,36	44%	17%	43%	8%	18%	1.773	10.113.832.362	2,11	23.447.846.738
37	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	1.000,64	21%	2%	0%	0%	0%	5	58.178.885	1,06	118.423.411.128
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	946,21	14%	8%	5%	6%	31%	3.179	393.094.573.856	1,56	8.698.588.493.272
39	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	893,25	22%	11%	30%	23%	25%	2.474	8.409.986.672	0,96	28.370.951.535
40	Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần	972,41	14%	4%	2%	3%	17%	1.859	36.490.701.183	2,75	1.604.355.922.012
41	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group	986,49	2%	1%	1%	4%	10%	1.027	5.831.646.450	1,14	518.808.010.186
42	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	1.102,57	10%	2%	2%	3%	37%	3.687	12.365.757.819	2,27	790.064.028.742
43	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	966,57	11%	3%	4%	8%	101 %	8.074	445.599.276.840	5,55	10.510.903.558.693
44	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	972,00	13%	5%	7%	6%	26%	1.666	1.323.938.499.326	2,00	18.392.042.125.263
45	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	870,55	80%	18%	131%	368%	15%	1.479	6.330.677.160	-5,07	4.820.334.221
46	Công ty Cổ phần X20	965,43	18%	4%	3%	6%	20%	1.781	34.743.264.060	1,69	1.115.545.482.734
47	Công ty Cổ phần 26	971,72	10%	3%	3%	4%	54%	5.387	26.936.869.665	6,64	1.073.011.778.159
48	Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam	967,47	37%	5%	5%	3%	10%	934	40.096.131.032	2,29	751.712.872.253

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần 32	0,36	0,07	-0,26	-2,11	0,50	0,58	0,12	0,75	-0,02	-0,21	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá	-0,02	-0,23	0,05	0,38	10,94	3,94	0,25	0,60	0,03	0,15	1,01
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần DAMSAN	0,40	0,15	-0,06	0,10	1,28	1,79	0,13	0,32	-0,04	-0,26	1,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần 28.1	0,21	0,06	-0,26	-14,80	0,64	8,53	0,17	0,97	0,01	0,15	-96,98
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	-0,21	-0,16	-0,02	-0,76	-0,15	-0,05	-0,09	-0,22	-0,04	-0,13	-1,11
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty cổ phần May Bình Minh	-0,09	-0,16	-0,13	-5,21	-0,41	0,32	0,01	0,38	0,01	0,11	-10,27
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	-0,62	-0,25	-0,26	-5,59	-9,62	-0,66	-0,10	-3,17	0,12	-0,33	-7,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Dệt may 7	-0,36	0,18	-0,15	-1,68	-0,18	-0,76	-0,25	-0,82	-0,03	-0,07	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	0,00	-0,01	-0,01	0,05	0,34	0,38	0,05	0,02	0,45	0,16	-0,33
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	-0,15	-0,07	-0,42	-0,65	-0,06	0,10	-0,03	0,00	0,09	0,44	-2,69
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	-0,07	-2,45	-14,76	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	-0,10	-0,22	0,00	3,51	2,23	-0,14	0,22	-0,13	0,38	-0,06	-11,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	52,48	0,25	0,10	87,55	2,03	150,23	27,23	188,44	-0,01	0,66	2.479,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	-1,01	-0,11	-0,05	-0,82	-0,41	-6,92	-0,37	-0,85	0,00	0,10	5.286,86
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	0,59	0,11	0,03	6,86	0,52	0,34	0,13	0,53	-0,02	-0,29	2,43
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	-0,53	0,09	-0,09	-1,30	-0,04	1,21	-0,30	0,86	0,02	1,74	-0,96
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	0,21	-0,06	-0,06	1,75	0,22	-0,79	0,08	0,57	-0,02	0,10	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
18	Công ty Cổ phần Mirae	-0,10	0,41	-0,02	-0,99	-0,11	-0,79	-0,11	-0,20	-0,05	-0,09	0,10
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	0,24	-0,02	-0,07	0,50	-0,15	-2,03	0,05	1,15	-0,03	0,05	2,66
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	0,58	0,11	0,19	3,49	9,47	9,66	0,31	1,41	-0,04	-1,16	1,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	0,17	0,11	0,06	-0,13	0,66	1,20	0,02	3,06	-0,02	1,10	1,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	-0,19	0,00	0,00	-0,82	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Không đổi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
23	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	0,21	0,10	-0,07	0,07	1,09	-3,21	0,02	-2,12	-0,02	-1,10	2,61
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	-0,64	-0,02	-0,01	-2,39	-4,66	-0,30	-0,33	-1,91	0,01	0,11	1,54
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty cổ phần May Nam Định	-1,05	0,00	-0,06	-2,84	-2,21	0,18	-0,58	-4,29	0,01	0,12	0,40
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	0,88	0,14	0,04	0,46	2,92	0,42	0,36	1,25	-0,05	-0,64	0,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	TCông ty Cổ phần Phong Phú	-0,07	-0,17	-0,03	-0,22	1,16	0,24	0,05	0,29	-0,05	-0,23	1,18
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	-0,28	-0,34	0,23	2,04	12,24	-2,74	0,10	1,83	0,07	0,89	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
29	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	-10,96	-2,94	-4,04	-4,97	1,08	-16,25	-0,58	0,19	0,29	1,38	11,88
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty cổ phần Đầu tư SGI Holdings	-0,03	-0,03	-0,01	0,04	2,85	1,30	0,08	1,09	0,08	1,36	0,70
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	-0,92	-0,16	-0,07	1,03	-1,58	-0,53	-0,36	-1,66	0,00	0,60	0,16
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	0,06	-0,04	-0,04	3,78	-0,60	-0,87	0,01	-0,29	0,03	-0,47	1,07
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	0,50	-0,01	0,07	1,16	-1,21	0,02	-0,01	-0,09	-0,05	-0,09	-1,01
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	-0,10	0,09	0,17	0,28	-0,09	-0,03	-0,10	-0,49	0,00	-0,06	-5,91
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	-0,05	0,00	-0,02	-0,92	-0,01	0,53	0,03	0,27	0,03	0,19	0,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	0,96	6,50	4,39	-2,24	-3,17	0,17	-0,01	0,00	-0,01	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
37	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	0,39	-0,93	-0,82	0,55	-246,15	-0,10	-0,04	-0,13	-0,05	-0,10	-2,62
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	-0,50	-0,06	-0,08	-1,75	-0,87	-0,41	-0,06	0,51	0,04	0,61	0,17
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
39	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	-5,60	2,68	2,33	-8,44	8,18	34,57	-0,70	-0,26	0,00	0,04	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần	-0,09	0,28	0,20	-1,76	0,83	0,41	-0,05	-0,49	-0,02	-0,19	1,17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group	0,94	0,04	0,00	0,65	5,29	11,13	0,69	2,91	0,03	0,30	36,90
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	0,25	0,03	0,03	0,53	1,51	0,64	0,16	2,52	-0,01	0,03	-0,19
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	-0,09	0,09	-0,02	-0,68	0,68	2,03	-0,05	1,71	0,00	0,72	448,85
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-0,17	0,01	-0,02	-0,08	-0,16	0,54	-0,01	0,21	-0,01	0,11	2,20
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	0,00	0,00	0,00	-20,13	0,00	0,53	1,40	0,00	61,77	-0,19	-0,42
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần X20	0,37	0,06	-0,16	-6,38	0,49	-1,15	-0,03	-1,08	-0,07	-0,53	-117.985
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần 26	0,53	0,01	-0,05	0,60	0,50	-1,16	0,10	-1,30	-0,05	-1,53	2,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần 32	-20,50	0%	2%	1%	2%	17%	1.412	11.603.188.641	0,14	51.260.035.140
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá	-47,69	-1%	4%	3%	2%	4%	453	27.609.537.975	0,04	425.831.334.029
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty cổ phần DAMSAN	-48,66	5%	5%	2%	2%	7%	599	51.170.868.557	0,08	241.021.567.429
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần 28.1	-9,70	0%	1%	0%	1%	5%	294	2.529.614.802	0,03	47.245.011.564
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	11,44	-1%	-1%	-2%	-4%	-16%	-1.583	-40.317.656.253	0,25	-55.599.134.456
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty cổ phần May Bình Minh	-7,30	1%	1%	0%	1%	4%	374	2.199.211.394	0,11	19.960.636.044
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	36,81	1%	-3%	-2%	-4%	-34%	-3.423	-23.359.563.116	-1,40	-216.537.070.179
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Dệt may 7	-8,45	1%	1%	1%	0%	0%	-105	289.994.279	0,11	-127.084.835.982
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	-239,25	-20%	23%	-11%	-8%	-6%	-559	-27.974.441.903	-0,31	8.988.834.986
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	-68,88	2%	7%	1%	0%	1%	-56	8.864.798.431	0,09	2.141.583.097
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	-3.767	-4%	377%	99%	1%	2%	180	5.910.957.889	-0,07	-291.233.557
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	397,19	-12%	-39%	-42%	-40%	-28%	-2.768	-25.769.777.798	-0,42	-12.559.760.946
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	-887,97	82%	88%	-5%	1%	21%	1.704	41.380.985.428	0,53	318.208.141.901
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	-5,09	1%	0%	1%	-3%	-5%	-462	-12.168.686.405	0,19	-201.833.348.658
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	-91,09	7%	8%	8%	8%	45%	3.831	91.540.030.842	0,05	105.862.422.395
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	-2,86	0%	0%	0%	-1%	11%	854	39.942.745.928	0,52	301.076.036.016
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	-12,61	0%	1%	1%	2%	8%	840	16.398.825.859	0,18	110.955.616.939
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Mirae	-15,98	4%	2%	0%	0%	0%	-15	-1.159.606.324	0,01	-115.384.897.983
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	-11,35	-1%	1%	1%	3%	26%	2.179	81.178.562.901	0,36	350.490.712.850
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	4,76	0%	-1%	0%	1%	6%	382	5.325.461.107	0,13	126.664.453.296
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	-12,66	0%	1%	1%	2%	44%	3.048	88.203.689.112	0,68	612.437.743.791
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	0,00	0%	0%	0%	9%	10%	978	16.737.273.867	0,00	0
		Không đổi	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
23	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	-42,81	5%	4%	4%	5%	1%	-43	233.282.156.022	-0,77	257.665.077.256
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	-61,00	5%	6%	6%	10%	59%	5.856	92.133.177.844	-0,03	-298.348.739.220
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty cổ phần May Nam Định	-5,45	0%	0%	0%	0%	-1%	-1.149	697.896.100	-0,02	-143.387.139.096
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	-8,93	1%	1%	0%	1%	4%	425	9.988.995.391	0,17	293.187.482.545
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	TCông ty Cổ phần Phong Phú	-20,39	0%	2%	2%	2%	12%	1.092	92.100.968.730	0,31	218.853.666.139
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	-19,88	2%	2%	1%	2%	29%	3.490	12.194.239.286	-0,11	67.924.132.017
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	-1,32	2%	1%	2%	-2%	9%	907	2.666.869.080	0,22	5.782.188.065
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty cổ phần Đầu tư SGI Holdings	-14,21	-3%	1%	3%	1%	8%	-200	63.393.977.246	0,11	839.073.364.856
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	-7,05	3%	2%	1%	1%	5%	509	6.779.431.575	0,16	-220.467.691.165
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	-53,69	7%	7%	3%	1%	2%	227	37.593.941.093	-0,51	144.065.443.552
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	33,56	-4%	-5%	-4%	-3%	-4%	-446	-12.312.044.818	0,00	-25.259.020.019
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	2,20	0%	0%	0%	-1%	-3%	-387	-6.765.197.316	-0,05	-165.652.086.519
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	1,73	1%	0%	0%	0%	1%	99	2.374.872.715	0,02	65.085.534.210
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	-119,41	10%	12%	22%	4%	9%	911	5.195.229.482	0,09	-94.003.826
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	58,39	-5%	-6%	-5%	-4%	-5%	-527	-6.401.341.589	0,00	-16.305.037.132
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	6,63	-1%	-1%	0%	0%	5%	611	78.270.365.692	0,01	1.042.835.733.637
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	-35,11	3%	4%	24%	14%	18%	1.615	6.249.822.794	0,31	-8.701.588.693
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần	-9,92	2%	1%	1%	1%	7%	760	14.706.708.516	0,06	-103.760.488.123
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
41	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group	-7,30	0%	1%	1%	3%	8%	748	4.431.355.734	0,10	186.819.561.049
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	91,52	2%	2%	1%	2%	30%	1.849	9.941.679.924	0,13	83.235.035.136
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	-0,98	0%	0%	1%	1%	19%	1.461	81.991.906.999	0,61	754.540.319.966
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-21,98	2%	2%	3%	3%	13%	1.057	668.499.975.932	0,15	1.036.301.594.186
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	568,77	1%	-55%	62%	270%	7%	687	2.941.705.157	0,15	-50.735.006
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần X20	7,52	-1%	-1%	0%	-1%	-6%	-811	-10.480.494.698	0,01	-186.224.028.189
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần 26	-1,16	0%	0%	0%	0%	-12%	-1.168	-5.835.803.369	-0,12	-65.113.797.402
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

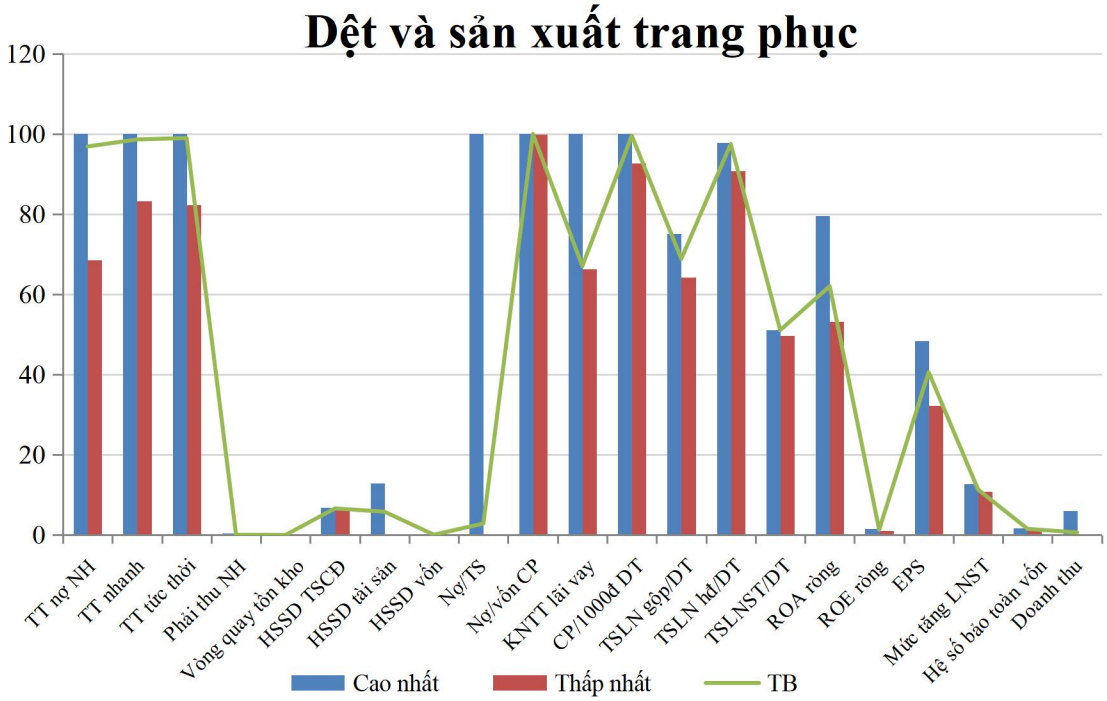
BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty cổ phần 32	297,39	298,21	13,87	9,47	167,12	111,44	435,43	282,07	54,03	57,75	0,26	0,23
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá	296,58	297,88	8,85	10,02	167,02	200,37	428,56	266,56	49,84	53,69	0,21	0,30
3	Công ty cổ phần DAMSAN	299,65	298,78	9,77	5,55	167,27	114,78	430,03	271,61	50,27	54,16	0,57	0,56
4	Công ty Cổ phần 28.1	296,37	298,46	17,61	14,96	167,29	114,20	431,73	271,28	50,11	53,93	0,12	0,12
5	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	295,10	297,28	14,51	9,34	166,96	116,00	439,98	281,25	52,86	56,86	0,64	0,53

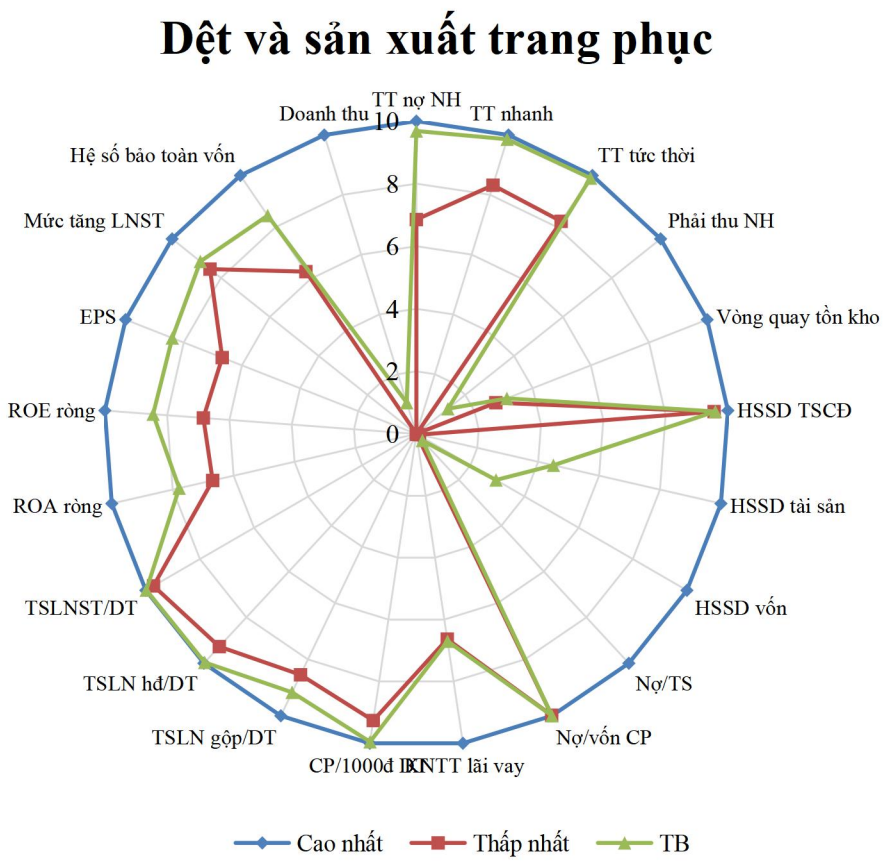
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
6	Công ty cổ phần May Bình Minh	295,04	298,08	14,26	9,61	166,90	124,99	433,40	274,45	52,00	55,82	0,10	0,09
7	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	297,30	297,83	14,21	12,28	167,16	112,33	438,38	273,01	53,54	54,62	0,26	0,16
8	Công ty Cổ phần Dệt may 7	296,26	298,43	14,49	7,58	167,03	114,86	434,44	276,92	51,41	55,27	0,31	0,22
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	296,99	297,22	8,10	2,08	169,82	114,21	420,78	226,86	44,76	48,39	0,06	0,06
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	296,94	296,47	7,80	1,84	166,65	117,47	430,38	267,82	52,65	56,38	0,25	0,22
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	269,87	276,38	6,77	0,92	166,35	113,92	417,81	74,15	49,99	53,64	0,00	0,00
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	299,44	297,98	9,88	5,25	167,52	114,54	425,50	224,83	48,44	51,61	0,03	0,02
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	297,03	276,02	15,05	162,49	167,26	195,44	436,45	265,07	51,78	56,34	0,69	0,68
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	294,06	294,60	14,27	8,18	167,12	199,88	436,70	278,94	51,72	55,70	0,42	0,30
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	298,35	298,66	11,33	11,49	167,32	111,86	423,36	126,62	51,45	55,20	0,40	0,37
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	297,43	299,02	15,25	10,49	167,30	106,99	438,68	285,32	52,74	57,22	1,80	1,63
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	298,26	298,53	12,15	8,68	167,14	114,59	435,71	279,31	50,58	54,63	0,24	0,24
18	Công ty Cổ phần Mirae	298,37	298,09	9,04	2,21	166,69	114,61	429,51	267,01	50,05	53,83	0,14	0,09
19	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	297,96	298,08	15,40	12,04	167,44	108,24	432,81	277,71	51,28	55,60	1,64	1,51
20	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	298,10	296,84	14,55	17,61	167,35	107,59	432,40	272,41	53,21	56,97	0,54	0,50
21	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	298,60	299,29	14,10	11,63	167,42	96,32	435,79	287,00	52,80	57,54	1,63	1,58
22	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	287,78	288,64	6,73	0,36	166,40	114,00	425,44	289,43	49,74	53,53	-	-
23	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	296,62	296,85	12,41	7,48	167,13	115,18	438,24	285,63	53,07	55,26	1,86	1,67
24	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	297,95	298,31	14,07	7,45	167,68	108,95	419,42	263,65	48,63	52,45	0,50	0,33
25	Công ty cổ phần May Nam Định	296,77	298,38	17,43	11,30	167,40	108,61	433,45	270,81	51,57	55,20	0,28	0,20
26	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	298,86	298,38	11,57	8,06	167,57	111,90	430,60	270,01	49,41	53,52	0,43	0,46
27	TCông ty Cổ phần Phong Phú	298,09	298,40	9,76	4,68	167,03	114,92	437,46	283,02	52,66	56,76	0,79	0,74
28	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	295,52	295,07	13,30	22,83	166,93	111,50	442,13	298,33	55,55	58,72	0,17	0,17
29	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	255,67	274,83	15,11	9,06	166,41	115,86	433,94	276,49	52,80	56,74	0,05	0,04

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
30	Công ty cổ phần Đầu tư SGI Holdings	298,90	298,76	8,18	3,39	167,01	110,34	429,57	263,52	54,85	58,45	0,56	0,73
31	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	296,68	298,24	13,82	7,84	167,39	108,89	430,32	269,05	51,26	55,23	0,47	0,33
32	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	299,41	298,45	8,33	4,86	167,15	115,03	429,48	270,88	51,23	54,02	0,43	0,41
33	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	295,75	297,78	11,39	5,69	166,72	114,52	430,07	264,65	49,68	53,48	0,12	0,10
34	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	297,41	297,62	11,48	5,93	166,96	115,70	434,23	274,42	52,10	55,64	1,34	1,10
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	298,90	299,52	11,18	6,11	167,15	115,11	431,23	269,45	50,11	53,91	0,20	0,19
36	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	258,53	176,31	7,70	2,00	166,36	113,96	432,70	280,53	51,71	55,51	0,01	0,01
37	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	295,39	297,33	10,43	8,42	166,72	114,56	431,57	265,78	49,90	53,69	0,05	0,04
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	297,67	298,57	13,13	8,20	167,32	111,89	433,95	275,25	50,81	54,55	2,69	2,62
39	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	279,47	271,30	14,16	25,60	166,50	117,91	432,25	280,29	49,14	53,51	0,01	0,01
40	Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần	298,08	297,08	12,96	7,94	167,16	112,29	430,63	270,26	52,98	56,63	0,60	0,48
41	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group	294,39	296,59	19,60	19,28	167,14	118,28	428,77	267,32	49,87	53,83	0,12	0,16
42	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	298,70	299,01	14,12	11,80	167,45	98,91	430,74	270,06	51,93	55,79	0,25	0,24
43	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	296,93	298,51	15,78	13,47	167,16	154,78	438,26	286,16	57,22	61,50	3,43	3,17
44	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	297,81	298,57	11,10	6,11	167,10	114,58	431,96	274,80	51,39	55,32	6,11	5,54
45	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	296,53	296,97	13,83	19,50	266,27	211,95	454,48	359,24	38,07	43,01	0,00	0,00
46	Công ty Cổ phần X20	296,42	296,64	15,93	11,16	200,86	119,16	433,73	271,55	51,07	54,79	0,46	0,34
47	Công ty Cổ phần 26	296,82	297,08	14,49	11,81	167,05	112,11	436,84	277,12	60,64	63,41	0,40	0,32
48	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	298,47		7,41		101,00		604,26		53,40		0,28	
49	Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	297,32		2,81		103,05		590,21		45,90		0,01	
50	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	285,53		7,63		100,24		596,87		49,77		0,02	
51	Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam		296,99		4,04		115,72		270,91		55,83		0,23

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty cổ phần 32	968,09	759,17	13	12	238	508
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hoá	951,05	828,83	40	4	1.120	118
3	Công ty cổ phần DAMSAN	957,57	745,44	33	28	723	883
4	Công ty Cổ phần 28.1	963,23	752,94	24	21	380	653
5	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	970,05	761,27	9	10	197	470
6	Công ty cổ phần May Bình Minh	961,69	763,03	27	7	453	446
7	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đáp Cầu	970,84	750,21	7	25	186	735
8	Công ty Cổ phần Dệt may 7	963,94	753,28	22	19	351	637
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	940,53	688,82	45	45	1.275	1.349
10	Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	954,67	740,20	35	35	963	1.046
11	Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	910,79	519,01	50	48	1.352	1.428
12	Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	950,80	694,24	41	44	1.133	1.343
13	Công ty Cổ phần Dệt - May Huế	968,26	956,05	12	1	233	4
14	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	964,30	837,59	20	3	336	86
15	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	952,21	604,20	39	47	1.082	1.404
16	TCT CP Dệt may Hòa Thọ	973,21	760,66	6	11	167	485
17	TCT May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	964,08	755,97	21	14	345	579
18	Công ty Cổ phần Mirae	953,80	735,84	37	39	1.012	1.169
19	TCT May 10 - Công ty Cổ phần	966,54	753,17	15	20	269	639
20	TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần	966,15	751,92	16	22	281	687
21	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	970,34	753,35	8	18	193	635
22	Công ty cổ phần Tập đoàn MPT	936,09	745,96	46	27	1.305	853
23	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	969,32	762,07	10	8	207	464
24	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định	948,24	731,14	42	43	1.189	1.237
25	Công ty cổ phần May Nam Định	966,90	744,50	14	30	262	917
26	Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang	958,45	742,34	32	34	664	985
27	TCông ty Cổ phần Phong Phú	965,80	758,53	17	13	289	520
28	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết	973,61	786,62	5	6	159	247
29	Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn	923,99	733,03	48	42	1.332	1.210
30	Công ty cổ phần Đầu tư SGI Holdings	959,07	735,19	30	41	623	1.181
31	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	959,94	739,57	28	37	570	1.072
32	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	956,02	743,65	34	33	854	948
33	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	953,73	736,22	38	38	1.016	1.163
34	Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	963,52	750,40	23	24	366	727
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT	958,77	744,30	31	31	646	925
36	Công ty Cổ phần Vải sợi May mặc Miền Bắc	917,00	628,31	49	46	1.346	1.388
37	Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam	954,06	739,80	36	36	995	1.063

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	965,58	751,07	18	23	293	709
39	Công ty Cổ phần May Thanh Trì	941,52	748,62	44	26	1.268	775
40	Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần	962,41	744,69	26	29	412	909
41	Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group	959,89	755,46	29	15	571	589
42	Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng	963,19	735,81	25	40	382	1.171
43	Tổng Công Ty Cổ phần May Việt Tiến	978,79	817,58	3	5	114	149
44	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	965,47	754,92	19	16	297	599
45	Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May	1.069,18	930,68	1	2	10	13
46	Công ty Cổ phần X20	998,47	753,63	2	17	70	628
47	Công ty Cổ phần 26	976,24	761,86	4	9	132	467
48	Công ty cổ phần Dệt may 29/3	1.064,81		11		204	
49	Công ty Cổ phần Giày da và May mặc Xuất khẩu (LEGAMEX)	1.039,30		45		1.275	
50	Công ty Cổ phần May Quốc tế Thắng Lợi	1.040,05		43		1.260	
51	Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam		743,72		32		945

5. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 16 Năm 2025: 17

Thêm: 1 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 4 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 1 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán HSSD TSCĐ Nợ/vốn CP

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Nợ/vốn CP TSLN hđ/DT

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSD vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 6 Không đổi: Giảm bậc: 10

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 283

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 15.38

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành 116.59

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 294.68

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 64.75

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty cổ phần Gỗ An Cường 1.40

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (17)

BẢNG 5.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	2,74	2,17	0,11	4,27	2,82	10,64	0,71	2,64	0,26	0,97	20,00
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	6,45	7,21	0,97	1,04	2,08	5,76	0,36	0,40	0,06	0,06	15,14
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	3,15	1,01	0,12	4,96	2,57	2,86	0,97	1,73	0,31	0,55	3,95
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1,78	5,16	1,10	15,22	15,05	1,12	0,21	0,28	0,12	0,16	0,00
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	2,34	1,10	0,04	3,63	2,86	4,06	0,64	1,41	0,43	0,95	12,78
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1,65	1,38	0,01	12,83	3,49	9,18	0,82	2,51	0,50	1,53	3,19
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	2,62	0,42	0,10	9,58	5,89	1,53	0,99	1,86	0,38	0,71	1,14
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	2,37	0,65	0,08	4,59	4,50	2,72	0,63	1,47	0,35	0,81	2,26
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	2,13	0,94	0,06	2,94	8,25	8,04	0,61	1,68	0,40	1,09	10,75
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	2,92	0,77	0,25	16,41	5,27	11,52	1,43	4,24	0,50	1,48	28,53
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	2,72	1,27	0,12	2,53	0,99	3,77	0,54	0,73	0,22	0,30	2,84
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	9,45	7,00	2,63	2,17	18,65	5,52	0,82	2,53	0,13	0,40	60,13
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	4,15	0,67	0,03	6,92	4,21	18,76	2,16	31,28	0,56	8,10	3,23
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1,28	1,07	0,11	1,41	3,25	2,37	0,44	0,30	0,86	0,58	1,11
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	3,33	2,57	0,06	1,33	88,35	33,65	1,21	2,10	0,36	0,63	0,00
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	1,95	1,09	0,12	2,05	2,75	3,60	0,81	2,59	0,46	1,47	4,05

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	894,59	31%	11%	11%	7%	28%	2.785	419.971.985.880	2,77	4.025.384.086.235
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	935,73	10%	7%	5%	2%	2%	208	14.869.288.876	1,05	288.726.652.811
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	999,94	23%	1%	1%	1%	2%	176	1.186.649.213	1,23	116.641.627.629
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.262,95	21%	-26%	16%	3%	5%	456	5.334.754.972	1,18	32.515.305.321
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	805,36	38%	21%	16%	10%	23%	2.167	54.893.926.778	1,25	336.789.909.965
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1.007,98	11%	1%	3%	3%	8%	870	8.554.817.300	1,55	261.393.684.841

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	1.005,13	10%	2%	0%	0%	1%	62	3.390.222.099	1,17	1.025.433.526.382
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	959,44	18%	6%	3%	2%	4%	940	8.823.848.929	1,51	353.270.820.594
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	969,42	15%	5%	13%	8%	22%	1.974	59.868.997.122	1,66	461.504.748.832
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	954,99	15%	5%	5%	7%	21%	2.330	54.106.249.718	1,50	1.069.161.287.226
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	977,05	7%	4%	2%	1%	2%	181	14.132.873.107	1,05	568.733.189.373
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	881,79	17%	13%	35%	28%	88%	8.761	40.846.794.408	2,69	117.794.866.058
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	984,43	8%	3%	2%	4%	58%	5.755	20.718.134.378	6,39	1.126.530.392.379
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1.096,24	10%	-4%	1%	0%	0%	15	7.323.917.355	0,10	1.224.582.068.556
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	1.017,50	5%	-2%	-2%	-2%	-4%	-429	-16.033.823.730	1,10	783.143.603.491
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	998,34	15%	3%	10%	8%	25%	2.509	52.901.072.753	1,73	554.979.957.823

BẢNG 5.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	1,96	1,53	0,16	3,42	2,11	14,36	0,66	3,06	0,37	1,70	19,27
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	4,55	8,04	0,78	0,64	1,43	4,91	0,29	0,33	0,06	0,07	9,38
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	2,14	0,92	0,30	5,78	2,28	3,18	0,89	1,91	0,41	0,89	2,77
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1,49	6,21	0,56	6,51	6,73	0,91	0,14	0,20	0,10	0,14	0,00
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	2,72	1,71	0,04	3,32	3,06	5,83	0,60	1,34	0,36	0,79	14,05
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1,69	1,61	0,12	10,71	5,81	11,11	0,82	2,45	0,49	1,47	2,24
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	2,44	0,47	0,11	7,45	4,68	1,58	0,93	1,79	0,38	0,73	1,48
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	3,78	2,56	1,68	4,37	8,14	4,38	0,71	1,59	0,26	0,58	10,48
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	1,72	0,75	0,04	3,15	4,56	5,79	0,51	1,42	0,40	1,11	5,80
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	2,87	0,93	0,45	14,50	5,87	11,89	1,46	4,02	0,52	1,42	7,37

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	2,22	1,86	0,50	1,69	1,03	3,17	0,46	0,86	0,30	0,56	10,92
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	1,98	1,61	0,13	1,38	57,46	8,97	0,81	3,84	0,44	2,07	2,39
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	4,14	0,76	0,09	7,83	3,63	21,80	2,01	29,94	0,50	7,49	7,06
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1,21	1,13	0,06	1,29	2,54	2,54	0,44	0,30	0,86	0,60	1,16
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	7,09	5,25	0,10	1,38	0,00	25,18	1,20	1,55	0,17	0,22	0,00
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	2,02	0,73	0,11	3,38	2,53	3,63	0,74	2,32	0,39	1,22	7,73
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn EDX	0,60	0,91	0,46	1,87	0,00	0,00	0,66	0,03	1,10	0,05	-639,83

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	899,49	29%	11%	11%	7%	33%	3.342	503.747.930.900	2,92	4.647.959.533.708
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	940,82	11%	7%	4%	1%	1%	141	10.322.814.748	1,06	233.857.681.328
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	1.001,62	24%	1%	2%	1%	3%	298	2.005.117.567	1,26	128.422.254.471
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.226,82	36%	-23%	45%	6%	9%	904	10.575.601.135	1,26	23.699.610.178
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	724,42	42%	30%	22%	13%	29%	2.927	73.504.341.050	1,42	333.869.816.381
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	1.035,05	9%	-1%	2%	2%	6%	606	5.953.254.632	1,52	255.099.704.016
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	994,99	9%	2%	1%	1%	1%	148	8.150.256.379	1,19	987.008.197.183
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	863,12	26%	15%	11%	7%	17%	2.010	40.225.962.727	1,67	388.037.154.370
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	952,60	19%	7%	8%	4%	12%	1.007	32.304.058.738	1,67	389.980.001.166
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	934,82	17%	7%	1%	1%	4%	373	9.485.355.387	1,33	1.062.848.439.610
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	886,56	16%	13%	10%	5%	9%	852	66.093.957.249	1,31	666.351.558.518
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	907,85	14%	11%	2%	2%	7%	716	3.339.731.917	2,66	179.257.930.126
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	965,89	9%	4%	5%	9%	138 %	13.794	49.656.666.517	7,41	1.079.503.585.367
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	1.081,77	17%	-3%	1%	0%	0%	27	10.521.879.393	0,09	1.246.073.594.937
15	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	1.017,86	1%	-2%	-2%	-2%	-3%	-264	-9.884.752.125	1,07	578.869.503.536

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	998,17	14%	2%	13%	10%	31%	3.081	64.967.118.822	1,92	499.834.367.708
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn EDX	783,17	34%	28%	-3768%	-2479%	-106 %	-10.568	-637.349.271.354	0,00	16.913.704.928

BẢNG 5.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	-0,79	-0,64	0,06	-0,85	-0,71	3,73	-0,04	0,42	0,11	0,73	-0,73
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	-1,90	0,83	-0,19	-0,41	-0,65	-0,85	-0,08	-0,08	0,01	0,01	-5,76
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	-1,02	-0,08	0,18	0,81	-0,29	0,32	-0,08	0,18	0,11	0,34	-1,18
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	-0,30	1,04	-0,54	-8,71	-8,32	-0,21	-0,06	-0,08	-0,02	-0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	0,38	0,61	0,01	-0,31	0,20	1,77	-0,04	-0,07	-0,07	-0,15	1,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	0,05	0,23	0,11	-2,13	2,31	1,93	0,00	-0,06	-0,01	-0,06	-0,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	-0,18	0,05	0,01	-2,13	-1,21	0,05	-0,06	-0,07	0,01	0,02	0,34
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	1,42	1,92	1,59	-0,21	3,64	1,66	0,07	0,13	-0,09	-0,22	8,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	-0,41	-0,19	-0,02	0,20	-3,69	-2,25	-0,10	-0,26	0,00	0,02	-4,95
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	-0,05	0,16	0,19	-1,91	0,59	0,37	0,04	-0,23	0,02	-0,06	-21,15
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	-0,50	0,59	0,38	-0,84	0,04	-0,60	-0,08	0,13	0,08	0,26	8,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	-7,46	-5,39	-2,49	-0,79	38,81	3,45	-0,01	1,32	0,31	1,67	-57,73
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	-0,01	0,09	0,07	0,90	-0,58	3,03	-0,15	-1,34	-0,06	-0,62	3,83
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	-0,07	0,07	-0,05	-0,12	-0,71	0,16	0,00	0,00	0,01	0,01	0,04
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	3,76	2,68	0,04	0,05	-88,35	-8,47	-0,01	-0,55	-0,19	-0,41	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	0,07	-0,35	-0,01	1,33	-0,21	0,03	-0,07	-0,26	-0,07	-0,25	3,68
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	4,90	-2%	0%	0%	0%	6%	557	83.775.945.020	0,15	622.575.447.473
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	5,09	1%	0%	-1%	-1%	-1%	-67	-4.546.474.128	0,01	-54.868.971.483
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	1,68	1%	0%	1%	0%	1%	122	818.468.354	0,03	11.780.626.842
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	-36,14	15%	4%	28%	3%	4%	448	5.240.846.163	0,09	-8.815.695.143
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	-80,94	4%	8%	6%	3%	6%	760	18.610.414.272	0,18	-2.920.093.584
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	27,07	-2%	-2%	-1%	-1%	-3%	-264	-2.601.562.668	-0,02	-6.293.980.825
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	-10,13	-1%	0%	0%	0%	1%	86	4.760.034.280	0,01	-38.425.329.199
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

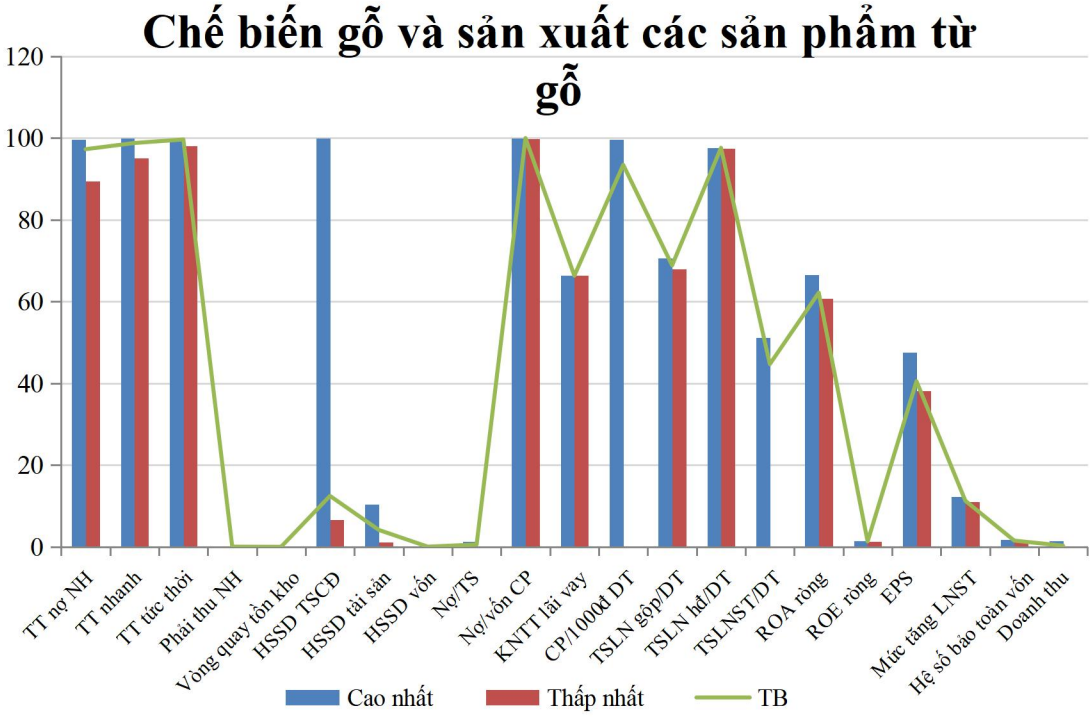
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	-96,32	8%	9%	8%	6%	13%	1.070	31.402.113.798	0,17	34.766.333.776
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	-16,82	5%	2%	-5%	-4%	-10%	-967	-27.564.938.384	0,02	-71.524.747.666
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	-20,17	2%	2%	-4%	-6%	-18%	-1.957	-44.620.894.331	-0,17	-6.312.847.616
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	-90,49	9%	9%	7%	3%	7%	671	51.961.084.142	0,26	97.618.369.145
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	26,06	-3%	-2%	-33%	-27%	-80%	-8.045	-37.507.062.491	-0,03	61.463.064.068
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	-18,53	1%	2%	3%	5%	80%	8.039	28.938.532.139	1,03	-47.026.807.012
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	-14,47	7%	1%	0%	0%	0%	12	3.197.962.038	0,00	21.491.526.381
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	0,36	-3%	0%	0%	0%	2%	165	6.149.071.605	-0,03	-204.274.099.955
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	-0,17	-1%	-1%	4%	2%	6%	572	12.066.046.069	0,19	-55.145.590.115
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 5.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

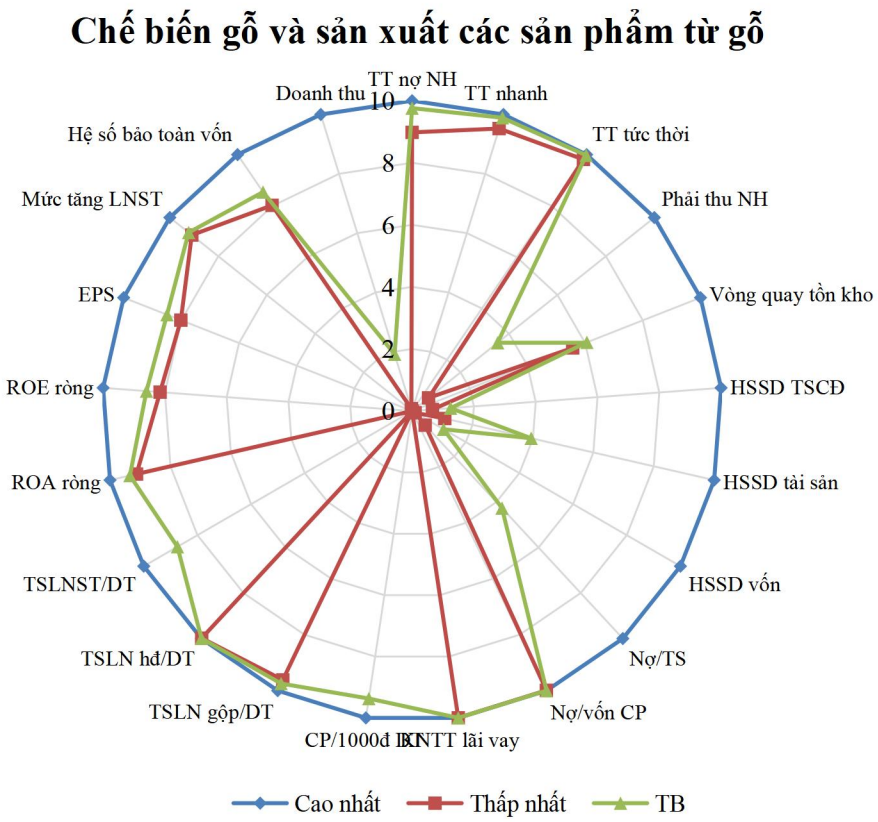
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	296,47	298,60	10,17	5,43	166,72	116,29	436,18	279,23	53,12	56,93	1,42	1,40
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	287,75	290,99	8,48	2,18	166,40	114,83	429,54	267,56	49,88	53,69	0,10	0,07
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	296,83	298,43	11,41	5,38	166,79	115,80	430,37	266,82	50,23	54,04	0,04	0,04
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	294,94	294,42	7,82	2,98	166,49	114,14	430,79	265,21	50,12	54,04	0,01	0,01
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	297,63	297,22	9,83	4,20	166,99	116,59	435,76	286,11	50,26	54,32	0,12	0,10
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	298,26	298,35	10,75	7,39	167,07	115,26	279,66	265,32	50,82	54,49	0,09	0,08
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	297,70	298,64	11,53	5,95	166,90	115,41	429,04	265,37	50,11	53,90	0,36	0,30

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	298,01	291,79	9,80	5,19	166,85	115,87	379,80	276,24	50,74	54,75	0,12	0,12
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	298,06	298,30	103,09	4,01	166,93	116,05	433,07	270,62	51,03	54,75	0,16	0,12
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	297,33	297,03	13,70	10,65	167,08	115,80	433,34	268,43	50,73	54,15	0,38	0,32
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	297,18	296,26	9,34	2,83	166,65	115,92	429,18	272,22	49,88	54,11	0,20	0,20
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	282,85	298,31	10,68	11,04	166,53	114,30	444,35	269,92	52,97	56,47	0,04	0,05
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	295,68	297,66	17,38	15,58	167,07	106,37	435,65	294,68	59,94	64,75	0,40	0,33
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	299,10	298,38	8,84	2,70	167,63	115,55	428,97	263,20	48,09	52,00	0,43	0,38
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	295,39	293,33	12,63	7,57	166,87	114,32	427,51	262,39	49,97	53,70	0,28	0,17
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	298,26	298,72	10,62	4,54	167,02	116,03	433,62	274,07	51,17	55,18	0,20	0,15
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn EDX		297,54		3,00		99,39		172,28		51,83		0,01

SƠ ĐỒ 5.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 5.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 5.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty cổ phần Gỗ An Cường	964,09	757,88	3	3	343	538
2	Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	942,16	729,33	14	16	1.262	1.254
3	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	955,67	740,50	8	11	879	1.037
4	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	950,17	730,79	13	15	1.148	1.240
5	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành	960,58	758,53	6	2	524	518
6	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	806,66	740,88	16	10	1.394	1.021
7	Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	955,63	739,57	9	12	881	1.071
8	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	905,32	743,96	15	7	1.357	937
9	Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	1.052,34	743,86	1	8	31	941
10	Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu SAVIMEX	962,55	746,38	4	6	402	842
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	952,43	741,54	12	9	1.074	1.003
12	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	957,42	750,10	7	4	743	740
13	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	976,11	779,38	2	1	135	282
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	953,05	732,21	10	13	1.048	1.226
15	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	952,64	731,50	11	14	1.064	1.234
16	Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	960,89	748,70	5	5	501	771
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn EDX		624,04		17		1.393

6. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ SẢN PHẨM TỪ GIẤY

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 27 Năm 2025: 24

Thêm: 1 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 3 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 3 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 3

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT Nợ/vốn CP

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT tức thời Nợ/vốn CP Cp/1000đ DT

Chênh lệch nhiều: Phải thu NH Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 9 Không đổi: 1 Giảm bậc: 13

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần In số 4 151

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinaprint 104.91

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch 180.34

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 306.58

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 63.24

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 1.45

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cát Lợi (18)

BẢNG 6.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	2,96	1,25	0,10	4,17	6,91	6,36	1,16	6,72	0,40	2,32	3,20
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	5,58	2,84	0,36	2,85	4,03	10,40	1,19	5,55	0,21	0,99	879,50
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	1,94	0,97	0,01	2,03	7,18	5,13	1,22	5,93	0,63	3,06	2,27
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	3,19	1,86	0,02	1,74	12,34	179,29	1,51	7,08	0,47	2,22	2,08
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	3,96	1,83	0,28	2,56	10,07	57,00	1,74	5,65	0,44	1,43	3,03
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	19,73	4,28	3,15	17,47	4,33	27,56	2,19	3,88	0,11	0,20	28,93
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	3,60	0,44	0,03	10,68	2,36	33,41	1,89	14,09	0,53	3,99	10,95
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	2,91	1,34	0,46	4,83	6,05	3,62	1,11	4,47	0,38	1,54	13,20
9	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	3,70	1,26	0,27	4,43	5,63	8,39	1,61	15,49	0,46	4,42	9,00
10	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	3,21	2,36	0,13	1,71	4,47	1,09	0,25	0,38	0,14	0,20	41,86
11	Công ty cổ phần HHP Global	1,88	0,81	0,02	3,48	5,13	8,48	0,65	2,16	0,64	2,13	2,21
12	Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương	9,70	10,86	2,62	7,19	2,66	13,95	0,68	0,91	0,07	0,09	0,00
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	6,15	1,74	0,28	8,89	8,92	27,65	2,37	4,34	0,39	0,71	-80,11
14	Công ty Cổ phần In số 4	5,25	2,84	1,62	7,54	22,44	2,37	0,96	5,95	0,21	1,30	0,00
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	3,65	1,20	0,29	5,21	6,75	7,18	1,46	9,82	0,40	2,70	72,17
16	Công ty Cổ phần Miza	1,88	0,82	0,03	3,35	5,90	2,77	1,00	4,20	0,72	3,00	1,42
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	3,60	0,58	0,06	7,87	6,64	10,81	2,53	14,62	0,71	4,09	2,56
18	Công ty Cổ phần PTP	7,20	3,73	0,38	14,76	19,59	6,75	0,83	3,22	0,47	1,82	0,00
19	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	6,46	1,38	0,66	12,60	5,74	17,29	2,29	8,65	0,35	1,34	33,73
20	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	5,59	3,01	0,30	2,55	4,98	27,28	1,11	2,44	0,20	0,44	134,93
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	3,81	1,91	0,71	5,79	2,65	7,11	1,12	4,35	0,30	1,17	44,42
22	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	3,52	1,03	0,02	3,70	8,70	11,84	2,05	10,96	0,58	3,12	8,16
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2,68	0,81	0,13	5,11	3,93	23,48	1,06	2,91	0,40	1,11	1,62
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	0,30	3,77	1,12	0,24	1,89	1,03	0,07	0,18	0,29	0,74	1,24
25	Công ty CP In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	2,41	0,35	0,32	97,99	41,71	14,29	0,66	0,60	0,63	0,57	-201,06
26	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	3,17	1,92	0,11	4,30	9,60	11,03	1,11	11,74	0,36	3,75	25,47
27	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	1,57	0,57	0,22	4,79	8,90	3,13	0,80	1,93	0,51	1,23	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	996,21	12%	1%	1%	1%	5%	552	3.164.682.460	3,48	415.008.580.982
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	1.003,10	6%	0%	0%	1%	3%	268	549.156.079	3,66	113.571.184.734
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	974,93	10%	4%	2%	2%	10%	1.032	6.189.585.588	1,80	355.507.372.286
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	994,02	9%	1%	0%	1%	3%	289	1.097.047.322	2,47	268.905.178.795
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	1.004,47	10%	0%	0%	1%	2%	189	570.037.450	1,81	170.165.944.457
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	932,74	15%	7%	5%	11%	20%	2.922	30.921.885.524	1,57	591.753.292.991
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	937,77	11%	7%	4%	8%	57%	5.159	150.229.088.842	3,47	3.691.795.747.506
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	930,30	12%	8%	7%	7%	30%	2.947	242.196.652.212	2,49	3.597.426.318.483
9	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	924,48	13%	9%	6%	10%	96%	9.578	111.152.240.933	5,20	1.798.427.562.976
10	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	1.158,66	13%	-15%	24%	6%	9%	916	101.815.298.152	1,30	419.480.597.595
11	Công ty cổ phần HHP Global	989,07	3%	2%	1%	1%	3%	197	23.796.634.657	1,19	1.870.595.557.733
12	Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương	804,91	29%	20%	21%	14%	19%	1.810	16.770.813.911	1,24	81.909.647.120
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	1.031,34	11%	-3%	-3%	-7%	-12%	-1.246	-2.669.000.740	1,13	93.090.382.756
14	Công ty Cổ phần In số 4	836,24	33%	16%	14%	14%	84%	6.752	10.126.977.506	4,91	71.448.610.988
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	928,63	18%	7%	6%	9%	63%	6.031	113.990.460.549	4,01	1.767.765.246.504
16	Công ty Cổ phần Miza	982,98	8%	6%	2%	2%	7%	685	72.579.904.759	1,19	4.447.676.739.374
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	986,99	11%	2%	1%	3%	18%	1.501	7.417.636.511	1,68	613.868.831.563
18	Công ty Cổ phần PTP	983,29	10%	2%	3%	2%	10%	979	6.528.499.225	2,04	218.701.528.723
19	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	970,34	18%	3%	3%	7%	26%	1.799	14.862.273.357	2,45	490.736.703.837
20	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	959,52	12%	4%	3%	3%	8%	769	6.165.783.210	1,75	196.531.066.840
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	857,65	45%	15%	12%	14%	53%	4.806	460.197.857.479	2,72	3.772.752.571.792
22	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	960,07	9%	5%	3%	7%	37%	2.882	27.907.774.204	2,22	822.071.219.476
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	1.014,07	6%	0%	1%	1%	2%	170	9.607.837.655	1,64	1.188.877.855.220
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	3.201,91	11%	-212%	-14%	-1%	-3%	-271	-473.666.733	1,84	3.437.781.685
25	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	1.442,51	10%	-44%	-35%	-23%	-21%	-2.077	-2.672.425.713	0,33	7.661.050.505
26	Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	949,35	15%	5%	5%	6%	59%	5.918	75.936.468.238	6,80	1.506.912.212.086
27	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	983,01	19%	2%	3%	3%	7%	663	1.390.282.782	1,20	40.545.434.658

BẢNG 6.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	3,55	1,44	0,00	5,08	9,75	5,43	1,21	6,91	0,37	2,11	6,04
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	8,21	3,38	0,34	3,70	4,61	9,41	1,39	6,13	0,17	0,75	743,61
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	2,87	0,97	0,02	3,04	8,23	7,15	1,69	7,51	0,59	2,62	2,31
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	3,53	1,87	0,08	1,98	8,95	180,12	1,57	7,04	0,45	1,99	2,42
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	6,30	1,91	0,46	4,46	16,81	127,62	2,73	8,79	0,43	1,40	0,00
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	16,65	5,24	1,51	9,83	34,61	42,49	2,36	4,30	0,14	0,26	0,00
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	4,38	0,52	0,05	10,56	2,78	46,64	2,15	15,78	0,50	3,66	12,07
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	2,65	1,51	0,30	4,17	6,19	3,86	1,01	3,76	0,38	1,42	14,64
9	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	5,99	1,76	0,54	6,23	5,07	12,75	1,84	17,41	0,31	2,90	19,11
10	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	9,77	12,02	0,63	3,32	15,73	20,45	0,45	0,50	0,05	0,05	-36,65
11	Công ty cổ phần HHP Global	2,53	0,64	0,03	4,36	5,84	2,32	0,85	3,61	0,69	2,95	1,69
12	Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương	7,36	6,21	0,84	7,16	4,24	2,09	0,65	0,90	0,09	0,12	0,00
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	8,05	2,22	0,72	12,41	9,65	24,60	2,46	3,81	0,31	0,47	-8,83
14	Công ty Cổ phần In số 4	2,96	1,43	1,03	189,47	5,96	1,83	0,84	7,89	0,38	3,58	52,30
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	3,89	1,32	0,25	5,73	8,61	5,01	1,38	6,68	0,36	1,72	75,75
16	Công ty Cổ phần Miza	1,86	0,99	0,11	3,26	5,79	3,17	0,93	4,14	0,71	3,20	1,64
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	3,29	0,70	0,10	6,51	7,55	13,41	2,42	16,25	0,74	4,97	2,60
18	Công ty Cổ phần PTP	4,38	3,15	0,28	6,61	28,49	3,98	0,59	2,22	0,48	1,82	0,00
19	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	12,17	2,72	1,38	16,51	8,54	13,46	2,33	7,03	0,19	0,58	235,69
20	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	8,15	4,10	0,70	2,82	4,97	31,46	1,17	2,43	0,14	0,30	60,78
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	4,12	1,91	0,48	5,21	2,58	7,98	1,17	4,32	0,29	1,08	27,14
22	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	4,07	1,03	0,01	4,81	6,96	15,19	2,20	11,26	0,54	2,77	7,84
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2,35	0,67	0,02	3,76	4,18	24,74	1,01	2,78	0,43	1,19	1,30
24	Công ty Cổ phần Vinaprint	4,77	1,70	1,24	11,99	2.301,64	13,13	0,31	0,89	0,10	0,28	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	979,98	15%	3%	3%	3%	18%	1.967	11.286.332.607	3,61	426.407.428.166
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	1.002,14	7%	0%	1%	1%	4%	355	726.166.344	3,67	125.505.111.472
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	980,40	7%	3%	2%	3%	12%	1.208	7.249.557.946	1,82	450.474.531.227
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	994,08	11%	1%	1%	1%	4%	381	1.447.331.727	2,48	267.402.963.954
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	995,33	9%	0%	0%	1%	3%	303	912.318.636	1,83	264.895.487.881
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	919,85	16%	8%	8%	18%	33%	3.135	50.390.436.724	1,56	658.044.845.148
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	936,37	10%	7%	4%	9%	69%	6.946	182.048.908.964	3,67	4.136.289.141.326
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	892,50	16%	12%	11%	11%	41%	3.988	393.088.335.567	2,29	3.633.053.711.641
9	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	880,84	16%	13%	10%	18%	170 %	17.008	197.376.024.227	6,55	2.020.961.173.151
10	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	1.083,90	9%	-8%	-20%	-9%	-10%	-954	-109.776.228.104	1,08	560.516.304.847
11	Công ty cổ phần HHP Global	979,83	6%	5%	2%	1%	6%	499	52.099.838.628	1,31	3.123.870.069.335
12	Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương	900,66	20%	10%	11%	7%	9%	898	8.509.228.437	1,25	81.873.518.785
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	1.021,12	12%	-2%	-1%	-3%	-5%	-501	-1.072.162.782	1,08	82.173.323.991
14	Công ty Cổ phần In số 4	806,84	32%	20%	16%	14%	128 %	12.794	15.352.910.397	5,83	94.798.178.900
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	921,02	19%	8%	7%	10%	47%	6.088	126.741.063.011	3,11	1.805.145.618.482
16	Công ty Cổ phần Miza	976,29	8%	6%	2%	2%	10%	1.105	118.564.342.883	1,28	4.828.349.841.255
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	988,04	10%	2%	1%	3%	20%	1.701	8.402.955.131	1,75	682.350.277.032
18	Công ty Cổ phần PTP	943,70	17%	6%	0%	0%	1%	83	551.657.612	1,95	150.653.869.575
19	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	974,56	17%	3%	3%	6%	19%	1.332	10.669.852.717	2,43	398.459.686.999
20	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	959,45	15%	4%	4%	5%	10%	933	7.924.719.288	1,77	195.202.885.303
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	885,57	50%	12%	11%	12%	46%	3.993	445.056.689.278	2,61	4.186.212.267.474
22	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	960,67	9%	5%	3%	7%	37%	2.923	28.063.858.575	2,35	844.435.433.375
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	1.010,43	6%	1%	0%	0%	0%	11	1.404.162.029	1,56	1.136.851.273.833
24	Công ty Cổ phần Vinaprint	700,86	42%	30%	22%	7%	19%	955	9.616.897.552	2,56	44.594.914.428

BẢNG 6.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	0,58	0,19	-0,10	0,91	2,84	-0,93	0,05	0,19	-0,03	-0,21	2,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	2,63	0,54	-0,01	0,85	0,59	-0,99	0,20	0,58	-0,04	-0,25	-135,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	0,93	0,00	0,01	1,01	1,05	2,01	0,47	1,58	-0,04	-0,44	0,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	0,34	0,01	0,06	0,24	-3,39	0,83	0,06	-0,04	-0,03	-0,22	0,33
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	2,34	0,07	0,18	1,90	6,73	70,62	0,99	3,15	-0,01	-0,03	-3,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	-3,08	0,96	-1,64	-7,64	30,29	14,93	0,17	0,43	0,03	0,06	-28,93
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	0,78	0,08	0,02	-0,12	0,42	13,23	0,26	1,70	-0,04	-0,33	1,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	-0,26	0,16	-0,16	-0,66	0,14	0,24	-0,09	-0,71	0,00	-0,13	1,44
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	2,30	0,51	0,26	1,80	-0,56	4,36	0,23	1,91	-0,15	-1,52	10,11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	6,56	9,66	0,49	1,62	11,27	19,36	0,20	0,13	-0,09	-0,15	-78,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty cổ phần HHP Global	0,65	-0,17	0,01	0,88	0,72	-6,16	0,20	1,45	0,05	0,82	-0,52
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương	-2,34	-4,65	-1,78	-0,04	1,58	-11,86	-0,03	-0,01	0,02	0,03	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	1,90	0,48	0,45	3,52	0,73	-3,05	0,09	-0,54	-0,08	-0,23	71,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần In số 4	-2,29	-1,41	-0,59	181,93	-16,48	-0,54	-0,12	1,93	0,17	2,28	52,30
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	0,25	0,12	-0,04	0,52	1,86	-2,17	-0,08	-3,14	-0,05	-0,98	3,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-0,02	0,17	0,08	-0,09	-0,11	0,39	-0,07	-0,05	0,00	0,20	0,22
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần PTP	-0,31	0,12	0,04	-1,36	0,91	2,59	-0,12	1,63	0,03	0,89	0,04
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	-2,82	-0,59	-0,10	-8,15	8,90	-2,77	-0,25	-1,00	0,01	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
19	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	5,72	1,33	0,72	3,91	2,79	-3,82	0,05	-1,62	-0,16	-0,76	201,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	2,56	1,09	0,41	0,27	-0,01	4,17	0,06	-0,02	-0,06	-0,14	-74,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	0,31	0,00	-0,23	-0,58	-0,07	0,87	0,05	-0,02	-0,01	-0,09	-17,28
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	0,55	0,00	-0,01	1,11	-1,75	3,35	0,15	0,30	-0,04	-0,35	-0,32
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	-0,33	-0,13	-0,12	-1,35	0,24	1,26	-0,05	-0,13	0,03	0,08	-0,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	-16,23	3%	2%	2%	2%	13%	1.415	8.121.650.147	0,13	11.398.847.184
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	-0,96	1%	0%	0%	0%	1%	87	177.010.265	0,01	11.933.926.738
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	5,47	-3%	-1%	0%	1%	2%	176	1.059.972.358	0,02	94.967.158.941
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	0,05	2%	0%	0%	0%	1%	92	350.284.405	0,01	-1.502.214.841
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	-9,14	-1%	1%	0%	0%	1%	114	342.281.186	0,01	94.729.543.424
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	-12,89	1%	1%	2%	7%	13%	213	19.468.551.200	-0,01	66.291.552.157
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	-1,40	-1%	0%	0%	2%	12%	1.787	31.819.820.122	0,20	444.493.393.820
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	-37,80	4%	4%	4%	4%	11%	1.041	150.891.683.355	-0,20	35.627.393.158
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	-43,64	4%	4%	4%	8%	74%	7.430	86.223.783.294	1,34	222.533.610.175
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	-74,76	-4%	7%	-44%	-15%	-19%	-1.870	-211.591.526.256	-0,23	141.035.707.252
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty cổ phần HHP Global	-9,24	3%	3%	0%	1%	3%	302	28.303.203.971	0,12	1.253.274.511.602
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương	95,75	-9%	-10%	-10%	-7%	-9%	-912	-8.261.585.474	0,01	-36.128.335
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	-10,22	1%	1%	2%	4%	7%	745	1.596.837.958	-0,05	-10.917.058.765
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần In số 4	-29,40	-1%	3%	2%	0%	44%	6.042	5.225.932.891	0,92	23.349.567.912
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	-7,61	1%	1%	1%	0%	-16%	57	12.750.602.462	-0,89	37.380.371.978
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-6,69	1%	1%	1%	1%	3%	420	45.984.438.124	0,08	380.673.101.881
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần PTP	1,05	-1%	0%	0%	0%	2%	200	985.318.620	0,07	68.481.445.469
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	-39,59	7%	4%	-3%	-2%	-9%	-896	-5.976.841.613	-0,09	-68.047.659.148
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	4,22	-2%	-1%	0%	-1%	-7%	-467	-4.192.420.640	-0,01	-92.277.016.838
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

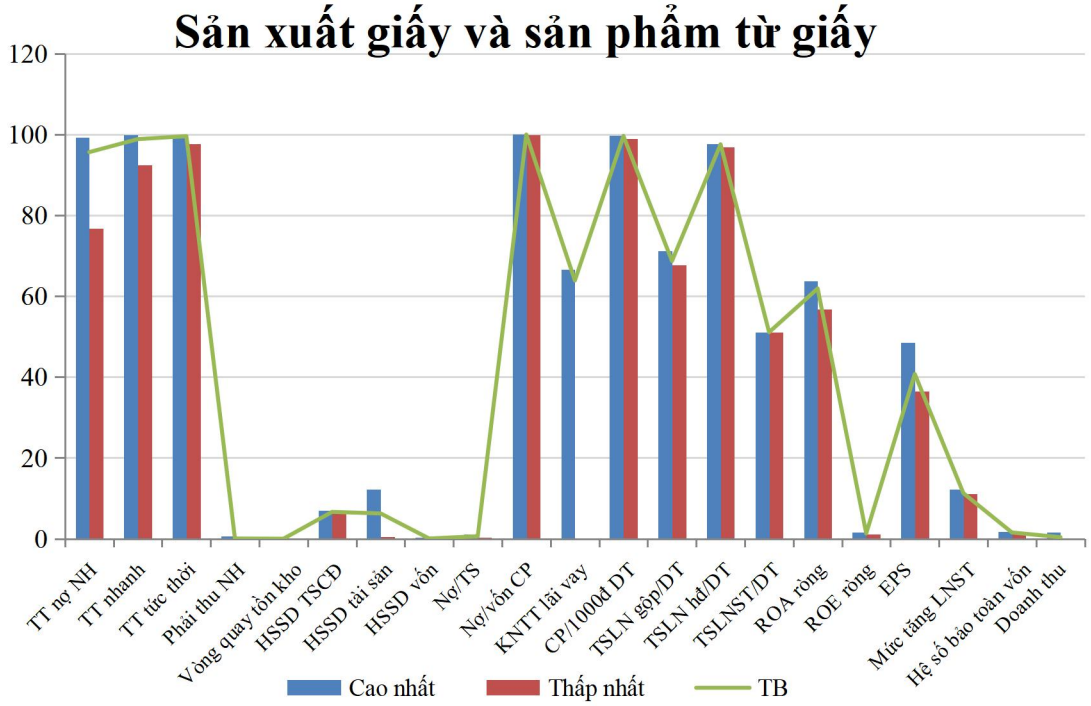
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
20	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	-0,07	2%	0%	1%	1%	2%	164	1.758.936.078	0,01	-1.328.181.537
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	27,93	5%	-3%	-2%	-1%	-7%	-813	-15.141.168.201	-0,10	413.459.695.682
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	0,60	0%	0%	0%	0%	0%	41	156.084.371	0,13	22.364.213.899
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	-3,65	-1%	1%	-1%	-1%	-2%	-159	-8.203.675.626	-0,08	-52.026.581.387
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

BẢNG 6.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

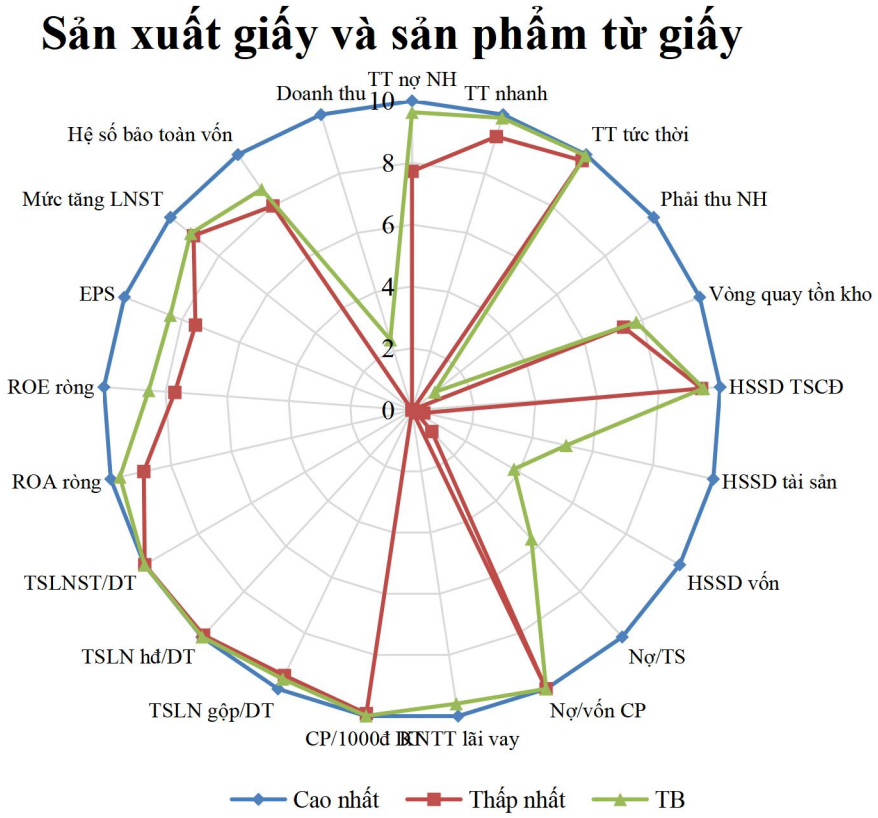
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	296,86	297,39	12,35	8,07	166,92	114,50	429,83	270,30	54,46	58,12	0,15	0,13
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	292,35	293,82	12,51	8,18	166,90	180,34	428,97	265,25	54,80	58,22	0,04	0,04
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	298,20	297,54	12,63	9,44	167,26	113,56	430,46	268,20	51,29	55,00	0,13	0,14
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	296,00	297,06	14,43	26,60	167,03	114,42	429,26	265,96	52,56	56,16	0,09	0,08
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	295,23	294,74	15,24	26,76	166,99	115,13	429,23	265,55	51,33	55,02	0,06	0,08
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	271,59	285,01	17,39	19,09	166,49	114,36	434,72	278,21	50,87	54,56	0,21	0,20
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	296,40	297,38	16,00	17,11	167,10	112,73	436,35	282,78	54,45	58,24	1,30	1,25
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	296,59	297,84	12,09	6,25	166,90	116,34	434,26	280,23	52,59	55,83	1,27	1,09
9	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	295,98	295,70	14,58	12,19	166,98	114,37	441,47	306,58	57,71	63,24	0,63	0,61
10	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	295,80	286,55	7,94	6,41	100,19	110,75	431,46	256,93	50,36	53,71	0,15	0,17
11	Công ty cổ phần HHP Global	298,39	297,95	9,89	5,50	167,29	113,07	428,77	266,84	50,15	54,12	0,66	0,94
12	Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương	279,76	290,87	10,06	4,80	166,42	114,11	435,20	272,50	50,24	54,02	0,03	0,02
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	292,57	293,79	18,19	15,34	166,88	114,05	426,35	262,53	50,03	53,71	0,03	0,02
14	Công ty Cổ phần In số 4	291,88	295,37	11,40	42,28	166,64	116,29	440,74	301,19	57,16	61,99	0,03	0,03
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	296,06	297,84	13,85	8,60	166,93	121,20	438,07	281,08	55,45	57,26	0,62	0,54
16	Công ty Cổ phần Miza	298,40	298,59	11,57	5,71	167,39	112,70	429,95	268,51	50,15	54,06	1,57	1,45

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	296,48	298,16	19,02	14,40	167,36	110,06	431,20	269,39	51,07	54,88	0,22	0,21
18	Công ty Cổ phần PTP	289,66	296,11	10,83	7,44	167,03	114,50	430,44	267,27	51,75	55,24	0,08	0,05
19	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	292,20	289,19	17,83	14,91	166,87	135,56	432,90	270,60	52,51	56,08	0,17	0,12
20	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	292,32	292,50	12,15	9,06	166,66	119,75	430,61	269,45	51,21	54,92	0,07	0,06
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	295,07	295,55	12,16	7,10	166,79	117,88	440,73	284,07	53,02	56,39	1,33	1,26
22	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	296,19	296,84	16,68	12,75	167,19	113,77	433,33	274,09	52,09	55,92	0,29	0,25
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	297,58	297,91	11,90	7,96	166,94	115,56	428,95	190,19	50,99	54,55	0,42	0,34
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	295,17		0,71		100,43		596,18		51,37		0,00	
25	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	297,84		4,13		101,13		594,06		48,53		0,00	
26	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	296,13		5,81		100,52		606,56		60,71		0,53	
27	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	299,20		4,20		100,77		598,39		50,17		0,01	
28	Công ty Cổ phần Vinaprint		293,64		105,24		114,36		282,30		56,30		0,01

SƠ ĐỒ 6.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 6.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 6.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình	960,57	748,52	11	14	526	780
2	Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	955,57	805,85	18	3	887	174
3	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	959,95	743,88	12	17	567	940
4	Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	959,37	760,27	13	9	609	491
5	Công ty cổ phần VICEM Bao bì Hải Phòng	958,07	757,28	15	11	690	553
6	Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái	941,26	751,43	26	13	1.269	695
7	Công ty Cổ phần Cát Lợi	971,59	769,48	3	5	180	371
8	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	963,71	757,58	9	10	358	547
9	Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	977,35	792,68	1	4	123	215
10	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hapaco	885,90	714,52	27	23	1.372	1.313
11	Công ty cổ phần HHP Global	955,15	738,42	19	21	928	1.106
12	Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương	941,70	736,32	25	22	1.266	1.162
13	Công ty Cổ phần In Hàng không	954,05	739,45	20	20	997	1.079
14	Công ty Cổ phần In số 4	967,85	817,15	6	2	244	151
15	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	970,98	766,54	4	6	182	405
16	Công ty Cổ phần Miza	959,02	741,03	14	18	626	1.016
17	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	965,35	747,09	8	15	303	826
18	Công ty Cổ phần PTP	949,79	740,61	22	19	1.156	1.033
19	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	962,49	766,45	10	7	407	406
20	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	953,01	745,74	21	16	1.049	865
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	969,10	762,25	5	8	212	460
22	Công ty Cổ phần Nhựa – Bao bì Vinh	965,76	753,63	7	12	291	629
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	956,77	666,51	17	24	791	1.370
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	1.043,85		25		1.190	
25	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP.Hồ Chí Minh	1.045,70		23		1.130	
26	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	1.070,27		2		147	
27	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội	1.052,74		17		683	
28	Công ty Cổ phần Vinaprint		851,86		1		48

7. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 50 Năm 2025: 49

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 22 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT Nợ/vốn CP

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT tức thời CP/1000đ DT TSLN hđ/DT

Chênh lệch nhiều: Phải thu NH HSSD vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 13 Không đổi: Giảm bậc: 36

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty cổ phần Cơ khí An Giang 87

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam 119.86

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu 198.96

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 309.39

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty cổ phần MEINFA 61.78

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 47.71

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (18)

BẢNG 7.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	1,58	0,56	0,09	3,79	3,14	5,56	1,05	5,72	0,75	4,12	1,60
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	4,33	0,67	0,03	6,90	9,26	127,61	3,54	41,03	0,88	10,20	2,30
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	10,60	3,90	1,20	24,18	2,89	11,95	1,35	2,38	0,13	0,23	0,00
4	Công ty cổ phần B.C.H	1,85	0,28	0,00	9,64	3,11	4,31	1,41	29,10	0,87	17,98	0,65
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	0,01	3,50	0,37	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19	0,11	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	2,69	1,01	0,21	3,50	4,31	26,56	1,57	4,84	0,62	1,92	2,68
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	3,18	2,19	0,21	1,62	7,71	9,79	1,02	5,57	0,32	1,75	68,36
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	1,86	1,24	0,59	3,27	7,42	24,71	1,03	4,05	0,56	2,18	8,60
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1,86	0,49	0,03	4,08	3,55	8,46	1,55	12.139,24	0,83	6.526,28	1,88
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1,51	0,30	0,00	5,42	1,75	6,43	0,93	3,20	0,64	2,21	1,01
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	2,13	0,64	0,09	15,40	3,86	9,85	1,48	16,68	0,71	7,96	2,76
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	2,63	1,00	0,28	4,99	2,93	4,44	1,07	2,35	0,41	0,89	4,55
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1,85	0,54	0,09	18,16	2,61	2,06	0,62	2,17	0,49	1,72	6,99
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	4,55	0,52	0,07	13,15	3,60	9,55	2,01	6,38	0,44	1,40	5,14
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	3,98	1,38	0,15	4,05	14,51	37,49	2,27	5,83	0,57	1,46	1,48
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	2,65	0,92	0,02	3,54	2,57	11,67	1,02	1,74	0,39	0,66	1,16
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	3,08	0,40	0,10	11,80	3,72	3,31	1,38	6,63	0,58	2,80	7,47
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	1,67	0,84	0,01	2,01	0,58	0,80	0,28	0,31	0,17	0,19	1,78
19	Công ty cổ phần Lilama 5	0,12	0,20	0,00	0,61	0,27	1,18	0,17	0,96	1,40	7,93	-39,37
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	11,39	5,68	0,41	3,60	6,67	27,37	1,47	2,58	0,13	0,23	154,80
21	Công ty cổ phần MEINFA	6,28	2,45	1,38	7,55	6,04	4,94	1,38	9,20	0,22	1,46	0,00
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	1,88	0,26	0,04	8,66	1,58	14,14	1,21	5,87	0,64	3,13	1,38
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	2,70	0,46	0,05	10,61	2,81	10,20	1,52	6,52	0,57	2,42	3,69
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	1,52	0,29	0,01	5,72	1,66	8,52	1,11	4,90	0,74	3,26	1,08
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	2,36	1,02	0,04	2,42	3,45	20,12	1,21	3,81	0,51	1,61	1,59
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	9,17	0,92	0,14	11,80	20,29	24,88	4,22	19,17	0,47	2,13	12,31
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	3,86	4,56	0,17	3,38	2,30	9,57	0,58	1,23	0,16	0,33	11,78

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	7,05	1,60	0,48	6,33	5,43	12,33	2,11	6,43	0,32	0,98	16,55
29	Công ty CP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	7,94	1,37	0,10	6,50	15,36	17,05	3,08	6,29	0,44	0,89	4,28
30	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3,49	1,02	0,14	4,04	6,09	10,02	1,90	7,44	0,54	2,13	6,26
31	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	1,81	0,69	0,11	3,63	2,28	8,20	1,08	3,41	0,60	1,89	1,45
32	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	2,41	0,66	0,04	5,77	14,22	7,40	1,87	12,12	0,83	5,39	1,27
33	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	6,75	0,76	0,07	10,25	6,25	16,88	3,11	6,72	0,46	1,00	2,83
34	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	2,09	50,00	4,16	0,05	0,00	54,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,00
35	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	0,32	0,32	0,01	1,11	0,64	1,26	0,32	1,20	1,04	3,92	3,60
36	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	15,01	2,10	0,41	9,23	9,83	341,36	4,12	12,24	0,41	1,23	6.015,31
37	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1,72	0,15	0,03	15,99	5,68	10,15	1,02	5,76	0,85	4,79	1,03
38	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	1,56	0,76	0,61	11,23	1,76	3,87	0,76	1,75	0,49	1,13	9,28
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	2,38	0,34	0,04	10,61	2,57	19,68	1,60	5,61	0,68	2,38	-4,52
40	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	4,61	0,85	0,03	7,06	9,62	1,63	1,11	9,60	0,24	2,08	1,24
41	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	7,63	0,10	0,01	186,89	13,12	14,56	5,67	12,78	0,83	1,86	-4,48
42	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	5,43	0,59	0,00	9,32	162,61	8,13	4,14	10,51	0,76	1,93	1,45
43	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,90	0,59	0,18	12,03	6,40	14,83	1,44	5,33	0,63	2,32	2,18
44	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1,98	0,72	0,01	2,79	4,08	11,70	1,48	6,26	0,75	3,16	2,01
45	Công ty Cổ phần Thép Vicasa	10,64	0,78	0,22	21,40	6,82	79,19	4,24	8,94	0,40	0,84	1,29
46	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	17,75	3,14	1,01	8,38	6,32	10,06	2,36	3,75	0,14	0,22	62,36
47	Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	9,73	2,03	0,94	11,19	5,08	15,97	2,30	3,84	0,24	0,39	0,00
48	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	7,01	0,75	0,13	11,37	13,00	68,08	3,14	13,09	0,54	2,23	7,49
49	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	1,95	0,42	0,04	7,32	2,91	10,98	1,49	9,58	0,81	5,21	1,77
50	Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	0,16	0,51	0,00	0,32	0,07	8,44	0,10	0,30	0,90	2,61	1,20

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	975,70	9%	6%	2%	2%	9%	917	55.040.842.180	1,35	3.431.984.881.188
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	991,10	7%	1%	0%	1%	17%	1.200	2.007.444.112	1,39	492.301.423.003

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	974,94	21%	3%	3%	4%	7%	725	1.450.022.844	1,53	47.501.652.129
4	Công ty cổ phần B.C.H	1.007,75	3%	2%	-1%	-1%	-26%	-2.638	-50.120.331.439	2,63	5.567.860.349.708
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	3.837,91	0%	-284%	4453%	8%	4%	438	4.274.947.427	0,46	96.000.000
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	990,67	8%	2%	2%	3%	10%	977	7.819.705.878	1,17	387.378.730.941
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	995,06	11%	1%	13%	13%	72%	5.041	23.783.584.938	3,71	182.953.363.033
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	982,65	10%	3%	8%	8%	32%	2.841	97.858.153.065	1,73	1.255.735.107.371
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	994,93	18%	2%	1%	1%	8080 %	808	1.157.576.350	1.332, 77	173.904.126.131
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1.054,41	0%	-2%	0%	0%	1%	70	4.252.561.514	1,24	1.966.999.544.521
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	996,45	8%	2%	2%	3%	30%	2.484	341.769.384.401	3,33	19.154.277.660.034
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	955,04	6%	6%	3%	4%	8%	817	30.199.499.050	1,30	869.270.360.383
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	911,22	13%	11%	9%	5%	19%	1.751	12.020.023.621.271	1,79	140.561.387.448.572
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	992,61	11%	1%	1%	3%	8%	802	514.673.976.370	1,77	39.882.804.917.399
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	997,19	2%	1%	0%	1%	3%	255	4.014.767.821	1,10	918.600.210.086
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	999,37	5%	1%	0%	0%	0%	33	1.048.147.645	1,04	555.568.933.214
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	876,50	19%	14%	9%	13%	61%	6.379	1.219.272.890.305	2,00	13.287.858.457.753
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	1.124,89	-5%	-10%	-1%	0%	0%	-21	-1.036.713.285	0,93	155.460.874.029
19	Công ty cổ phần Lilama 5	1.023,42	8%	-2%	-12%	-2%	-12%	-1.158	-5.965.776.803	-2,28	49.485.583.507
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	959,68	12%	4%	6%	9%	17%	1.667	30.114.049.356	1,53	467.307.693.861
21	Công ty cổ phần MEINFA	861,67	24%	14%	12%	16%	106 %	10.760	43.966.359.000	5,19	380.351.487.734
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	997,18	4%	3%	1%	1%	5%	540	8.105.259.141	1,73	880.916.669.901
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	976,41	9%	3%	2%	3%	14%	1.434	453.008.144.440	1,86	20.707.517.191.896
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	997,52	5%	4%	0%	0%	1%	91	1.874.395.707	1,15	1.013.058.486.509
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	1.000,26	2%	1%	0%	0%	2%	150	4.216.840.592	1,54	1.068.182.064.178
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	976,18	10%	3%	2%	10%	43%	4.177	31.403.409.955	2,41	1.385.858.111.571
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	973,86	13%	3%	5%	3%	7%	673	14.526.612.284	1,77	265.172.268.736
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	951,95	14%	5%	4%	8%	24%	2.440	13.482.260.500	2,07	358.808.909.405
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	989,76	3%	2%	1%	4%	9%	1.079	43.671.660.323	1,15	3.146.730.983.280

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	964,01	18%	4%	3%	6%	22%	2.182	5.673.355.922	1,79	194.111.341.265
31	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	993,47	12%	4%	1%	1%	4%	404	13.496.271.605	1,27	1.224.134.184.364
32	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	1.018,72	0%	0%	0%	0%	2%	397	12.074.172.964	1,10	8.931.097.877.784
33	Công ty CP Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	989,90	7%	2%	1%	4%	8%	920	4.549.365.890	1,17	369.577.441.141
34	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	1.766,77	61%	-77%	1011%	12%	16%	1.593	27.581.434.676	1,36	2.727.272.724
35	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	888,77	22%	16%	12%	4%	15%	1.563	35.720.190.798	-0,17	285.830.605.306
36	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	1.005,22	3%	-1%	0%	0%	0%	37	519.951.236	1,74	1.502.532.977.817
37	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.007,56	3%	1%	0%	0%	0%	-46	-7.674.739.261	0,86	10.601.238.012.356
38	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	922,96	16%	9%	6%	5%	11%	1.122	52.619.926.631	1,16	819.057.551.385
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	1.082,13	-5%	-7%	-9%	-15%	-53%	-5.217	-597.714.931.287	1,12	6.305.418.452.798
40	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	998,95	4%	1%	0%	0%	1%	134	1.934.508.641	1,26	1.405.237.749.571
41	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	976,09	3%	2%	2%	11%	25%	2.474	49.473.980.786	0,39	2.556.153.106.361
42	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	997,65	1%	1%	0%	1%	2%	221	11.222.769.337	0,60	5.338.111.610.218
43	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.003,98	3%	0%	1%	1%	5%	422	310.007.632.112	1,38	36.479.916.932.199
44	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	990,81	11%	2%	1%	2%	7%	674	1.644.468.253	1,08	152.661.144.136
45	Công ty Cổ phần Thép Vicasa	999,97	2%	0%	0%	0%	1%	68	1.036.982.948	1,27	1.361.919.134.847
46	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	970,25	11%	3%	2%	4%	6%	583	1.146.405.263	1,37	73.773.932.548
47	Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	937,37	17%	6%	5%	12%	20%	1.955	18.234.065.566	1,28	357.653.909.492
48	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	983,19	3%	2%	2%	5%	20%	1.845	109.869.863.320	1,94	7.352.018.843.064
49	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	983,69	10%	4%	1%	2%	12%	1.167	9.215.906.017	1,24	762.822.937.964
50	Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.021,90	53%	21%	5%	0%	1%	135	420.474.717	0,31	9.201.154.866

BẢNG 7.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	1,37	0,63	0,17	3,64	2,86	4,44	0,90	5,86	0,78	5,08	1,97
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	6,73	0,99	0,03	7,09	48,77	164,10	5,79	61,55	0,86	9,14	2,88

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	9,56	4,58	0,54	15,39	2,29	9,73	1,09	1,89	0,12	0,20	0,00
4	Công ty cổ phần B.C.H	2,86	0,40	0,02	7,92	4,10	6,18	1,82	12,76	0,73	5,10	1,02
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	0,46	108,27	0,27	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	2,49	1,24	0,25	2,59	4,70	26,37	1,33	3,99	0,58	1,75	4,20
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	2,50	2,43	0,26	1,41	12,01	7,72	0,79	4,94	0,32	2,02	600,37
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	1,45	1,16	0,28	2,24	7,60	7,50	0,84	4,17	0,62	3,12	7,48
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1,91	0,55	0,03	3,69	5,15	8,09	1,59	12,73	0,84	6,75	1,66
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1,46	0,23	0,00	7,56	2,11	5,31	0,96	3,03	0,69	2,20	-1,03
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	1,98	0,71	0,09	9,15	3,99	8,21	1,29	10,27	0,67	5,32	2,30
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	2,59	1,11	0,13	2,71	2,73	4,35	0,98	2,14	0,38	0,82	4,59
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1,66	0,54	0,09	10,38	2,49	1,17	0,61	2,03	0,49	1,65	6,79
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	4,81	0,46	0,06	16,70	3,90	8,86	1,93	5,88	0,40	1,23	5,46
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	4,05	1,00	0,12	6,23	20,68	73,27	2,80	10,26	0,69	2,54	1,34
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	2,74	0,92	0,08	3,73	2,78	17,48	1,12	2,01	0,41	0,74	1,64
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	4,13	0,84	0,20	7,38	3,90	4,44	1,47	7,28	0,44	2,18	14,97
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	3,05	1,82	0,06	1,76	0,45	0,90	0,24	0,23	0,08	0,08	-7,73
19	Công ty cổ phần Lilama 5	0,07	0,20	0,00	0,38	0,16	0,81	0,11	0,58	1,44	7,84	-1.101,12
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	8,43	4,46	0,74	2,98	4,44	36,51	1,29	2,10	0,15	0,25	11,65
21	Công ty cổ phần MEINFA	6,26	2,73	1,87	8,80	6,56	5,28	1,34	9,69	0,21	1,55	0,00
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	1,88	0,25	0,04	9,23	1,45	15,48	1,17	5,58	0,63	2,99	1,52
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	2,25	0,67	0,13	10,40	2,64	8,21	0,90	3,31	0,54	1,98	2,10
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	1,67	0,31	0,00	5,76	1,81	10,47	1,23	5,54	0,74	3,34	1,14
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	2,86	0,34	0,01	8,84	4,92	9,43	1,50	5,91	0,60	2,35	1,62
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	7,24	0,77	0,11	11,37	11,81	20,22	3,46	16,92	0,49	2,38	13,31
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1,18	1,16	0,26	1,83	2,45	24,54	0,71	3,85	0,63	3,40	6,22
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	7,41	1,27	0,39	8,54	5,05	12,90	2,33	6,67	0,33	0,94	23,76
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	2,40	0,89	0,05	4,37	10,43	6,97	1,04	3,24	0,60	1,87	3,89
30	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	5,16	1,34	0,31	5,30	7,55	10,51	2,13	5,43	0,41	1,05	3,84

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
31	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	1,78	0,66	0,13	3,68	2,18	9,21	1,06	3,31	0,60	1,86	1,60
32	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	2,07	0,67	0,04	4,89	17,05	8,10	1,57	9,51	0,77	4,68	2,68
33	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	4,15	0,85	0,07	5,58	5,67	11,04	2,06	4,05	0,50	0,98	-2,13
34	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	0,83	1,45	0,03	0,60	97,61	3,59	0,06	0,08	0,07	0,10	0,00
35	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	0,39	0,36	0,02	1,27	0,82	1,50	0,38	1,38	1,03	3,76	3,21
36	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	15,92	1,52	0,77	29,07	11,83	726,50	5,54	18,86	0,47	1,60	17,50
37	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1,91	0,14	0,02	18,22	6,00	12,80	1,13	6,52	0,86	4,94	1,12
38	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	2,03	0,94	0,69	10,23	1,96	3,65	0,77	1,47	0,38	0,74	4,93
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3,41	0,36	0,01	12,62	2,83	17,35	1,87	4,74	0,56	1,41	1,05
40	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	4,82	1,00	0,23	13,60	7,15	26,46	2,60	6,47	0,54	1,34	1,54
41	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	3,71	0,09	0,02	115,04	6,02	6,84	2,56	5,30	0,78	1,60	7,48
42	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	8,00	0,54	0,00	14,86	180,34	10,10	5,67	11,75	0,71	1,47	1,11
43	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	3,13	0,61	0,14	10,72	6,64	15,27	1,58	6,56	0,63	2,62	2,97
44	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	2,05	0,63	0,01	3,29	3,86	9,27	1,54	6,63	0,75	3,23	1,95
45	Công ty Cổ phần Thép Vicasa	233,70	22,40	20,82	177,80	15,06	131,71	5,84	6,70	0,02	0,03	-12,51
46	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	8,47	1,42	0,85	30,77	5,11	12,80	2,27	4,26	0,27	0,51	100,62
47	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	9,27	1,67	0,66	12,20	5,11	20,27	2,53	4,44	0,27	0,48	0,00
48	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	8,86	0,86	0,07	21,24	13,23	69,90	3,14	11,90	0,44	1,68	15,16
49	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	2,27	0,54	0,04	7,87	5,36	4,07	1,48	1,44	0,86	0,83	1,63

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	972,59	8%	5%	2%	1%	9%	915	54.898.739.749	1,44	3.515.209.827.697
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	990,24	6%	1%	0%	3%	27%	1.400	3.258.061.922	1,49	738.570.953.772
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	964,76	24%	4%	4%	4%	8%	776	1.551.629.858	1,53	37.764.399.675
4	Công ty cổ phần B.C.H	1.002,99	4%	2%	0%	0%	0%	30	958.176.048	1,90	6.381.521.926.936
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	4.586,97	0%	-359%	3365%	7%	3%	331	3.230.501.470	0,49	96.000.000
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	984,50	8%	2%	2%	2%	7%	741	5.930.008.262	1,25	319.321.691.023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1.002,74	11%	0%	40%	32%	198 %	15.751	65.204.163.671	4,25	162.421.815.235
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	986,11	8%	3%	9%	8%	39%	3.527	121.501.250.185	1,87	1.292.401.424.111
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	994,24	11%	2%	1%	1%	7%	667	956.111.177	1,32	182.319.557.166
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1.069,65	-2%	-3%	-9%	-8%	-26%	-2.664	-161.514.108.586	0,97	1.863.184.592.446
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	991,34	7%	3%	2%	2%	18%	1.823	271.907.231.730	2,66	15.335.166.620.272
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	962,22	5%	5%	3%	2%	5%	542	20.035.039.276	1,36	790.215.635.297
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	889,10	16%	13%	10%	6%	20%	1.973	15.514.931.571.606	1,71	158.332.317.934.212
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	984,66	12%	2%	2%	4%	12%	1.137	735.012.073.744	1,83	37.320.690.884.017
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	1.001,74	1%	1%	0%	1%	3%	280	4.417.042.040	1,13	1.616.078.015.150
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	990,22	6%	2%	1%	1%	2%	176	5.087.456.687	1,06	641.399.151.110
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	829,22	24%	18%	13%	19%	95%	9.851	1.908.386.155.984	2,74	14.553.989.977.837
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	1.174,20	-9%	-15%	-25%	-6%	-6%	-576	-28.490.849.312	0,88	113.343.964.396
19	Công ty cổ phần Lilama 5	1.023,65	13%	-2%	-18%	-2%	-10%	-1.044	-5.374.731.982	-2,38	30.026.769.821
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	1.001,45	10%	0%	2%	3%	5%	466	9.252.475.608	1,39	418.619.433.452
21	Công ty cổ phần MEINFA	859,63	24%	14%	11%	15%	108 %	10.933	44.672.236.917	5,71	400.779.075.819
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	994,85	5%	3%	1%	1%	6%	641	9.614.721.043	1,79	838.350.501.950
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	999,28	5%	2%	1%	1%	4%	452	197.096.350.389	1,71	14.899.234.663.086
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	996,96	5%	3%	0%	0%	2%	169	3.486.974.695	1,17	1.145.736.202.805
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	999,98	3%	2%	1%	1%	5%	591	13.555.927.100	1,59	1.658.974.977.086
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	973,40	12%	3%	3%	9%	45%	4.506	32.687.697.663	2,52	1.222.564.878.193
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	920,33	15%	10%	7%	5%	28%	2.843	61.414.728.463	2,03	831.610.735.356
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	931,69	16%	7%	6%	13%	37%	3.678	24.383.682.592	1,92	444.270.419.808
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	972,90	7%	4%	2%	2%	8%	767	38.604.245.817	1,24	1.618.061.263.528
30	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	998,15	14%	1%	1%	2%	4%	383	1.195.369.381	1,49	170.148.943.516
31	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	993,62	12%	4%	1%	1%	5%	477	16.093.323.196	1,26	1.190.756.740.813
32	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	1.018,43	0%	0%	3%	4%	27%	2.447	197.554.118.042	1,37	7.011.877.340.158
33	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	1.044,83	3%	-3%	-4%	-9%	-18%	-1.957	-9.682.283.083	0,99	223.048.031.214
34	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	887,29	38%	11%	187%	11%	16%	1.551	26.845.514.444	1,36	14.333.372.037

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
35	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	945,18	19%	8%	4%	2%	6%	540	14.600.784.628	-0,12	330.096.020.493
36	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	999,88	3%	0%	0%	2%	6%	509	6.912.190.076	1,80	2.311.026.467.555
37	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.002,13	3%	1%	0%	0%	0%	5	1.108.860.321	0,81	11.991.618.053.781
38	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	944,84	15%	7%	5%	4%	7%	696	32.652.346.829	1,18	691.053.898.956
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	1.000,39	3%	2%	0%	0%	1%	45	5.704.338.813	1,13	5.320.362.163.776
40	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1.001,65	4%	0%	0%	1%	2%	191	4.954.595.320	1,14	1.923.025.965.998
41	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	981,59	3%	2%	1%	3%	7%	701	14.014.770.454	0,46	1.059.720.135.862
42	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	999,57	1%	0%	0%	0%	0%	45	2.302.319.555	0,61	5.969.119.032.351
43	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	997,75	4%	1%	1%	2%	9%	806	577.540.212.486	1,52	44.766.761.818.674
44	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	986,64	12%	3%	1%	2%	7%	652	1.588.845.850	1,08	161.723.778.924
45	Công ty Cổ phần Thép Vicasa	1.018,09	2%	-2%	-2%	-13%	-15%	-1.465	-22.255.833.865	1,12	1.018.989.152.500
46	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	974,27	10%	3%	2%	4%	8%	814	1.599.480.497	1,36	83.644.105.929
47	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	941,88	16%	6%	4%	11%	19%	1.579	17.623.581.793	1,27	413.918.492.898
48	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	976,25	4%	3%	3%	9%	35%	3.432	217.041.016.472	2,11	7.379.958.291.373
49	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	987,23	8%	3%	1%	2%	2%	1.458	12.126.267.509	0,14	1.133.906.688.788

BẢNG 7.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	-0,21	0,07	0,08	-0,15	-0,28	-1,12	-0,15	0,14	0,03	0,97	0,36
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	2,40	0,32	0,00	0,19	39,51	36,50	2,25	20,52	-0,02	-1,06	0,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	-1,03	0,69	-0,66	-8,80	-0,60	-2,23	-0,26	-0,49	-0,01	-0,03	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
4	Công ty cổ phần B.C.H	1,01	0,12	0,02	-1,72	0,98	1,87	0,41	-16,34	-0,14	-12,88	0,37
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	0,45	104,77	-0,10	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,19	-0,11	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	-0,20	0,24	0,04	-0,91	0,39	-0,18	-0,23	-0,85	-0,04	-0,17	1,52
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-0,68	0,24	0,06	-0,21	4,30	-2,07	-0,23	-0,62	0,00	0,27	532,01
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	-0,41	-0,08	-0,31	-1,02	0,18	-17,21	-0,20	0,12	0,07	0,93	-1,12
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0,05	0,06	0,00	-0,39	1,60	-0,37	0,04	-12.126	0,01	-6.519,53	-0,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	-0,06	-0,07	0,00	2,14	0,35	-1,12	0,03	-0,17	0,05	-0,02	-2,04
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-0,15	0,07	0,00	-6,25	0,14	-1,64	-0,19	-6,42	-0,04	-2,63	-0,47
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	-0,04	0,11	-0,16	-2,28	-0,20	-0,09	-0,09	-0,21	-0,03	-0,07	0,04
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-0,19	0,00	0,00	-7,78	-0,12	-0,89	-0,01	-0,14	0,00	-0,07	-0,19
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	0,26	-0,05	-0,01	3,54	0,30	-0,69	-0,08	-0,49	-0,04	-0,18	0,32
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	0,06	-0,37	-0,02	2,18	6,17	35,78	0,53	4,43	0,12	1,07	-0,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	0,09	-0,01	0,06	0,19	0,21	5,81	0,10	0,27	0,02	0,08	0,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	1,05	0,45	0,10	-4,42	0,18	1,13	0,10	0,65	-0,14	-0,62	7,50
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	1,38	0,97	0,06	-0,26	-0,13	0,10	-0,04	-0,09	-0,09	-0,11	-9,50
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty cổ phần Lilama 5	-0,05	0,00	0,00	-0,24	-0,11	-0,37	-0,06	-0,38	0,03	-0,09	-1.061,75
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	-2,95	-1,21	0,33	-0,63	-2,23	9,14	-0,18	-0,48	0,02	0,02	-143,15
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty cổ phần MEINFA	-0,02	0,28	0,49	1,26	0,52	0,34	-0,05	0,49	-0,01	0,08	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	0,00	-0,02	0,00	0,58	-0,12	1,33	-0,04	-0,28	-0,02	-0,14	0,14
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	-0,45	0,21	0,08	-0,20	-0,16	-1,99	-0,63	-3,21	-0,03	-0,44	-1,59
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	0,16	0,01	-0,01	0,05	0,16	1,95	0,12	0,64	0,00	0,08	0,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	0,50	-0,68	-0,03	6,42	1,47	-10,69	0,29	2,10	0,09	0,74	0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-1,93	-0,15	-0,02	-0,43	-8,48	-4,67	-0,77	-2,26	0,02	0,25	1,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-2,68	-3,40	0,09	-1,55	0,15	14,97	0,13	2,62	0,47	3,06	-5,56
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	0,36	-0,33	-0,09	2,22	-0,37	0,57	0,23	0,24	0,01	-0,04	7,20
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-5,54	-0,48	-0,04	-2,13	-4,93	-10,08	-2,04	-3,06	0,17	0,98	-0,40
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1,67	0,33	0,17	1,26	1,47	0,49	0,23	-2,01	-0,13	-1,08	-2,42
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	-0,03	-0,03	0,02	0,05	-0,09	1,01	-0,02	-0,10	0,00	-0,03	0,15
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	-0,33	0,01	0,00	-0,88	2,83	0,69	-0,29	-2,61	-0,06	-0,71	1,41
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	-2,60	0,10	0,00	-4,67	-0,57	-5,84	-1,05	-2,66	0,04	-0,02	-4,96
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-1,26	-48,56	-4,13	0,55	97,61	-50,43	0,05	0,07	0,06	0,09	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
35	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	0,07	0,03	0,01	0,17	0,18	0,24	0,06	0,19	-0,01	-0,16	-0,39
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	0,91	-0,57	0,35	19,84	2,00	385,14	1,43	6,61	0,06	0,37	-5.997,81
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	0,19	-0,01	-0,01	2,23	0,32	2,66	0,11	0,76	0,01	0,15	0,09
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	0,48	0,18	0,07	-1,00	0,20	-0,22	0,01	-0,27	-0,11	-0,40	-4,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	1,03	0,02	-0,03	2,01	0,27	-2,33	0,26	-0,88	-0,12	-0,97	5,58
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	0,21	0,15	0,20	6,54	-2,47	24,83	1,49	-3,14	0,30	-0,74	0,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	-3,92	0,00	0,00	-71,85	-7,11	-7,72	-3,11	-7,48	-0,05	-0,26	11,97
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	2,57	-0,04	0,00	5,54	17,72	1,98	1,52	1,24	-0,05	-0,47	-0,34
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,23	0,02	-0,04	-1,31	0,25	0,44	0,14	1,22	0,01	0,30	0,79
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	0,07	-0,09	0,00	0,50	-0,22	-2,44	0,06	0,37	0,00	0,07	-0,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Thép Vicasa	223,06	21,61	20,61	156,40	8,24	52,52	1,59	-2,24	-0,37	-0,81	-13,79
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-9,28	-1,72	-0,16	22,39	-1,21	2,74	-0,09	0,50	0,13	0,29	38,27
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	-0,45	-0,36	-0,28	1,01	0,03	4,30	0,23	0,60	0,04	0,08	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
48	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	1,85	0,11	-0,06	9,87	0,24	1,82	0,00	-1,20	-0,09	-0,55	7,67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	0,33	0,12	0,00	0,54	2,45	-6,91	-0,01	-8,14	0,05	-4,37	-0,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	-3,12	-1%	0%	0%	0%	0%	-2	-142.102.431	0,09	83.224.946.509
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-0,86	-1%	0%	0%	1%	10%	200	1.250.617.810	0,10	246.269.530.769
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	-10,18	3%	1%	1%	0%	1%	51	101.607.014	0,00	-9.737.252.454
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty cổ phần B.C.H	-4,76	1%	0%	1%	1%	27%	2.668	51.078.507.487	-0,73	813.661.577.228
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	749,06	0%	-75%	-1088%	-1%	-1%	-107	-1.044.445.957	0,03	0
		Yếu đi	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	-6,17	0%	0%	0%	-1%	-2%	-236	-1.889.697.616	0,07	-68.057.039.918
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	7,68	0%	-1%	27%	18%	126%	10.710	41.420.578.733	0,54	-20.531.547.798
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	3,46	-2%	0%	2%	0%	8%	686	23.643.097.120	0,14	36.666.316.740
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-0,69	-7%	0%	0%	0%	-8074%	-141	-201.465.173	-1.331,45	8.415.431.035
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	15,25	-2%	-1%	-9%	-8%	-27%	-2.734	-165.766.670.100	-0,26	-103.814.952.075
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-5,11	-1%	1%	0%	0%	-12%	-661	-69.862.152.671	-0,67	-3.819.111.039.762
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	7,18	-1%	-1%	-1%	-1%	-3%	-275	-10.164.459.774	0,05	-79.054.725.086
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-22,12	2%	3%	1%	1%	1%	222	3.494.907.950.335	-0,08	17.770.930.485.640
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	-7,94	2%	1%	1%	1%	3%	335	220.338.097.374	0,05	-2.562.114.033.382
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	4,55	-1%	-1%	0%	0%	0%	25	402.274.219	0,03	697.477.805.064
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	-9,15	1%	1%	1%	1%	1%	143	4.039.309.042	0,02	85.830.217.896
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	-47,27	5%	4%	4%	7%	34%	3.472	689.113.265.679	0,75	1.266.131.520.084
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	49,31	-4%	-5%	-24%	-6%	-6%	-555	-27.454.136.027	-0,06	-42.116.909.633
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty cổ phần Lilama 5	0,24	6%	0%	-6%	0%	1%	114	591.044.821	-0,10	-19.458.813.686
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	41,77	-2%	-4%	-4%	-7%	-12%	-1.201	-20.861.573.748	-0,14	-48.688.260.409
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty cổ phần MEINFA	-2,04	0%	0%	0%	-1%	2%	173	705.877.917	0,52	20.427.588.085
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	-2,33	0%	0%	0%	0%	1%	101	1.509.461.902	0,06	-42.566.167.951
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	22,86	-4%	-2%	-1%	-2%	-10%	-982	-255.911.794.051	-0,15	-5.808.282.528.810
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	-0,56	0%	-1%	0%	0%	1%	78	1.612.578.988	0,02	132.677.716.296
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	-0,28	1%	1%	0%	1%	3%	441	9.339.086.508	0,05	590.792.912.908
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-2,78	2%	0%	0%	0%	2%	329	1.284.287.708	0,10	-163.293.233.378
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-53,53	2%	7%	2%	2%	22%	2.170	46.888.116.179	0,26	566.438.466.620
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	-20,26	1%	2%	2%	5%	12%	1.238	10.901.422.092	-0,16	85.461.510.403
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-16,85	4%	2%	1%	-2%	-1%	-312	-5.067.414.506	0,08	-1.528.669.719.752
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	34,14	-4%	-4%	-2%	-4%	-18%	-1.799	-4.477.986.541	-0,29	-23.962.397.749
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
31	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	0,15	0%	0%	0%	0%	1%	73	2.597.051.591	-0,02	-33.377.443.551
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	-0,29	0%	0%	3%	4%	25%	2.050	185.479.945.078	0,27	-1.919.220.537.626
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	54,93	-4%	-5%	-6%	-13%	-26%	-2.877	-14.231.648.973	-0,18	-146.529.409.927
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-879,48	-22%	88%	-824%	-1%	0%	-42	-735.920.232	0,00	11.606.099.313
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	56,41	-3%	-8%	-8%	-2%	-9%	-1.023	-21.119.406.170	0,05	44.265.415.187
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	-5,35	0%	1%	0%	2%	5%	472	6.392.238.840	0,06	808.493.489.738
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-5,43	0%	0%	0%	0%	0%	51	8.783.599.582	-0,05	1.390.380.041.425
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	21,88	-2%	-2%	-2%	-1%	-4%	-426	-19.967.579.802	0,01	-128.003.652.429
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	-81,74	8%	8%	10%	15%	54%	5.262	603.419.270.100	0,01	-985.056.289.022
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2,70	-1%	-1%	0%	1%	0%	57	3.020.086.679	-0,11	517.788.216.427
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	5,51	1%	0%	-1%	-8%	-18%	-1.773	-35.459.210.332	0,07	-1.496.432.970.499
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	1,92	0%	0%	0%	-1%	-2%	-176	-8.920.449.782	0,00	631.007.422.133
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	-6,23	1%	1%	0%	1%	4%	384	267.532.580.374	0,14	8.286.844.886.475
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-4,17	1%	1%	0%	0%	0%	-22	-55.622.403	0,00	9.062.634.788
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Thép Vicasa	18,12	-1%	-2%	-2%	-13%	-15%	-1.533	-23.292.816.813	-0,15	-342.929.982.347
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
46	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	4,01	-1%	0%	0%	1%	2%	231	453.075.234	0,00	9.870.173.381
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	4,50	0%	0%	-1%	-1%	-1%	-376	-610.483.773	0,00	56.264.583.406
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	-6,94	1%	1%	1%	5%	16%	1.587	107.171.153.152	0,17	27.939.448.309
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	3,54	-2%	0%	0%	0%	-10%	291	2.910.361.492	-1,10	371.083.750.824
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

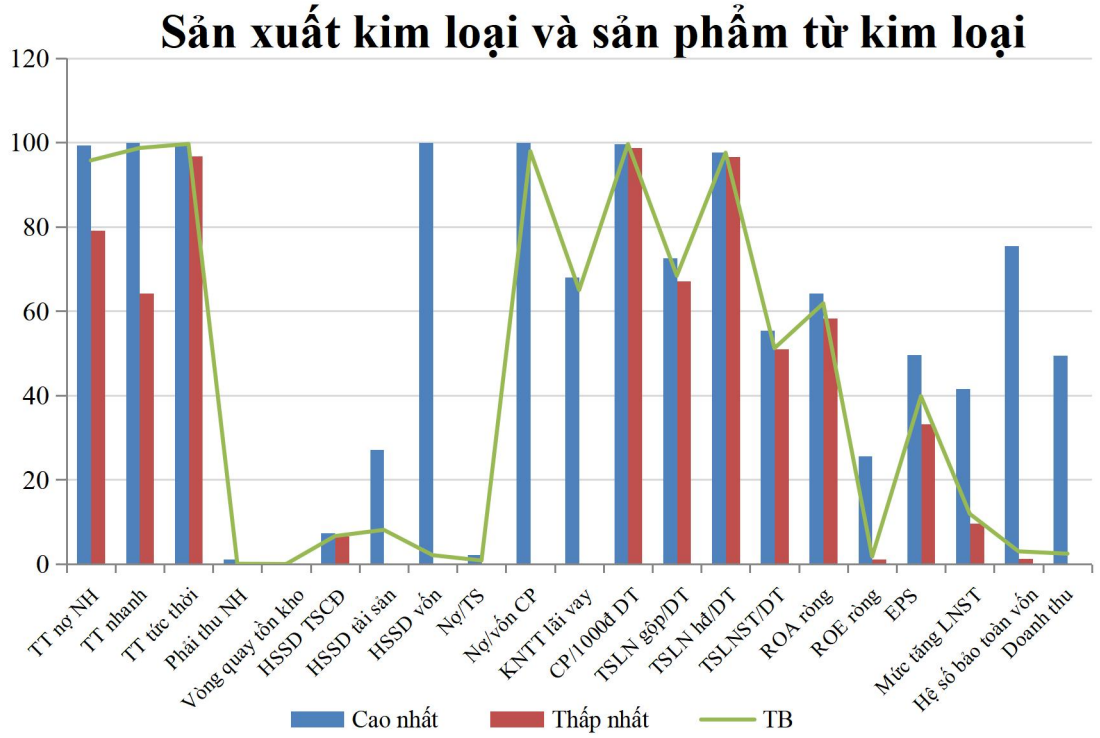
BẢNG 7.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	299,05	299,51	11,81	5,74	167,43	109,87	430,30	267,87	50,45	54,34	1,21	1,06
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	295,46	295,93	24,31	52,27	167,53	103,72	430,21	269,20	50,52	54,44	0,17	0,22
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	284,80	292,19	13,38	8,65	166,51	114,25	431,41	269,64	50,79	54,50	0,02	0,01
4	Công ty cổ phần B.C.H	298,31	297,74	13,78	11,03	167,40	109,72	425,18	264,30	52,86	55,15	1,96	1,92
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	295,09	223,43	6,74	0,38	166,60	113,86	432,49	214,17	48,76	52,69	0,00	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	297,51	298,46	14,33	9,22	167,26	115,07	430,40	267,14	50,12	54,01	0,14	0,10
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	296,05	297,51	11,67	6,11	166,82	166,71	436,96	307,87	54,90	59,24	0,06	0,05
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	298,08	298,77	11,77	5,84	167,16	113,27	433,71	274,70	51,17	55,10	0,44	0,39
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	298,64	298,30	114,18	9,70	67,60	107,30	455,03	266,55	100,00	54,14	0,06	0,05
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	298,76	297,95	11,23	6,33	167,29	114,00	428,15	254,10	50,23	53,53	0,69	0,56
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	298,32	298,63	14,04	9,28	167,30	109,44	432,72	269,52	54,17	56,47	6,74	4,62
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	297,47	298,33	11,90	5,30	166,94	115,82	430,27	267,35	50,36	54,20	0,31	0,24
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	298,74	298,85	9,81	5,15	167,06	115,37	462,58	309,39	51,28	54,82	49,47	47,71
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	295,36	297,23	16,46	12,41	166,99	115,84	431,63	215,67	51,24	55,02	14,04	11,25
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	295,57	297,75	17,75	120,16	167,19	113,68	428,75	264,73	49,98	53,80	0,32	0,49
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	297,35	298,09	11,68	7,33	166,91	115,45	428,56	265,36	49,87	53,68	0,20	0,19

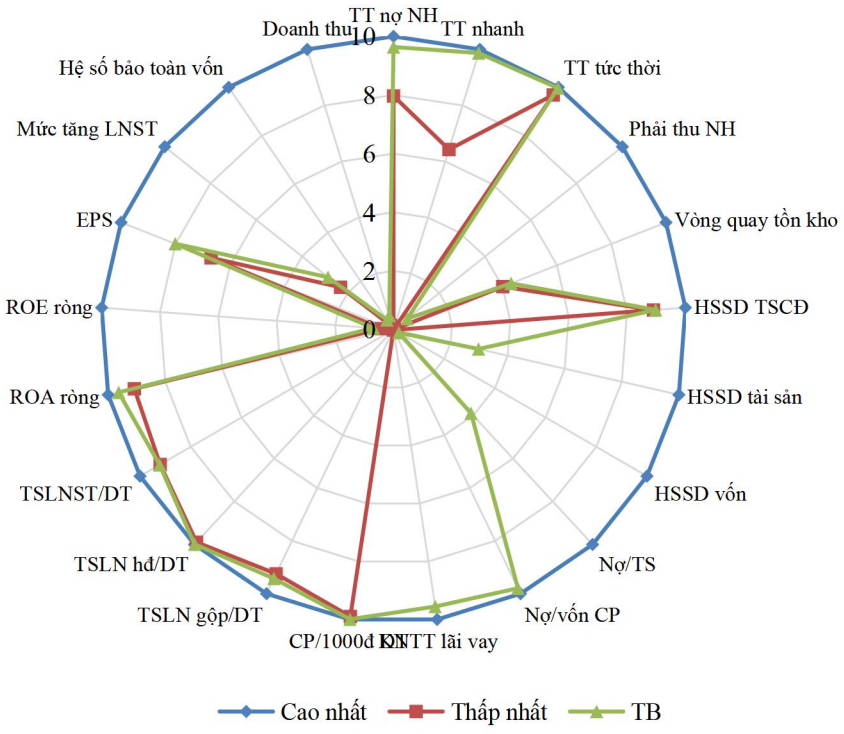
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	297,10	298,40	13,44	8,76	167,19	115,23	442,01	299,13	51,67	56,61	4,68	4,39
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	298,61	297,17	8,08	1,71	166,57	113,35	427,51	253,84	49,67	53,37	0,05	0,03
19	Công ty cổ phần Lilama 5	297,06	297,29	7,55	0,98	168,35	90,53	427,06	260,76	43,62	47,69	0,02	0,01
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	283,00	291,98	13,85	9,89	166,55	198,96	432,73	266,29	50,79	54,25	0,16	0,13
21	Công ty cổ phần MEINFA	291,07	289,87	13,46	9,27	166,65	114,72	444,71	295,14	57,69	61,78	0,13	0,12
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	298,30	298,02	12,62	8,71	167,28	112,94	429,26	266,23	51,16	54,96	0,31	0,25
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	297,58	298,80	14,15	7,08	167,17	114,49	432,13	266,07	51,41	54,81	7,29	4,49
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	298,76	297,96	12,12	7,76	167,42	96,96	428,61	264,97	50,07	53,87	0,36	0,35
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	297,67	297,53	12,58	9,56	167,10	113,91	428,47	265,62	50,81	54,61	0,38	0,50
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	289,43	296,49	27,18	20,17	167,03	114,81	435,20	276,51	52,45	56,22	0,49	0,37
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	293,47	298,99	9,57	6,48	166,56	112,73	430,51	274,91	51,24	55,38	0,09	0,25
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	291,22	295,26	16,91	12,86	166,82	117,64	433,41	277,44	51,81	55,18	0,13	0,13
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	290,57	298,03	21,55	7,09	166,99	114,87	430,38	267,64	50,08	53,99	1,11	0,49
30	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	296,43	296,81	15,90	11,38	167,14	115,98	432,93	266,21	51,27	54,44	0,07	0,05
31	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	298,72	299,01	11,94	6,37	167,22	114,67	429,80	266,59	50,31	54,03	0,43	0,36
32	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	297,87	298,21	15,80	10,71	167,53	110,55	428,57	269,89	49,98	54,22	3,14	2,11
33	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	292,45	297,43	21,72	10,86	167,03	115,57	430,35	257,12	50,10	53,56	0,13	0,07
34	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	259,74	298,00	6,91	11,51	166,32	114,06	437,54	286,86	50,47	54,21	0,00	0,00
35	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	297,76	297,94	8,27	2,35	167,87	112,22	432,53	269,13	47,58	51,62	0,10	0,10
36	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	281,07	290,73	27,35	103,63	168,67	116,37	428,36	265,52	51,18	54,97	0,53	0,70
37	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	298,33	297,76	11,77	10,69	167,56	110,07	428,26	264,15	49,52	53,25	3,73	3,61
38	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	298,79	297,40	10,45	5,81	167,08	115,72	431,75	269,40	50,10	53,89	0,29	0,21
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	297,79	297,36	14,54	12,01	167,34	115,29	417,72	264,42	50,02	53,80	2,22	1,60
40	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	294,99	297,78	12,16	16,37	166,68	115,43	428,60	264,68	50,27	53,83	0,49	0,58
41	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	290,86	296,88	35,07	33,81	167,57	115,73	433,14	266,92	48,65	52,65	0,90	0,32
42	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	294,10	295,45	26,67	44,77	167,48	115,33	428,59	264,12	49,04	52,89	1,88	1,80
43	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	297,53	298,54	13,75	11,10	100,93	197,99	429,82	267,74	50,51	54,49	12,84	13,49
44	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	298,31	298,01	13,87	8,59	167,43	112,71	429,98	267,01	49,94	53,72	0,05	0,05
45	Công ty Cổ phần Thép Vicasa	287,77	106,88	27,37	71,36	166,93	112,82	428,40	257,89	50,29	53,79	0,48	0,31

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
46	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	276,60	293,71	18,10	16,65	166,54	123,69	430,31	268,06	50,48	54,21	0,03	0,03
47	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	287,44	293,87	17,83	14,71	166,67	114,81	433,83	272,88	50,31	54,06	0,13	0,12
48	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	292,22	295,41	22,04	25,58	167,13	116,02	431,47	274,24	51,56	55,51	2,59	2,22
49	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	298,45	298,18	13,97	8,18	167,50	115,96	430,49	267,05	50,24	52,08	0,27	0,34
50	Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	297,59		0,87		101,34		597,59		48,48		0,00	

SƠ ĐỒ 7.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 7.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 7.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	960,24	738,38	21	39	546	1.107
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	968,20	775,78	10	8	235	310
3	Công ty Cổ phần Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	946,90	739,24	45	38	1.209	1.086
4	Công ty cổ phần B.C.H	959,48	739,86	25	36	599	1.060
5	Công ty Cổ phần Group Bắc Việt	949,69	604,53	42	48	1.159	1.403
6	Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	959,75	744,00	22	26	580	936
7	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	966,46	837,49	13	3	272	87
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	962,34	748,07	16	20	420	792
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.035,51	736,04	2	40	43	1.167
10	Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	956,36	726,47	34	43	825	1.271
11	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	973,29	747,95	7	21	165	796
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	957,25	741,25	31	31	757	1.008
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1.038,95	831,28	1	5	40	109
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	975,73	707,42	5	46	139	1.320
15	Công ty cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam	959,55	850,62	24	1	593	51
16	Công ty cổ phần Tập đoàn Thiên Quang	954,58	740,10	36	34	970	1.051
17	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Công ty Cổ phần	976,08	782,51	4	7	136	263
18	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	950,48	719,46	41	45	1.141	1.301
19	Công ty cổ phần Lilama 5	943,66	697,26	46	47	1.252	1.339
20	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	947,08	821,49	44	6	1.206	142
21	Công ty cổ phần MEINFA	973,71	770,90	6	10	158	353
22	Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	958,92	741,11	27	32	634	1.014
23	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	969,73	745,73	9	22	202	866
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	957,34	721,87	30	44	752	1.288
25	Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	957,01	741,75	33	30	768	1.000
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	971,77	764,57	8	14	177	430
27	Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	951,43	748,74	40	18	1.110	768
28	Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức	960,30	758,52	20	15	542	521
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	960,68	742,11	13	28	517	988
30	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	963,74	744,87	14	24	356	903
31	Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	958,41	741,03	29	33	669	1.017
32	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC	962,89	745,70	15	23	393	869
33	Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	961,79	734,60	17	41	447	1.187
34	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	920,97	764,65	48	13	1.340	429
35	TCT Cơ khí Xây dựng - Công ty Cổ phần	954,11	733,36	37	42	994	1.206

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
36	Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	957,17	831,92	32	4	762	106
37	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	959,17	739,53	26	37	619	1.074
38	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang	958,45	742,42	28	27	665	982
39	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	949,62	744,48	43	25	1.161	918
40	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	953,20	748,66	39	19	1.038	773
41	Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	976,19	766,31	3	12	133	408
42	Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung	967,76	774,37	11	9	247	320
43	Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	905,38	843,35	49	2	1.356	70
44	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	959,59	740,08	23	35	588	1.052
45	Công ty Cổ phần Thép Vicasa	961,24	603,04	18	49	475	1.405
46	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	942,06	756,34	47	16	1.264	570
47	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel	956,20	750,45	35	17	839	724
48	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	967,00	769,00	12	11	261	378
49	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	960,91	741,78	19	29	497	999
50	Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.045,87		43		1.123	